

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG****CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 47/2009/QĐ-UBND

Sóc Trăng, ngày 21 tháng 12 năm 2009

QUYẾT ĐỊNH**V/v ban hành Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng****ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH SÓC TRĂNG**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 188/2004/NĐ-CP ngày 16 tháng 11 năm 2004 của Chính phủ về phương pháp xác định giá đất và khung giá các loại đất, Nghị định số 123/2007/NĐ-CP ngày 27 tháng 7 năm 2007 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 188/2004/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Thông tư số 145/2007/TT-BTC ngày 06 tháng 12 năm 2007 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 188/2004/NĐ-CP và Nghị định số 123/2007/NĐ-CP của Chính phủ;

Căn cứ Nghị quyết số 26/2009/NQ-HĐND ngày 10 tháng 12 năm 2009 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng về ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng năm 2010;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành theo Quyết định này Quy định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực từ ngày 01 tháng 01 năm 2010 và thay thế:

Quyết định số 33/2006/QĐ-UBT ngày 07 tháng 4 năm 2006 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về ban hành giá đất trong Khu dân cư Minh Châu, phường 7, thị xã Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 28/2007/QĐ-UBND ngày 09 tháng 11 năm 2007 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban

hành giá đất ở tại Khu dân cư xung quanh Trường Quân sự Quân khu 9, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng; Quyết định số 42/2008/QĐ-UBND ngày 30 tháng 12 năm 2008 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc ban hành giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng và Quyết định số 12/2009/QĐ-UBND ngày 01 tháng 4 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc điều chỉnh giá đất nông nghiệp khu vực quy hoạch Trung tâm Điện lực Long Phú, xã Long Đức, huyện Long Phú, tỉnh Sóc Trăng.

Điều 3. Chánh Văn phòng Ủy ban nhân dân, Thủ trưởng các Sở, Ban ngành tỉnh, Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố, xã, phường, thị trấn thuộc tỉnh Sóc Trăng và các tổ chức, cá nhân liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- VP.Chính phủ (Hà Nội) và Vụ 4;
- Bộ TNMT, Bộ Tài chính, Bộ Tư pháp;
- TT.TU, TT.HĐND tỉnh;
- CT, các PCT UBND tỉnh;
- Các cơ quan TW đóng tại tỉnh;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Đài PTTH, Báo Sóc Trăng;
- Lưu: NC, VT.

Huỳnh Thành Hiệp

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

QUY ĐỊNH
GIÁ CÁC LOẠI ĐẤT TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH SÓC TRĂNG
(Ban hành kèm theo Quyết định số 47/2009/QĐ-UBND ngày 21 tháng 12 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng)

Chương I
PHẠM VI ÁP DỤNG

Điều 1. Quy định giá các loại đất này được áp dụng làm căn cứ để:

1. Tính thuế sử dụng đất, thuế thu nhập doanh nghiệp, thuế thu nhập cá nhân khi sử dụng đất và chuyển nhượng quyền sử dụng đất theo quy định pháp luật.
2. Tính tiền sử dụng đất khi được Nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá quyền sử dụng đất hoặc đấu thầu dự án có sử dụng đất; tính tiền sử dụng đất khi cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và tính tiền thuê đất khi Nhà nước cho thuê đất theo quy định của Luật Đất đai.
3. Tính giá trị quyền sử dụng đất khi giao đất không thu tiền sử dụng đất cho các tổ chức, cá nhân theo quy định của Luật Đất đai.
4. Xác định giá trị quyền sử dụng đất để tính vào giá trị tài sản của doanh nghiệp nhà nước khi doanh nghiệp cổ phần hóa lựa chọn hình thức giao đất có thu tiền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai.
5. Tính giá trị quyền sử dụng đất để thu lệ phí trước bạ theo quy định của pháp luật.

6. Tính giá trị quyền sử dụng đất để bồi thường khi Nhà nước thu hồi đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, lợi ích quốc gia, lợi ích công cộng và phát triển kinh tế theo quy định của Luật Đất đai.

7. Tính tiền bồi thường đối với người có hành vi vi phạm pháp luật về đất đai mà gây thiệt hại cho Nhà nước theo quy định của pháp luật.

8. Những trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 2. Giá đất theo quy định này không áp dụng đối với trường hợp người có quyền sử dụng đất thỏa thuận về giá đất khi thực hiện các quyền chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất.

Chương II

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN, GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, GIÁ ĐẤT TRỒNG RỪNG, GIÁ ĐẤT LÀM MUỐI

Mục 1

GIÁ ĐẤT Ở TẠI ĐÔ THỊ VÀ GIÁ ĐẤT Ở TẠI NÔNG THÔN

Điều 3. Giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng được quy định tại các Phụ lục số 1, 2, 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13 và 14 đính kèm Quy định này.

Điều 4. Phạm vi điều chỉnh khi áp dụng giá đất ở tại đô thị và giá đất ở tại nông thôn (được quy định cụ thể tại các Phụ lục từ 1 đến 14):

1. Giá đất ở tại đô thị quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 10 được áp dụng như sau:

a) Vị trí 1 theo điểm a, khoản 4, Điều 4, Quy định về tiêu thức, tiêu chí và phân khu vực, phân vị trí đất, phân loại đường phố làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ban hành theo Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng).

b) Đối với các thửa đất ở vị trí 2 và 3 (ngoại trừ đất ở tại đô thị có vị trí trong các hẻm của các tuyến đường trên địa bàn thành phố, thị trấn giáp các tuyến đường được quy định tại Điều 5, Quy định này) thì giá đất của thửa đất đó được tính như sau:

- Vị trí 2: từ trên 30m đến 70m, giá đất được tính bằng 50% của phần giáp đường quy định tại các phụ lục từ 1 đến 10.

- Vị trí 3: từ trên 70m, giá đất được tính bằng 50% giá đất ở vị trí 2.

2. Đối với đất ở tại nông thôn quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 11 được áp dụng như sau:

a) Vị trí 1 được áp dụng quy định tại điểm a, Điều 6 của Quy định về tiêu thức, tiêu chí và phân khu vực, phân vị trí đất, phân loại đường phố làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ban hành theo Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng).

b) Đối với các thửa đất ở vị trí 2 được áp dụng quy định tại điểm b, Điều 6 của Quy định về tiêu thức, tiêu chí và phân khu vực, phân vị trí đất, phân loại đường phố làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ban hành theo Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng).

c) Đối với các thửa đất ở vị trí 3 được áp dụng quy định tại điểm c, Điều 6 của Quy định về tiêu thức, tiêu chí và phân khu vực, phân vị trí đất, phân loại đường phố làm căn cứ định giá các loại đất trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (ban hành theo Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng).

3. Đối với các tuyến đường có mương lộ kèm theo, giá đất ở phía bên mương lộ được tính như sau:

a) Trên địa bàn huyện Kế Sách và Mỹ Xuyên được tính bằng 50% giá đất phía bên đất liền cùng tuyến đường.

b) Trên địa bàn các huyện còn lại và thành phố Sóc Trăng được tính bằng 70% giá đất ở phía bên đất liền cùng tuyến đường.

Điều 5. Giá đất ở tại đô thị có vị trí trong các đường hẻm của các tuyến đường trên địa bàn thành phố, thị trấn được tính theo giá đất của các thửa đất giáp với các tuyến đường nhân với hệ số sau:

1. Hẻm cấp 1 :

a) Vị trí 1: thửa đất cách đầu hẻm không quá 300m: 0,4;

b) Vị trí 2: thửa đất cách đầu hẻm trên 300m đến 500m: 0,3;

0,2.
c) Vị trí 3: thửa đất cách đầu hẻm trên 500m hoặc trong các hẻm phụ:

2. Hẻm cấp 2 :

a) Vị trí 1: thửa đất cách đầu hẻm không quá 100m: 0,3;

b) Vị trí 2: thửa đất cách đầu hẻm trên 100m đến 200m: 0,2;

c) Vị trí 3: thửa đất cách đầu hẻm trên 200m hoặc trong hẻm phụ: 0,1.

3. Hẻm cấp 3:

a) Vị trí 1: thửa đất cách đầu hẻm không quá 100m: 0,2;

b) Vị trí 2: thửa đất cách đầu hẻm trên 100m đến 200m: 0,12;

c) Vị trí 3: thửa đất cách đầu hẻm trên 200m hoặc trong các hẻm phụ:
0,08.

Giá đất trong các đường hẻm được tính theo quy định trên nhưng trên địa bàn thành phố Sóc Trăng không được thấp hơn 120.000 đồng/m² và trên địa bàn thị trấn các huyện không được thấp hơn 100.000 đồng/m². Trường hợp thửa đất nằm tại vị trí có nhiều đường hẻm thông nhau giáp với nhiều tuyến đường, giá đất của đường để làm căn cứ tính giá đất cho hẻm là đường có khoảng cách gần nhất đến vị trí thửa đất đó.

Điều 6. Đất ở tại góc đường (đối với các tuyến đường có tên tại các Phụ lục từ 1 đến 10, không kể các hẻm), có 2 cạnh giáp với 2 đường thì giá đất được áp dụng là giá đất của tuyến đường mà khu đất đó mang địa chỉ nhân với hệ số 1,2. Trường hợp khu đất chưa có địa chỉ cụ thể thì tính theo giá tuyến đường có mức giá cao hơn.

Mục 2

GIÁ ĐẤT TRỒNG CÂY HÀNG NĂM, ĐẤT TRỒNG CÂY LÂU NĂM, ĐẤT NUÔI TRỒNG THỦY SẢN, ĐẤT TRỒNG RỪNG, ĐẤT LÀM MUỐI

Điều 7.

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất trồng cây lâu năm, đất nuôi trồng thủy sản, đất rừng sản xuất và đất làm muối trên địa bàn các huyện, thành phố được quy định từ các Phụ lục 2a đến 10a và tại Phụ lục 11 đính kèm Quy định này.

2. Đối với diện tích đất nuôi trồng thủy sản rải rác trên địa bàn tỉnh chưa được xác định khu vực, vị trí trong quy định này, trường hợp khi Nhà nước có

thu hồi đất được lấy giá đất trồng cây hàng năm liền kề để xác định mức giá cụ thể.

3. Đối với các loại đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm nằm trong phạm vi quy hoạch khu dân cư thị trấn, khu dân cư nông thôn và đất vườn, ao trong cùng thửa đất có nhà ở nhưng không được xác định là đất ở thì được quy định bằng mức giá đất trồng cây lâu năm theo vị trí 1 tương ứng trong khu vực.

4. Đối với đất sông, ngòi, kênh, rạch và mặt nước chuyên dùng sử dụng vào mục đích nuôi trồng thủy sản thì áp dụng giá đất nuôi trồng thủy sản tương ứng với khu vực và vị trí quy định tại Phụ lục 11, các Phụ lục từ 2a đến 10a đính kèm Quy định này. Trường hợp sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp hoặc sử dụng vào mục đích phi nông nghiệp kết hợp nuôi trồng, khai thác thủy sản, thì căn cứ vào giá đất phi nông nghiệp liền kề hoặc tại vùng lân cận gần nhất (nếu không có liền kề) để xác định mức giá cụ thể.

Chương III

GIÁ ĐẤT SẢN XUẤT, KINH DOANH VÀ PHI NÔNG NGHIỆP KHÁC

Điều 8. Giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp trên địa bàn tỉnh Sóc Trăng (không bao gồm đất ở đã được quy định tại các Phụ lục từ 1 đến 10 và Phụ lục 14) được quy định như sau:

1. Đối với các hoạt động sản xuất trực tiếp ra hàng hóa, sản phẩm; các hoạt động kinh doanh dịch vụ trong lĩnh vực y tế, giáo dục đào tạo, dạy nghề áp dụng theo các vị trí tương ứng đất ở liền kề tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Mức giá được xác định bằng 50% giá đất ở liền kề.

2. Đối với những lĩnh vực kinh doanh, dịch vụ khác còn lại áp dụng theo các vị trí tương ứng đất ở liền kề tại khu vực đô thị và khu vực nông thôn. Mức giá được xác định bằng 70% giá đất ở liền kề.

3. Giá đất ở liền kề nêu tại khoản 1, khoản 2, Điều này được xác định theo Điều 3, 4, 5, 6, Quy định này.

Điều 9. Việc xác định tổng giá trị quyền sử dụng đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp của thửa đất được xác định trên cơ sở giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp được quy định tại Điều 8, Quy định này.

Điều 10. Mức giá đất sản xuất, kinh doanh phi nông nghiệp xác định tại Điều 8, Quy định này là mức giá đã tính đến các chính sách ưu đãi, khuyến khích đầu tư sản xuất kinh doanh. Các trường hợp đầu tư không đúng mục đích trên

diện tích đất đã áp dụng giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp sẽ bị xử lý theo quy định hiện hành của Nhà nước.

Điều 11. Các đối tượng điều chỉnh khác:

1. Đối với giá thuê đất sản xuất, kinh doanh trong các khu công nghiệp, các khu du lịch được Ủy ban nhân dân tỉnh ban hành quy định riêng thì không áp dụng mức giá theo Điều 8, Quy định này.

2. Đất xây dựng trụ sở cơ quan, đất xây dựng công trình sự nghiệp, đất sử dụng vào mục đích quốc phòng, an ninh, đất do cơ sở tôn giáo, tín ngưỡng sử dụng, đất làm nghĩa trang, nghĩa địa và đất phi nông nghiệp khác (gồm đất xây dựng nhà bảo tàng, nhà bảo tồn, nhà trưng bày tác phẩm nghệ thuật, cơ sở sáng tác nghệ thuật, đất sử dụng vào mục đích công cộng...): giá đất được căn cứ vào giá đất ở liền kề hoặc giá đất ở tại vùng lân cận gần nhất (trường hợp không có đất ở liền kề) đã quy định để xác định mức giá cụ thể và theo quy định tại Điều 3, 4, 5, 6, Quy định này.

Điều 12. Đối với nhóm đất bãi bồi ven sông Hậu, ven biển; đất còn mới nổi trên sông; đất chưa đưa vào sử dụng thì giá đất được xác định theo mục đích sử dụng đất khi được đưa vào sử dụng theo Điều 3, Mục 1, Chương II, Quyết định số 41/2009/QĐ-UBND ngày 20 tháng 11 năm 2009 của Ủy ban nhân dân tỉnh hoặc theo quyết định cho phép sử dụng của Ủy ban nhân dân tỉnh.

Chương IV

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 13. Đối với trường hợp người sử dụng đất nộp hồ sơ xin cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, hồ sơ xin chuyển mục đích sử dụng đất tại cơ quan nhà nước có thẩm quyền mà chưa thực hiện nghĩa vụ tài chính trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì nghĩa vụ tài chính được xác định theo giá đất do Ủy ban nhân dân tỉnh quy định tại thời điểm người sử dụng đất nộp đủ hồ sơ hợp lệ theo quy định tại khoản 3, khoản 4, Điều 4, Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ.

Điều 14. Đối với các dự án, công trình đã có quyết định phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư được xử lý như sau:

1. Đối với những dự án, hạng mục đã chi trả xong bồi thường, hỗ trợ và tái định cư trước ngày Quy định này có hiệu lực thi hành thì không áp dụng hoặc không điều chỉnh theo Quy định này.

2. Đối với những dự án, hạng mục đã phê duyệt phương án bồi thường, hỗ trợ và tái định cư hoặc đang thực hiện chi trả bồi thường, hỗ trợ và tái định cư

theo phương án đã được phê duyệt trước khi Quy định này có hiệu lực thi hành thì thực hiện theo phương án đã phê duyệt, không áp dụng hoặc điều chỉnh theo Quy định này. Trường hợp thực hiện bồi thường chậm thì giá đất để thực hiện bồi thường, hỗ trợ thực hiện theo quy định tại khoản 2, Điều 9, Nghị định số 197/2004/NĐ-CP của Chính phủ.

3. Tùy tình hình và điều kiện phát sinh cụ thể, các Hội đồng bồi thường, hỗ trợ và tái định cư các cấp, các ban quản lý dự án chuyên ngành cùng cấp, Ban Chỉ đạo phát triển đô thị tỉnh cần vận dụng chính sách, pháp luật để đề xuất mức giá hợp lý, thông qua Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, trình Ủy ban nhân dân tỉnh quyết định.

Điều 15. Trách nhiệm của các Sở ngành có liên quan:

1. Giám đốc Sở Xây dựng chủ trì thực hiện hướng dẫn cụ thể về việc xác định vị trí trung tâm xã và khu dân cư tập trung đối với các xã chưa có quy hoạch được duyệt làm cơ sở để xác định giá đất.

2. Giám đốc Sở Kế hoạch và Đầu tư chủ trì phối hợp các Sở, ngành chức năng xác định cụ thể loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ được quy định tại khoản 1 và 2, Điều 8, Quy định này.

3. Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường chủ trì phối hợp Sở Tài chính, các ngành có liên quan và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố trực thuộc tỉnh có trách nhiệm công bố việc áp dụng giá các loại đất trên địa bàn tỉnh theo Quy định này và thường xuyên theo dõi, kiểm tra, báo cáo kết quả thực hiện về Ủy ban nhân dân tỉnh.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH
Huỳnh Thành Hiệp

Phụ lục 1:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức.	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
1	Đ. Hai Bà Trưng	1A	Suốt đường		18.000
2	Đ. Đồng Khởi	1B	Suốt đường		15.000
3	Đ. 3 tháng 2	1B	Suốt đường		15.000
4	Đ. Lê Lợi	1D	Suốt đường		10.000
5	Đ. Hùng Vương	2C	Chợ Bông Sen	Hẻm Đông Phương	7.000
		2D	Hẻm Đông Phương	Cuối đường	6.000
6	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	2A	Suốt đường		9.000
7	Đ. Trần Hưng Đạo	1C	Đường 30/4	Đường Phú Lợi	12.500
		2D	Đường Phú Lợi	Cầu kênh 3 tháng 2	6.000
		3B	Cầu kênh 3 tháng 2	Ngã 3 Trà Tim	4.000
8	Đ. Lý Thường Kiệt	2A	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đồng Khởi	9.000
		3A	Đ. Đồng Khởi	Hết đất Nhà máy Cảnh Kiến Hưng	5.000
		3B	Giáp ranh Nhà máy Cảnh Kiến Hưng	Đường Lê Duẩn	4.000
		3C	Đường Lê Duẩn	Cổng Nhân Lực	3.000
		3D	Cổng Nhân Lực	Kênh Quảng Khuôn	1.500
		3D	Kênh Quảng Khuôn	Chợ Sung Đình	1.500

		3B	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	4.000
9	Đ. Tôn Đức Thắng	2A	Cầu C247	Đường Lê Vĩnh Hòa	10.000
		3A	Đường Lê Vĩnh Hòa	Hẻm Chùa Phước Nghiêm	7.500
		3C	Ranh hẻm Chùa Phước Nghiêm	Hết ranh UBND Phường 5	4.000
		3D	Giáp ranh UBND Phường 5	Giáp Đ. Lương Định Của	1.500
10	Đ. Bạch Đằng (Sông Đĩnh cũ)	4A	Đ. Lý Thường Kiệt	Đ. Mạc Đĩnh Chi	1.000
		4C	Đ. Mạc Đĩnh Chi	Đường 30 tháng 4	600
11	Đ. Nguyễn Chí Thanh	2D	Suốt đường		7.000
12	Đ. Lê Hồng Phong	2A	Đường Trần Hưng Đạo	Giáp đường Ng. Thị Minh Khai	9.000
		2B	Đường Ng. Thị Minh Khai	Giáp đường Võ Thị Sáu	8.000
		2C	Đường Võ Thị Sáu	Đ. Đoàn Thị Điểm	7.000
		3C	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	3.100
13	Đ. Trương Công Định	3B	Suốt đường		5.000
14	Đ. Phú Lợi	2B	Suốt đường		8.000
15	Đ. Lê Duẩn	2D	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Lê Hồng Phong	6.000
		3C	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lý Thường Kiệt	3.000
16	Quốc Lộ I A	3A	Ngã ba Trà Men (tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	5.000
		3D	Đầu kênh ranh khóm 1, 2 (P.7)	Giáp ranh Mỹ Tú	2.500
		3B	Ngã ba Trà Men (tính từ ranh hẻm 298 bên P7)	Đ. Dương Kỳ Hiệp	4.000
		3C	Đ. Dương Kỳ Hiệp	Cổng Trắng	3.000
		3D	Cổng Trắng	Ngã ba Trà Tim	2.500
17	Đ. Nguyễn Văn Trỗi	1B	Suốt đường		15.000
18	Đ. Đào Duy Từ	2D	Suốt đường		6.000
19	Đ. Phạm Ngũ Lão	1B	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	15.000
		2B	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	8.000
		2D	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000

20	Đ. Phan Chu Trinh	1B	Đ. Hai Bà Trưng	Đường 3 tháng 2	15.000
		2B	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	8.000
		2D	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000
		3B	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Đề Thám	4.000
21	Đ. Cách Mạng Tháng Tám	1C	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Ngô Quyền	12.500
		2D	Đ. Ngô Quyền	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	6.000
		3B	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Văn Hữu	4.000
22	Đ. Hàm Nghi	1D	Suốt đường		10.000
23	Đ. Hoàng Diệu	1B	Suốt đường		15.000
24	Đ. Nguyễn Hùng Phước	1D	Suốt đường		10.000
25	Đ. Ngô Quyền	2C	Suốt đường		7.000
26	Đ. Đinh Tiên Hoàng	2D	Suốt đường		6.000
27	Đ. Nguyễn Văn Cừ	2D	Suốt đường		6.000
28	Đ. Trần Minh Phú	2B	Suốt đường		8.000
29	Đ. Nguyễn Huệ	1D	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	10.000
		3B	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đầu Voi	4.000
29	Đ. Nguyễn Huệ	1B	Đ. Hai Bà Trưng	Đ. Nguyễn Du	15.000
		2D	Đ. Nguyễn Du	Đ. Phan Đình Phùng	6.000
		3B	Đ. Phan Đình Phùng	Cuối đường	4.000
30	Đường 30/4	1C	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Đ. Nguyễn Du	12.500
		2D	Đ. Nguyễn Du	Cổng 1	6.000
		3B	Cổng 1	Ngã 4 đường Lê Duẩn	4.000
		4A	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Đ. Đoàn Thị Điểm	1.000
		4D	Đ. Đoàn Thị Điểm	Cuối đường	400
		4B	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	Cầu Đen (Quốc lộ 1A)	800
31	Đ. Hồ Minh Luân	1C	Suốt đường		12.500

32	Đ. Trần Phú	3B	Suốt đường		4.000
33	Đ. Nguyễn Du	2C	Suốt đường		7.000
34	Đ. Trần Văn Sắc	3B	Suốt đường		4.000
35	Đ. Hồ Hoàng Kiếm	3B	Suốt đường		4.000
36	Quảng Trường Bạch Đằng	2D	Suốt đường		6.000
37	Đ. Nguyễn Trãi	2B	Suốt đường		8.000
38	Đ. Điện Biên Phủ	3A	Đ. Tôn Đức Thắng	Đ. Yết Kiêu	5.000
		3C	Đ. Yết Kiêu	Cầu Đúc	3.000
		4C	Cầu Đúc	Cuối đường	600
39	Đ. Mạc Đình Chi	2D	Đ. Đồng Khởi	Đ. Phan Đình Phùng	6.000
		3A	Đ. Phan Đình Phùng	Ngã 4 đường Lê Duẩn	5.000
		3C	Ngã 4 đường Lê Duẩn	Lộ 9B (KDC 5A)-Kinh HTX	3.000
		3D	Lộ 9B (KDC 5A)-Kinh HTX	Đường Bạch Đằng	1.500
40	Đ. Mai Thanh Thế	2D	Đ. Đồng Khởi	Đ. Nguyễn Du	6.000
		3B	Đ. Nguyễn Du	Cuối đường	4.000
41	Đ. Nguyễn Thị Minh Khai	3A	Suốt đường		5.000
42	Đ. Phan Bội Châu	3A	Suốt đường		5.000
43	Đ. Thủ Khoa Huân	3B	Suốt đường		4.000
44	Đ. Nguyễn Trung Trực	3A	Suốt đường		5.000
45	Đ. Trần Quang Diệu	3B	Suốt đường		4.000
46	Đ. Nguyễn Văn Thém	3B	Suốt đường		4.000
47	Đ. Nguyễn Đình Chiểu	3C	Suốt đường		3.000
48	Đ. Ngô Gia Tự	3B	Đ. Lê Lai	Đ. Xô Viết Nghệ Tĩnh	4.000
		2C	Đường Xô Viết Nghệ Tĩnh	Ngã 3 đường Dã Tượng	7.000
49	Đ. Lê Vĩnh Hòa	3C	Suốt đường		3.000
50	Đ. Nguyễn Văn Hữu	3B	Suốt đường		4.000
51	Đ. Lê Lai	3A	Suốt đường		5.000

52	Đ. Calmette	3A	Suốt đường		5.000
53	Đ. Yết Kiêu	2C	Suốt đường		7.000
54	Đ. Dã Tượng	2C	Suốt đường		7.000
55	Đ. Võ Đình Sâm	3C	Suốt đường		3.000
56	Đ. Đặng Văn Viễn	3C	Suốt đường		3.000
57	Đ. Pasteur	3C	Suốt đường		3.000
58	Đ. Bùi Viện	3C	Suốt đường		3.000
59	Đ. Phan Đình Phùng	3B	Đ. Nguyễn Huệ	Đ. Mạc Đình Chi	4.000
		3C	Đ. Mạc Đình Chi	Hết đường	3.000
60	Đ. Trần Bình Trọng	3B	Suốt đường		4.000
61	Đ. Lý Tự Trọng	3C	Suốt đường		3.000
62	Đ. Bùi Thị Xuân	3D	Đ. Lý Tự Trọng	Đ. Trương Văn Quới	1.500
63	Đ. Trương Văn Quới	3C	Suốt đường		3.000
64	Đ. Nguyễn Văn Linh	3C	Suốt đường		4.000
66	Đ. Trần Văn Hòa	3C	Suốt đường		3.000
67	Đ. Bà Triệu	3C	Suốt đường		3.000
68	Đ. Đề Thám	3B	Suốt đường		4.000
69	Đ. Sơn Đê	3C	Suốt đường		3.000
70	Đ. Lê Văn Tám	3D	Đ. Lê Duẩn	Đ. Lê Hồng Phong	1.500
71	Đ. Lai Văn Tưng	3C	Suốt đường		3.000
72	Đ. Châu Văn Tiếp	3C	Suốt đường		3.000
73	Đ. Phạm Hùng	3C	Đ. Bà Triệu	Ngã ba đ. Coluso	3.000
		3D	Ngã ba đ. Coluso	Cổng 77	1.500
		4B	Cổng 77	Cầu Saintard	800
74	Đ. Cao Thắng	4D	Đ. Coluso	Đ. Phạm Hùng	400
75	Đ. Dương Kỳ Hiệp	4B	Đ. Nguyễn Văn Linh	Quốc lộ 1A	800
		4D	Quốc lộ 1A	Phú Túc	600

76	Đường kênh 30/4	4D	Suốt đường		400
77	Đ. Dương Minh Quan	3D	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Văn Ngọc Chính	1.500
78	Đ. Văn Ngọc Chính	4C	Đ. Lê Hồng Phong	Chùa Mã Tộc	750
		4C	Chùa Mã Tộc	Tà Lách	600
		4D	Tà Lách	Giáp Tinh lộ 8	400
79	Đ. Đoàn Thị Điểm	4C	Đ. Lê Hồng Phong	Đường 30 tháng 4	600
80	Đường Sóc Vồ	4D	Suốt đường		400
81	Đ. Lê Hoàng Chu	4D	Cầu Kênh Xáng (QL 1A)	Đường Sóc Vồ	400
82	Đ. Nam Kỳ Khởi nghĩa	3C	Cầu Đen (QL 1A)	UBND Phường 7	2.500
		3D	UBND Phường 7	Đầu bãi rác thành phố ST	1.500
		4A	Đầu bãi rác thành phố ST	Bia tưởng niệm	1.000
		4C	Bia tưởng niệm	Giáp ranh huyện Châu Thành	600
83	Đ. Trần Văn Bảy	4B	Đường 30 tháng 4	Đ. Lê Hồng Phong	800
84	Đ. Lý Đạo Thành	4B	Suốt đường		400
85	Đ. Huỳnh Phan Hộ	4B	Đ. Hùng Vương	Cổng rạch Trà Men	800
86	Đ. Trần Quốc Toàn	4B	Đ. Hùng Vương	Cổng rạch Trà Men	800
87	Đ. Kênh Hồ Nước Ngọt	4B	Suốt đường		800
88	Đ. Phú Tức	4D	Suốt đường		400
89	Đ. Chông Chác	4D	Suốt đường		400
90	Đ. Lương Định Của	4D	Cổng Chông Chác	Giáp ranh huyện Long Phú	800
91	Đ. Võ Thị Sáu	3B	Đ. Lê Hồng Phong	Đ. Lê Duẩn	4.000
92	Đ. Trần Quang Khải	4C	Quốc lộ 1A	Kênh 8 m	600
93	Đ. Sương Nguyệt Anh	4D	Đập thủy lợi phường 7	Kênh 3 tháng 2	400
94	Đ. Kênh Xáng (Coluso)	3D	Đường Bà Triệu	Trung tâm dạy nghề	1.200
		3D	Trung tâm dạy nghề	Ngã ba lộ đá Coluso	1.500
95	Lộ đá Coluso	4A	Đ. Phạm Hùng (Tỉnh lộ 6 cũ)	Đường Kênh Xáng	1.200

96	KDC Tuyển tránh Quốc lộ 60	4B	Trên địa bàn phường 7		800
		4C	Trên địa bàn phường 5		600
97	Tỉnh lộ 8 nối dài	4B	Trần Hưng Đạo	Văn Ngọc Chính	800
		4C	Văn Ngọc Chính	Ranh huyện Mỹ Xuyên	600
98	Lộ đá KDC Bình An	3D	Suốt đường		1.500
99	Đường kênh xáng Xà lan	4D	Đập thủy lợi P7	Ranh huyện Mỹ Tú	300
100	Đường Cống Trắng	4A	Quốc lộ 1A	Trường QS Quân khu 9	1.200
101	Đường kênh Thị đội cũ (Phạm Hùng, khóm 3, phường 8)	4D	Đường Phạm Hùng	Đến giáp phường 5	400
102	Đường Sóc Mỏ coi cũ (Phạm Hùng, khóm 7, phường 8)	4D	Đường Phạm Hùng	Đến giáp phường 5 (đường cùng)	400
103	Đường lộ Châu Khánh (Phạm Hùng)	4D	Cuối đường Phạm Hùng	Giáp xã Châu Khánh	400
104	Đường kênh Xáng Xà Lan (khóm 6)	4D	Đập Thủy lợi (phường 7)	Giáp đường Dương Kỳ Hiệp (phường 2)	400

Phụ lục 2:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MỸ XUYÊN

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức, khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Mỹ Xuyên				
1	Đ. Trung Vương 1	1A	Suốt đường		3.500
2	Đ. Trung Vương 2	1A	Suốt đường		3.500
3	Đường Lê lợi	1A	Giáp đường Phan Đình Phùng	Hẻm 1 Lê Lợi	3.400
		1B	Đoạn còn lại		3.100
4	Đ. Phan Đình Phùng	1C	Suốt đường		2.800
5	Đ. Lý Thường Kiệt	1C	Suốt đường		2.600
6	Đ. Nguyễn Tri Phương	1C	Suốt đường		2.600
7	Đường tỉnh 934 (tỉnh lộ 8 cũ)	1B	Giáp Đ. Lê Hồng Phong	Ngã tư Phước Kiện	3.100
		2A	Giáp đường Đoàn Minh Bảy	Hết ranh TT Mỹ Xuyên phía Tài Văn	1.800
8	Tỉnh lộ 8 nối dài	2B	Ngã tư Phước Kiện	Cổng số 1	1.000
		2C	Cổng số 1	giáp ranh TP Sóc Trăng	700
9	Đường Triệu Nương	1A	Giáp Đ. Hoàng Diệu	Đ. Lý Thường Kiệt	3.500
		1C	Giáp Đ. Lý Thường Kiệt	Ngã tư Phước Kiện	2.700

10	Đường Ngô Quyền	3A	Cầu bà Thủy	Cầu số 2	760	
		3C	Đoạn còn lại			400
11	Đ. Nguyễn Thái Học	2B	Giáp Đ Hoàng Diệu	Miếu lò heo	1.260	
		3A	Đoạn còn lại			760
12	Đ. Trần Hưng Đạo	2C	Từ cầu Chà Và	Cơ quan Huyện Ủy cũ lên 300m	1.100	
		3A	Từ Huyện ủy cũ	Hết lộ Dân Sinh	760	
		3C	Đoạn còn lại			400
13	Đ. Phan Chu Trinh	3C	Đường Ngô Quyền	Hết Miếu Ông Hồ	400	
		3D	Đoạn còn lại			190
14	Đ. Phan Thanh Giản	3A	Giáp đường Triệu Nương vào	Hết dãy phố họ Mã	760	
		3C	Đoạn còn lại			400
15	Đ. Văn Ngọc Tổ	1A	Suốt đường			3.500
16	Đ. Đoàn Minh Bảy	1A	Suốt đường			3.500
17	Đ. Huỳnh Văn Chính	3C	Giáp Tinh Lộ 8	hết kho vật liệu Trung Hưng	400	
		3D	Đoạn còn lại			250
18	Đường Thầy Cùi	3C	Suốt đường			400
19	Đ. Lê Văn Duyệt	3B	Suốt đường			680
20	Đường vào Trường Tiểu Học Mỹ Xuyên 2	3A	Suốt đường			800
21	Huyện Lộ 14	3A	Ngã tư Phước Kiện	hèm kênh Chủ Hồ	800	
		3B	Đoạn còn lại			570
22	Đường Hoàng Diệu	1A	Cầu Chà Và	Cầu Bà Thủy	3.500	
23	Đ. Phan Bội Châu	2C	Đ. Trần Hưng Đạo	Cầu Lò Heo	1.100	
		3C	Đoạn còn lại			400
24	Đường Phước Kiện	3D	Suốt đường			250
II	Xã Đại Tâm					
1	Đường lộ đi Trà Mệt - Tham Đôn	KV2-VT2	Vào 300m			330
		KV2-VT3	Phần còn lại			200
2	Đường nhựa Đại Tâm- Phú Mỹ	KV2-VT2	Vào 300m			300
		KV2-VT3	300m	500m	200	

		KV2-VT3	Phần còn lại		130
3	Đường 936 (chợ Đại Tâm-Tham Đôn)	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ 1	cầu đúc số C4	760
		KV2-VT1	Cầu đúc số C4	Giáp ranh Tham Đôn	400
4	Quốc lộ 1A	KV1-VT1	Ngã 3 Trà Tim	Đến hết Chùa Salôn (Chén Kiểu)	1.800
		KV2-VT1	Từ Chùa Salôn (Chén Kiểu)	giáp ranh Thạnh Phú	500
III	Xã Thạnh Phú				
1	Đường nhựa vào ấp Rạch Sên	KV2-VT2	Giáp Quốc Lộ 1A (đường loại 3)	Đến trường học Rạch Sên	330
2	Đường nhựa ấp Cần Đước	KV2-VT2	Suốt Đường		290
3	Đường đất trường Mẫu giáo (Cần Đước) 02 bên	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ 1A	Vào 500 m	520
		KV2-VT2	Từ 500 m	Đến 700 m	370
4	Đường đất khu 2	KV1-VT1	Quốc lộ 1A vào	Đến đường đal thứ I	1.000
		KV1-VT2	Đoạn còn lại	Đến cổng khu 1	700
5	Đường đalan khu 3	KV1-VT2	Giáp Quốc lộ 1A	Đến hết hãng nước đá Trung Tín	710
6	Đường đất khu 3	KV2-VT1	Giáp Lộ đalan khu 3	Đến cổng Rạch Sên	460
7	Đường khu 4 (xuống phà Chàng Ghé)	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ 1A	Đến cổng 4 Hơn	510
		KV2-VT1	Từ Cổng 4 Hơn	Đến ngã 3 khu 4	470
		KV2-VT1	Đoạn còn lại đến phà Chàng Ghé		420
8	Đường Rạch Bà Chuội	KV1-VT3	Suốt đường (đường loại 3)		550
9	Đường vào khu căn cứ Tỉnh ủy	KV1-VT2	Quốc lộ 1A vào đến ranh xã Lâm Kiết (Thanh Trị)		850
10	Khu vực chợ Thạnh Phú	ĐB	Khu trung tâm chợ		3.500
11	Quốc lộ 1A	ĐB	Từ cầu Cần Đước	Đến giáp đường 940 mới (tính 04)	2.500
		KV2-VT1	Từ cầu Cần Đước	Đến giáp ranh xã Đại tâm	500
		KV1-VT1	Từ giáp đường 940	Đến qua Sông Sóc Bưng 200m	1.500
		KV1-VT3	Đoạn còn lại đến giáp ranh xã Thạnh Quới		540
IV	Xã Thạnh Quới				
1	Lộ đal vào Đay sô	KV2-VT1	Suốt hẻm		400

2	Lộ đan đi Bưng Thum	KV2-VT1	Vào 500 m		400
3	Khu vực chợ Hòa Khanh	KV1-VT3	Giáp Quốc lộ 1A	Đến chùa Trà Cuôn	600
4	Quốc lộ 1A khu vực Thạnh Quới	KV1-VT1	Cầu Xẻo Tra	Về hướng Thạnh Phú 500 m	1.400
		KV1-VT1	Cầu Lịch Trà	Về hai phía Phú Giao 500 m	1.000
		KV2-VT1	Phần còn lại		500
V	Xã Tài Văn				
1	Đường tỉnh 934 (tỉnh lộ 8 cũ)	KV1-VT1	Giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Đến ngã 3 đi Vĩnh Châu	1.100
		KV2-VT3	Đoạn còn lại của đường 934		200
2	Đường tỉnh 935 (tỉnh lộ 11 cũ)	KV2-VT1	Ngã 3 Tài Văn	Về hướng Vĩnh Châu 300m	500
		KV2-VT3	Đoạn còn lại đến ranh Thạnh Thới An		200
VI	Xã Viên An				
1	Đường tỉnh 934 (tỉnh lộ 8 cũ)	KV2-VT1	Từ cầu Trà Đức	Đến đường vào ấp Bưng Sa	400
		KV2-VT3	Đoạn còn lại		200
VII	Xã Viên Bình				
1	Đường tỉnh 934 (tỉnh lộ 8 cũ)	KV2-VT1	giáp ranh xã Viên An	cây xăng Thuận An	400
		KV2-VT2	Đoạn còn lại theo tuyến đường 934		300
2	Đường vào ấp Lao Vên	KV2-VT3	Từ giáp đường 934	Đến chùa Lao Vên	150
VIII	Xã Thạnh Thới An				
1	Đường tỉnh 935 (tỉnh lộ 11 cũ)	KV2-VT2	Bán kính UBND xã 500 m		250
		KV2-VT3	giáp ranh xã Tài Văn	giáp ranh Thạnh Thới Thuận	200
IX	Xã Thạnh Thới Thuận				
1	Đường tỉnh 935 (tỉnh lộ 11 cũ)	KV1-VT2	Cầu Mỹ Thanh	Đến Cầu So Đũa	700
		KV2-VT3	Đoạn còn lại		200
X	Xã Ngọc Tố				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT2	Giáp ranh xã Ngọc Đông	Đến cầu UBND xã Ngọc Tố và về hướng ấp Hòa Muôn 700m	300

1	Đường tỉnh 936	KV2-VT1	Cầu Hòa Quới dọc về 2 phía 500 m		400
		KV2-VT3	Cách chợ Cổ Cò 500m	giáp ranh Hoà Tú 2	200
2	Khu Vực chợ Cổ Cò	KV1-VT1	Từ bến đò ngang qua Thanh Thới Thuận	Về hướng Hòa Lý 100m và về hướng chợ đến cây xăng Hiệp Lợi	1.500
		KV1-VT1	Khu quy hoạch Chợ Mới		
XI	Xã Ngọc Đông				
1	Đường tỉnh 936	KV2-VT3	Từ phà Dù Tho	Đến ranh xã Ngọc Tổ	200
		KV2-VT3	Từ cầu Ngọc Đông dọc theo đường huyện lộ 15 về 02 phía 200 m		200
		KV2,VT3	Giáp đường huyện lộ 15	Về phía UBND xã Ngọc Đông 200 m	200
		KV2-VT3	ngã 3 Ngọc Đông (ngã 3 Hòa Thượng)	cách cầu UBND xã Ngọc Đông 200 m	200
		KV2-VT3	Đoạn còn lại đến ranh xã Hòa Tú 1		
XII	Xã Hòa Tú 1				
1	Đường 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Ngã 3 Hoà Phường	Đến giáp ranh Hoà Tú 2	200
XIII	Xã Hòa Tú 2				
1	Đường tỉnh 936B	KV2-VT3	Từ cầu xã Hòa Tú 2	Về hướng Ngọc Tổ 500m (giáp ranh Ngọc Tổ)	200
		KV2-VT3	Cầu xã Hòa Tú 2 hướng	Về ấp Hòa Bạch 300 m (Trường TH Hòa Bạch)	200
2	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Giáp ranh Hoà Tú 1	Đến đường 936B	200
3	Khu vực chợ Dương Kiển	KV1-VT2	Từ cầu UBND xã Hòa Tú 2	Đến hết khu chợ hướng về Cổ Cò 300m	700
XIV	Khu Vực xã Gia Hòa 1				
1	Đường tỉnh 940 (đường tỉnh 04)	KV2-VT3	Giáp ranh ấp Hòa Phường	Về phà Chàng Ghé	200
2	Đường Liên xã Gia Hòa 1-Gia Hòa 2 (huyện lộ 20)	KV2-VT3	Đường huyện lộ 20 (ngoài khu vực trung tâm xã)		200
3	Khu vực trung tâm xã	KV2-VT2	Bán kính 300m		250
XV	Khu Vực xã Gia Hòa 2				

1	Khu vực trung tâm xã Gia Hòa 2	KV2-VT2	Bán kính 300m		250
2	Đường huyện 19	KV2-VT3	UBND xã Gia Hoà 2	Đến giáp ranh Gia Hoà 1	200
XVI	Khu Vực Xã Tham Đôn				
1	Huyện lộ 14	KV2-VT1	Giáp ranh thị trấn Mỹ Xuyên	Đến đường 936 đi ấp Vũng Đùng 300m	400
2	Đường tỉnh 936	KV2-VT3	UBND xã Tham Đôn	Xuống Phà Dù Tho	200

Phụ lục 2A:
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN MỸ XUYÊN

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1.1	VT1	Ranh TP Sóc Trăng, giáp đường Trần Hưng Đạo, Phan Bội Châu, kênh Phước Kiện đi Cần Giở của xã Tham Đôn.	40
1.2	VT2	Kênh Phước Kiện đi Cần Giở đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thạnh Thới An và Tài Vãn	35
2	KV3	Xã Tham Đôn	
2.1	VT2	Khu vực đất cây hàng năm giáp đường huyện lộ 14 đến đê bao rạch Sên, giáp xã Đại Tâm, Thạnh Phú	30
2.2	VT3	Khu vực còn lại	20
3	KV3	Xã Đại Tâm	
3.1	VT2	Giáp Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; Từ Quốc lộ 1 hướng về xã Tham Đôn 500m tới kênh Phú Thuận	30
3.2	VT3	Khu vực còn lại	20
4	KV2	Xã Thạnh Phú	
4.1	VT2	Giáp Quốc lộ 1 đến kênh 19/5 và từ Quốc lộ 1 đến đê bao Phú Hưng; đến giáp ranh xã Lâm Kiết - Thạnh Trị	35

4.2	VT3	Khu vực còn lại	30
5	KV3	Xã Thạnh Quới	
5.1	VT3	Giáp Thạnh Phú đến giáp ranh huyện Thạnh Trị (phía bắc); đến giáp ranh Xã Gia Hòa 1-2 (phía nam).	20
6	KV3	Xã Gia Hòa 1.	
6.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	20
7	KV3	Xã Gia Hòa 2.	
7.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	20
8	KV3	Xã Hòa Tú 1	
8.1	VT2	Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đĩnh đến kênh 14, giáp xã Ngọc Đông, Ngọc Tô và Hòa Tú 2.	30
8.2	VT3	Khu vực còn lại.	20
9	KV3	Xã Hòa Tú 2	
9.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất hàng năm của xã.	20
10	KV3	Xã Ngọc Đông	
10.1	VT2	Toàn bộ diện tích đất Nông nghiệp của xã	30
11	KV3	Xã Ngọc Tố	
11.1	VT2	Khu vực ấp Cổ Cò; ấp Hòa Lý về phía đông 500m; về hướng giáp sông Mỹ Thanh; Khu vực ấp Hòa Muôn, Hòa Đại, Hòa Quới từ đường 936 đến trục 9 và từ đường 936 đến sông Bạc Liêu	30
11.2	VT3	Khu vực còn lại.	20
12	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
12.1	VT1	Từ giáp đường 935 đến giáp kênh thủy lợi thứ nhất vào 100m.	35
12.2	VT2	Khu vực còn lại.	30
13	KV3	Thạnh Thới An	
13.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất trồng cây hàng năm của xã.	20
14	KV3	Xã Tài Văn	

14.1	VT1	Từ 934 đến giáp ranh xã Thanh Thới An, thị trấn Mỹ Xuyên, xã Viên An.	35
14.2	VT2	Giáp Kênh Tiếp Nhựt đến kênh Trịnh Sương	30
14.3	VT3	Khu vực từ kênh Trịnh Sương đến giáp Long Phú.	20
15	KV3	Xã Viên An	
15.1	VT2	Toàn bộ phần diện tích đất hàng năm của xã	30
16	KV3	Xã Viên Bình	
16.1	VT2	Từ giáp kênh Tiếp Nhựt đến kênh Trịnh Sương; Từ giáp đường 934 đến kênh tắc Bướm-Tổng Cán.	30
16.2	VT3	Từ kênh Trịnh Sương đến giáp ranh Long Phú; Từ kênh tắc Bướm- Tổng Cán đến giáp sông Mỹ Thanh.	20

2. Đất trồng cây lâu năm:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Mỹ Xuyên	
1.1	VT1	Ranh TP Sóc Trăng, giáp đường Trần Hưng Đạo, Phan Bội Châu, kênh Phước Kiện đi Cần Giở của xã Tham Đôn	50
1.2	VT2	Kênh Phước Kiện đi Cần Giở đến giáp ranh xã Tham Đôn, Thanh Thới An và Tái Văn	45
2	KV3	Xã Tham Đôn	
2.1	VT2	Khu vực giáp đường huyện 14 đến đê bao rạch Sên, giáp xã Đại Tâm, Thanh Phú; giáp ranh TT Mỹ Xuyên, đường 936 trở về phía sông Dù Tho	35
2.2	VT3	Khu vực còn lại	30
3	KV3	Xã Đại Tâm	
3.1	VT2	Giáp Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; từ Quốc lộ 1 hướng về xã Tham Đôn 500m tới kênh Phú Thuận	35
3.2	VT3	Khu vực còn lại	30
4	KV2	Xã Thanh Phú	
4.1	VT1	Giáp Quốc lộ 1 đến kênh 19/5; đến đê bao Phú Hưng; đến đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành và giáp ranh xã Lâm Kiết - Thanh Trị	50
4.2	VT2	Khu vực còn lại.	45

5	KV3	Xã Thạnh Quới	
5.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất cây lâu năm của xã.	30
6	KV3	Xã Gia Hòa 1	
6.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30
7	KV3	Xã Gia Hòa 2	
7.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	30
8	KV3	Xã Hòa Tú 1	
8.1	VT2	Giáp ranh Long Hòa, dọc theo kênh 10 Yên ra sông Đĩnh đến kênh 14, giáp xã Ngọc Đông, Ngọc Tổ và Hòa Tú 2.	35
8.2	VT3	Khu vực còn lại.	30
9	KV3	Xã Hòa Tú 2	
9.1	VT2	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
10	KV3	Xã Ngọc Đông	
10.1	VT2	Toàn bộ diện tích đất lâu năm của xã	35
11	KV3	Xã Ngọc Tổ	
11.1	VT1	Khu vực đất lâu năm ở ấp Cổ Cò	45
11.2	VT2	Khu vực ấp Hòa Lý về phía đông 500m; về hướng giáp sông Mỹ Thanh; Khu vực ấp Hòa Muôn, Hòa Đại, Hòa Quới từ đường 936 đến trục 9 và từ đường 936 đến sông Bạc Liêu	35
11.3	VT3	Khu vực còn lại.	30
12	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
12.1	VT2	Từ giáp đường 935 đến giáp kênh thủy lợi thứ nhất vào 100m.	35
12.2	VT3	Khu vực còn lại.	30
13	KV3	Xã Thạnh Thới An	
13.1	VT2	Phần diện tích còn lại của xã.	35
13.2	VT3	Từ kênh Tư Cổ- Viên An đến giáp sông Mỹ Thanh; Từ kênh miếu ông Tà đến giáp sông Mỹ Xuyên và Khu vực Lung Hưng Thới, Lung Lớn, Lung Gọc Lá.	30

14	KV3	Xã Tài Văn	
14.1	VT1	Từ 934 đến giáp ranh xã Thạnh Thới An, thị trấn Mỹ Xuyên, xã Viên An	45
14.2	VT2	Giáp Kênh Tiếp Nhựt đến kênh Trịnh Sương	35
14.3	VT3	Khu vực từ kênh Trịnh Sương đến giáp Long Phú	30
15	KV3	Xã Viên An	
15.1	VT1	Toàn bộ phần diện tích đất cây lâu năm của xã	45
16	KV3	Xã Viên Bình	
16.1	VT1	Từ giáp kênh Tiếp Nhựt đến kênh Trịnh Sương; Từ giáp đường 934 đến kênh tắc Bướm-Tổng Cán và Từ kênh Trịnh Sương đến giáp ranh Long Phú.	45
16.2	VT2	Từ kênh tắc Bướm - Tổng Cán đến giáp sông Mỹ Thanh.	35

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV3	Xã Tham Đôn	
1.1	VT2	Giáp ranh TT Mỹ Xuyên, đường huyện lộ 14, đường 936 trở về phía sông Dù Tho	30
1.2	VT3	Khu vực còn lại.	20
2	KV2	Xã Thạnh Phú	
2.1	VT1	Giáp Quốc lộ 1 đến đường khu 4, lộ đan vào Phú Hoà, Phú Thành	35
2.2	VT2	Khu vực còn lại.	30
3	KV3	Xã Thạnh Quới	
3.1	VT3	Giáp Thạnh Phú đến giáp ranh Xã Gia Hòa 1-2 (phía nam)	20
4	KV3	Xã Gia Hòa 1	
4.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất Nuôi trồng thủy sản của xã.	20
5	KV3	Xã Gia Hòa 2	
5.1	VT3	Toàn bộ diện tích đất Nuôi trồng thủy sản của xã.	20
6	KV3	Xã Hòa Tú 2	
6.1	VT2	Toàn bộ diện tích đất Nuôi trồng thủy sản của xã	30

7	KV3	Xã Ngọc Đông	
7.1	VT2	Toàn bộ diện tích đất Nuôi trồng thủy sản của xã	30
8	KV3	Xã Ngọc Tố	
8.1	VT1	Khu vực đất Nuôi trồng thủy sản ở ấp Cổ Cò	35
8.2	VT2	Khu vực ấp Hòa Lý về phía đông 500m và về hướng giáp sông Mỹ Thanh; ấp Hòa Muôn, Hòa Đại, Hòa Quới từ đường 936 đến trục 9 và từ đường 936 đến sông Bạc Liêu	30
8.3	VT3	Khu vực còn lại.	20
9	KV3	Xã Thạnh Thới Thuận	
9.1	VT2	Từ trục 936B ra sông Mỹ Thanh.	30
9.2	VT3	Khu vực còn lại.	20
10	KV3	Xã Thạnh Thới An	
10.1	VT2	Phần đất Nuôi trồng thủy sản còn lại trên địa bàn xã	30

Phụ lục 3:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN MỸ TÚ

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức, khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa				
1	Trần Hưng Đạo	1B	Đập Chín Lờ	UBND thị trấn	1.500
		1A	UBND thị trấn	Cầu 3 Thắt	3.600
		1C	Cầu 3 Thắt	Đập 6 Giúp	1.000
		1C	Đập 6 Giúp	Trường tiểu học	500
		3B	Đập Chín Lờ	Kênh 3 Vội	300
		3C	Kênh 3 Vội	Ranh xã Long Hưng	150
2	Đường Phạm Ngũ Lão	1B	Phía trái nhà lòng chợ		2.700
3	Đường Nguyễn Đình Chiểu	1B	Phía phải nhà lòng chợ		2.300
4	Đường Lý Thường Kiệt	1C	Phía sau nhà lòng chợ (từ Đ. Hùng Vương)	Ngô Quyền	1.350
5	Đường Hùng Vương	1B	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. tỉnh 940	1.350

		1C	Đường Trần Phú	Điện Biên Phủ	1.000
		1C	Đ. tỉnh 940	Cầu 1/5 (huyện đội)	1.000
6	Đường Lê Thánh Tông	2A	Đ. Trần Hưng Đạo	Đ. Hùng Vương	1.000
7	Đường Ngô Quyền	3A	Cầu 3 Thắng	Cầu 2 Minh	1.350
		3A	Cầu 3 Thắng	Lý Thường Kiệt	1.350
8	Đường huyện 27	3C	Cầu 1/5	Giáp ranh xã Mỹ Tú	150
9	Đường Võ Thị Sáu	3C	Cầu Bệnh Viện	Đê Bé Bùi	170
10	Đường Trần Phú	1A	Cầu nhà trẻ	Cầu bệnh viện	1.000
		3B	Cầu Bệnh viện	Kênh Út Biện	200
		3C	Kênh Út Biện	Ranh xã Mỹ Tú	150
11	Đường Đồng Khởi	3C	Cầu nhà trẻ	Ranh xã Mỹ Hương	200
12	Chưa tên đường	3C	Cầu nhà trẻ	Ranh xã Long Hưng	150
13	Đường 3/2	2A	Trần Phú	Đường Điện Biên Phủ	600
14	Đường 30/4	2B	Đường Trần Phú	Điện Biên Phủ	500
15	Đường Huỳnh Văn Triệu	3A	Đường Trần Phú	Điện Biên Phủ	500
16	Đường Lý Tự Trọng	2C	Đường 3/2	Đường 30/4	500
17	Chưa có tên đường	2C	Đường 30/4 đến đường Hùng Vương (cấp nhà ông 5 Đồn, số nhà 181)		500
18	Đường Quang Trung	2C	Đường Hùng Vương	Ranh xã Mỹ Tú	300
19	Đường Điện Biên Phủ	1A	Đường 30/4	Đường 3/2	1.000
20	Chưa có tên đường		Đất ở còn lại		140
II	Xã Mỹ Hương				
1		KV1-VT1	Đường cầu Xẻo Gừa vào chợ và 2 dãy bên nhà lòng chợ		600
2		KV1-VT1	Lộ mới từ đường tỉnh 939	Giáp đường lộ cũ (vào chợ)	400
3	Đường tỉnh 939.	KV1-VT1	Cầu xẻo Gừa.	Trạm bưu điện (hướng về Sóc Trăng)	600
		KV2-VT1	Trạm bưu điện	Giáp ranh xã An Ninh	300

		KV1-VT1	Cầu Xẻo Gừa	Đình thần Xóm Lớn	600
		KV1_VT1	Đình thần Xóm Lớn	Cầu bà Lui	300
		KV2-VT1	Cầu bà Lui	Kênh Ba Anh	200
		KV2-VT1	Kênh ba Anh	Giáp ranh TT-HHN	250
4	Đường tỉnh 939B.	KV1-VT1	Ranh TT-HHN	Trạm điện thoại	250
		KV2-VT1	Trạm điện thoại	Trường tiểu học Mỹ Hương B.	200
		KV2-VT1	Trường tiểu học Mỹ Hương B	Giáp ranh xã Thiện Mỹ	180
		KV1-VT1	Cầu Xẻo Gừa	Trường mẫu giáo (Xóm Lớn).	200
		KV1-VT1	Cầu Xẻo Gừa	Cầu ông Tám Bàu	200
III Xã Mỹ Phước					
1	Đường huyện lộ 25.	KV1-VT1	Kinh số 1	Kinh 3 Trí	150
		KV1-VT1	Kinh số 1	Trạm y tế	150
		KV2-VT1	Trạm y tế	Ranh xã Mỹ Thuận	120
		KV2-VT1	Kinh 3 Trí	Ranh xã Long Tân huyện Ngã Năm	120
2	Đường huyện 30.	KV2-VT1	Ranh xã Mỹ Tú đến huyện Ngã Năm (Phước Thọ A,B,C).	Ranh xã Long Tân huyện Ngã Năm	120
IV Xã Mỹ Thuận					
1	Đường Tỉnh 938.	KV1-VT1	Từ cây xăng Thanh Mộng đến trạm cấp nước Tam Sóc A, từ UBND xã đến bến đò.		150
		KV1-VT1	Cây xăng Thanh Mộng	UBND xã	150
		KV2-VT1	Trạm cấp nước	Ranh xã Thuận Hưng	100
2	Đường Tỉnh 940.	KV1-VT1	Cổng Cái Trầu	Ranh xã Mỹ Tú	150
		KV2-VT1	Cổng Cái Trầu	Ranh xã Lâm Kiết huyện Thạnh Trị	120
3	Lộ đi khu căn cứ.	KV2-VT1	Cổng lớn	Ranh xã Mỹ Phước	120
4	Lộ đal cặp sông Tam Sóc.	KV2-VT1	Sông Nhu gia	Giáp ranh xã Thuận Hưng	100
V Xã Thuận Hưng					
1	Đường Tỉnh 939.	KV1-VT1	Cầu trắng	Trạm bơm	1.500
2	Đường Tỉnh 938	KV1-VT1	Cầu trắng	Cầu Trà Lây 1	600

		KV1-VT2	Cầu Trà Lây 1	Cầu Sư Tử	300
		KV2-VT2	Cầu Sư Tử	Kinh Tà Chum	300
		KV2-VT3	Kinh Tà Chum	Kinh Tam Bình	160
3	Đường Huyện 31.	KV2-VT1	Cầu Đồn	Cầu Ngang	100
		KV2-VT1	UBND xã	Chùa Tà Ân	100
4	Lộ đal cặp sông Tam Sóc.	KV2-VT1	Từ đường 939 đến hết lộ bê tông		100
VI	Xã Long Hưng				
1	Huyện lộ 26.	KV1-VT1	Từ cầu qua UBND xã đến cầu Đập Đá giáp ranh xã hưng Phú, Từ cầu UBND xã đến ranh QLPH đi TT-HHN		100
		KV2-VT1	Từ ranh QLPH đi TT-HHN		90
2	Huyện lộ 32.	KV1-VT1	UBND xã đi giáp ranh QLPH đi Thiện Mỹ		90
		KV2-VT1	Từ ranh QLPH đi xã Thiện Mỹ huyện Châu Thành. Tuyến lộ đal kinh lý.		90
3	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	KV2-VT1	suốt tuyến		140
VII	Xã Hưng Phú				
1	Đường huyện 26.	KV1-VT1	UBND xã	Kênh Miếu	100
		KV1-VT1	UBND xã	Kênh Bắc Bộ	100
		KV2-VT2	Kênh Bắc Bộ	Giáp ranh xã Long Hưng	90
		KV2-VT2	Kênh Miếu	Kênh Tư Lang	90
		KV2-VT2	Kênh Tư Lang	Kênh đường Láng	90
		KV2-VT2	Kênh đường Láng	Kênh Karê	90
2	Quốc lộ Quản lộ Phụng Hiệp	KV2-VT1	suốt tuyến		140
VIII	Xã Mỹ Tú				
1	Đường huyện 27.	KV1-VT1	Cầu qua xã	Ranh giữa nhà ông Hai Lích và bà Ba Sa	100
2	Đường Bê Tông.	KV1-VT1	Ranh UBND xã	Trường mẫu giáo xã Mỹ Tú	100
3	Đường Bê Tông.	KV1-VT1	Ranh UBND xã	Kênh 6 Đen	100

4	Đường huyện 30.	KV2-VT1	Ranh thị trấn	Ranh xã Mỹ Phước	100
5	Đường huyện 27.	KV2-VT1	Ranh giữa nhà ông Hai Lích và bà Ba Sa	Cầu ông Tám Lương	100
6	Đường tỉnh 940.	KV2-VT1	Giáp ranh thị trấn	Giáp ranh xã Mỹ Thuận	120
IX Xã Phú Mỹ					
1	Đường tỉnh 939.	KV1-VT1	Cầu Phú Mỹ II đi Đại Tâm 650 m		400
		KV1-VT2	Cách cầu Phú Mỹ II đi Đại Tâm 650 m	Giáp ranh xã Đại Tâm	200
		KV2-VT1	Cầu Trắng	Đồn công tác CT28	300
		KV2-VT2	Đồn công tác CT28	Đến ranh nhà ông Phol	200
		KV2-VT2	Hết ranh nhà ông Phol	Cầu Phú Mỹ II	200
2	Đường Bung Cóc – Tá Biên.	KV1-VT1	Ranh đường tỉnh 939	Kênh Phú Mỹ I	100
		KV2-VT1	Kênh Phú Mỹ I	Kênh Phú Mỹ II	100

Phụ lục 3A:
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN MỸ TÚ

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1.1	VT2	Thống nhất vị trí 2.	35
2	KV3	Xã Mỹ Hương.	
2.1	VT1	Phía Đông giáp xã An Ninh, kênh Chùa Ông Gạch. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quên. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mạnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.	35
2.2	VT2	Phía Đông giáp kênh Tám Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quên.	30
		Phía Đông giáp xã An Ninh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Bắc giáp kênh 10 đường, kênh Mạnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương.	30

		Phía Bắc giáp xã Thiện Mỹ.	
2.3	VT3	Phía Đông giáp kênh nội đồng, xã Thiện Mỹ. Phía Tây giáp xã Long Hưng. Phía Nam giáp rạch Rau Cần. Phía Bắc giáp xã Long Hưng, xã Thiện Mỹ	20
3	KV3	Xã Mỹ Phước	
3.1	VT1	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh bao Lâm Trường, kênh số 1, kênh Xóm Tiệm, kênh 3 Trí, kênh Bào Dừa, kênh sườn, kênh 7 thước và kênh Xáng Cụt. Phía Bắc giáp kênh Xáng Mỹ Phước.	35
3.2	VT2	Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn. Phía Bắc giáp xã Hưng Phú.	30
		Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp sườn dọc bờ bao Lâm Trường Phước Thọ. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kênh ranh bờ bao Lâm Trường Phước Thọ, rạch cây Bàng, ranh xã Mỹ Tú.	30
3.3	VT3	Phía Đông giáp xã Mỹ Tú, rạch Cây Bàng. Phía Tây giáp kênh xáng Mỹ Phước, huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh ranh bờ bao Lâm Trường Phước Thọ, rạch cây Bàng, ranh xã Mỹ Tú. Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn	20
		Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp huyện Thạnh Trị. Phía Bắc giáp bao Lâm Trường, kênh số 1, kênh Xóm Tiệm, kênh 3 Trí, kênh Bào Dừa, kênh sườn, kênh 7 thước và kênh Xáng Cụt.	20
4	KV3	Xã Mỹ Thuận.	
4.1	VT1	Đông giáp xã Thuận Hưng. Tây giáp đường tỉnh 940, sông Nhu Gia. Nam giáp kênh Tam Sóc. Bắc giáp kênh Tả Liêm.	35
4.2	VT2	Đông giáp xã Thuận Hưng, Phú Mỹ. Tây giáp sông Nhu Gia. Nam giáp huyện Thạnh Trị. Bắc giáp kênh Tam Sóc.	30
4.3	VT3	Các vị trí còn lại.	20
5	KV3	Xã Thuận Hưng.	
5.1	VT1	Đông giáp tỉnh lộ 939. Tây giáp xã Mỹ Thuận. Nam giáp kênh Tam Sóc. Bắc giáp kênh Nối Tả Liêm.	35
5.2	VT2	Đông giáp kinh Tám Tây. Tây giáp kinh Năm Đông. Nam giáp rạch Tả Ân (Cầu Chùa). Bắc giáp rạch Nhu Gia.	30
5.3	VT3	Phần đất nông nghiệp còn lại.	20
6	KV3	Xã Long Hưng.	
6.1	VT1	Đông giáp kênh nông trại 1/5, kênh Hàng Sắn nổi. Tây giáp kênh Đập Đá giáp, xã Hưng Phú. Nam giáp TT-HHN, xã Mỹ Hương. Bắc giáp kênh xáng phụng Hiệp-Hậu Giang.	35
6.2	VT2	Đông giáp kênh Tám Thước. Tây giáp Đập Đá giáp xã Hưng Phú. Nam Kênh 5 Thường. Bắc Kênh sườn.	30

		Đông giáp kênh Tám Thước. Tây kênh hàng Sắn. Nam giáp xã Mỹ Hương. Bắc giáp kênh Tân Phước.	30
6.3	VT3	Đông giáp kênh Chệt Xiều, huyện Châu Thành. Tây giáp kênh Nông Trại 1/5. Nam giáp kênh Tân Phước. Bắc giáp kênh xáng 1 huyện Châu Thành.	20
		Đông giáp kênh Tám Thước. Tây giáp kênh Đập Đá xã Hưng Phú. Nam giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Bắc giáp kênh 5 Thường.	20
7	KV3	Xã Hưng Phú.	
7.1	VT1	Đông giáp ranh xã Long Hưng. Tây giáp ranh huyện Thạnh Trị. Nam giáp ranh kênh: Kênh 1000, Kênh Tư Lý, kênh Chín Cỏ, Kênh Hai Chi, Kênh ba Cường, Kênh ba Cường, Kênh Cô Ba. Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp.	35
7.2	VT2	Đông giáp ranh xã Long Hưng. Tây giáp ranh huyện Thạnh Trị. Nam giáp xã Mỹ Phước, Kênh Hữu Bồi, Kênh Bảy Ngưu. Bắc giáp : Kênh 1000, Kênh Tư Lý, Kênh Chín Cỏ, Kênh Hai Chi, Kênh Hai Chi, Kênh Ba Cường, Kênh Cô Ba.	30
7.3	VT3	Đông giáp ranh xã Long Hưng. Tây giáp kênh 10 Quẹo. Nam giáp xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh bảy Ngưu.	20
8	KV3	Xã Mỹ Tú.	
8.1	VT1	Đông giáp ranh xã Thuận Hưng. Tây giáp kênh đường tỉnh 940. Nam giáp xã Mỹ Thuận. Bắc giáp TT-HHN.	35
		Đông giáp ranh TT-HHN. Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Nam giáp kênh trà Cú Cạn. Bắc giáp kênh nội đồng.	35
		Đông giáp ranh TT-HHN. Tây giáp Mỹ Phước Nam giáp rạch cây Bàng. Bắc giáp kênh trà Cú Cạn.	35
8.2	VT2	Đông giáp TT-HHN. Bắc giáp kênh trà Cú Cạn. Tây giáp xã Mỹ Phước. Nam giáp kênh nội đồng. Bắc giáp xã Hưng Phú.	30
		Đông giáp kênh Đê. Tây giáp xã Mỹ Phước. Nam giáp xã Mỹ Thuận. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, TT-HHN.	30
9	KV3	Xã Phú Mỹ.	
9.1	VT1	Phía Đông giáp xã An Ninh, TP Sóc Trăng, H. Mỹ Xuyên. Phía Tây giáp kênh Mỹ Thuận I, rạch Bó Thảo kênh Lộ Vẹo, kênh 5. Phía Nam giáp kênh 19/5, huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã Thuận Hưng, xã An Ninh.	35
9.2	VT2	Phía Đông giáp kênh Mỹ Thuận I, rạch Bó Thảo, kênh Lộ Vẹo, kênh 5. Phía Tây giáp kênh xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã Thuận Hưng.	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa.	
1.1	VT 1	Thống nhất vị trí 1.	50
2	KV3	Xã Mỹ Hương.	
2.1	VT1	Phía Đông giáp xã An Ninh Chùa Ông Gạch. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng, kênh Ô Quên. Phía Bắc giáp kênh 10 Đường, kênh Mảnh Liệt, Kênh Út Huân, Kênh Tư Diệm, sông Mỹ Hương.	45
2.2	VT2	Phía Đông giáp kênh Tám Bầu. Phía Tây giáp xã Thuận Hưng. Phía Nam giáp xã Thuận Hưng. Phía Bắc giáp sông Ô Quên.	35
		Phía Đông giáp xã An Ninh. Phía Tây giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Phía Nam kênh 10 đường, kênh Mảnh Liệt, kênh Út Huân, kênh Tư Diệm. sông Mỹ Hương. Phía Bắc giáp xã Thiện Mỹ.	35
2.3	VT3	Phía Đông giáp kênh nội đồng, xã Thiện Mỹ. Phía Tây giáp xã Long Hưng. Phía Nam	30

		giáp rạch Rau Cần. Phía Bắc giáp xã Long Hưng, xã Thiện Mỹ.	
3	KV3	Xã Mỹ Phước.	
3.1	VT1	Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh bao Lâm Trường, kênh số 1, kênh Xóm Tiệm, kênh 3 Trí, kênh Bào Dừa, kênh sườn, kênh 7 thước và kênh Xáng Cụt. Phía Bắc giáp kênh Xáng Mỹ Phước.	45
3.2	VT2	Phía Đông giáp xã Mỹ Tú. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh Trà Cú Cạn. Phía Bắc giáp xã Hưng Phú.	35
		Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp sườn dọc bờ bao Lâm Trường Phước Thọ. Phía Nam giáp kênh xáng Mỹ Phước. Phía Bắc giáp kênh ranh bờ bao Lâm Trường Phước Thọ, rạch cây Bàng, ranh xã Mỹ Tú.	35
3.3	VT3	Phía Đông giáp xã Mỹ Tú, rạch Cây Bàng. Phía Tây giáp kênh xáng Mỹ Phước, huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp kênh ranh bờ bao Lâm Trường Phước Thọ, rạch cây Bàng, ranh xã Mỹ Tú. Phía Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn	30
		Phía Đông giáp xã Mỹ Thuận. Phía Tây giáp huyện Ngã Năm. Phía Nam giáp huyện Thạnh Trị. Phía Bắc giáp bao Lâm Trường, kênh số 1, kênh Xóm Tiệm, kênh 3 Trí, kênh Bào Dừa, kênh sườn, kênh 7 thước và kênh Xáng Cụt.	30
4	KV3	Xã Mỹ Thuận.	
4.1	VT1	Đông giáp xã Thuận Hưng. Tây giáp đường tỉnh 940, sông Nhu Gia. Nam giáp kênh Tam Sốc. Bắc giáp kênh Tà Liêm.	45
4.2	VT2	Đông giáp xã Thuận Hưng, Phú Mỹ Tây giáp sông Nhu Gia. Nam giáp huyện Thạnh Trị. Bắc giáp kênh Tam Sốc.	35
4.3	VT3	Các vị trí còn lại.	30
5	KV3	Xã Thuận Hưng.	
5.1	VT1	Đông giáp tỉnh lộ 939. Tây giáp xã Mỹ Thuận. Nam giáp kênh Tam Sốc. Bắc giáp kênh Nối Tà Liêm	45
5.2	VT2	Đông giáp kinh Tám Tây. Tây giáp kinh Năm Đông. Nam giáp rạch Tà Ân(Cầu Chùa). Bắc giáp rạch Nhu Gia.	35
5.3	VT3	Các vị trí còn lại.	30
6	KV3	Xã Long Hưng.	
6.1	VT1	Đông giáp kênh nông trại 1/5 + kênh Hàng Sắn nổi. Tây giáp kênh Đập Đá giáp, xã Hưng Phú. Nam giáp TT-HHN, xã Mỹ Hương. Bắc giáp kênh xáng phụng Hiệp-Hậu Giang.	45
6.2	VT2	Đông giáp kênh Tám Thước. Tây giáp kênh Đập Đá giáp xã Hưng Phú. Nam Kênh 5 Thường. Bắc giáp Kênh sườn.	35
		Đông giáp kênh Tám Thước. Tây giáp kênh hàng Sắn. Nam giáp xã Mỹ Hương. Bắc giáp kênh Tân Phước.	35

6.3	VT3	Đông giáp kênh Chệt Xiều, huyện Châu Thành. Tây giáp kênh Nông Trại 1/5. Nam giáp kênh Tân Phước. Bắc giáp kênh xáng 1 huyện Châu Thành.	30
		Đông giáp kênh Tám Thước. Tây giáp kênh Đập Đá xã Hưng Phú. Nam giáp thị trấn Huỳnh Hữu Nghĩa. Bắc giáp kênh 5 Thường.	30
7	KV3	Xã Hưng Phú.	
7.1	VT1	Đông giáp ranh xã Long Hưng. Tây giáp ranh huyện Thạnh Trị. Nam giáp ranh: kênh 10, Kênh Tư Lý, kênh Chín Có, kênh Chín Có, Kênh Hai Chi, Kênh ba Cường, Kênh Cô Ba. Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp.	45
7.2	VT2	Đông giáp ranh xã Long Hưng. Bắc giáp kênh xáng Phụng Hiệp. Tây giáp ranh huyện Thạnh Trị. Nam giáp xã Mỹ Phước, Kênh Hữu Bồi, Kênh Bảy Ngưu. Bắc giáp Kênh 1000, Kênh Tư Lý, Kênh Chín Có, Kênh Hai Chi, Kênh Ba Cường, Kênh Cô Ba.	35
7.3	VT3	Đông giáp ranh xã Long Hưng. Tây giáp kênh 10 Quẹo. Nam giáp xã Mỹ Tú. Bắc giáp kênh bảy Ngưu.	30
8	KV3	Xã Mỹ Tú.	
8.1	VT1	Đông giáp ranh xã Thuận Hưng. Tây giáp kênh đường tỉnh 940. Nam giáp xã Mỹ Thuận. Bắc giáp TT-HHN.	45
		Đông giáp ranh TT-HHN. Tây giáp ranh xã Mỹ Phước. Nam giáp kênh trà Cú Cạn. Bắc giáp kênh nội đồng.	45
		Đông giáp ranh TT-HHN. Tây giáp Mỹ Phước Nam giáp rạch cây Bàng. Bắc giáp kênh trà Cú Cạn.	45
8.2	VT2	Đông giáp TT-HHN. Tây giáp xã Mỹ Phước. Nam giáp kênh nội đồng. Bắc giáp xã Hưng Phú.	35
		Đông giáp kênh Đê. Tây giáp xã Mỹ Phước. Nam giáp xã Mỹ Thuận. Bắc giáp kênh Trà Cú Cạn, TT-HHN	35
9	KV3	Xã Phú Mỹ.	
9.1	VT1	Phía Đông giáp xã An Ninh, TP Sóc Trăng, H. Mỹ Xuyên. Phía Tây giáp kênh Mỹ Thuận I, rạch Bô Thảo kênh Lộ Vẹo, kênh 5. Phía Nam giáp kênh 19/5, huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã Thuận Hưng, xã An Ninh.	45
9.2	VT2	Phía Đông giáp kênh Mỹ Thuận I, rạch Bô Thảo, kênh Lộ Vẹo, kênh 5. Phía Tây giáp kênh xã Mỹ Thuận. Phía Nam giáp huyện Mỹ Xuyên. Phía Bắc giáp xã Thuận Hưng.	35


Phụ lục 4:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN KẾ SÁCH

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức, khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Kế Sách				
1	Đường 30/4 (trên đất liền)	1A	Suốt đường từ Rạp hát	Cầu sắt Bà Giá	4.200
2	Đường Ung Công Uẩn	1B	Đầu cầu An Mỹ	Giáp đường Tỉnh 932	2.800
		2C	Nhà Chín Hoà	Suốt đường	700
3	Đường Phan Văn Hùng	2A	Phần đất liền từ đường Tỉnh 932	Ngã tư Ung Công Uẩn	1.300

		2C	Phía bên kênh Dân Quân từ đường Tỉnh 932	Ngã tư Ung Công Uẩn	800
		1C	Phía đất liền từ ngã tư đường Ung Công Uẩn	Cầu sắt đi Thới An Hội	1.800
		2B	Phía bên kênh Dân Quân từ ngã tư đường Ung Công Uẩn	Cầu sắt đi Thới An Hội	1.200
		2C	Cầu sắt Kế Sách	Cầu Trắng	800
4	Đường Tỉnh 932	2A	Bến xe	Nghĩa trang Huyện	1.200
		2C	Nghĩa trang Huyện	Cầu Na Tung	600
5	Đường 3/2	1B	Suốt đường		2.800
6	Đường Bạch Đằng	2A	Suốt đường		1.500
7	Đường Nguyễn Văn Thợ	1B	Suốt đường		3.000
8	Đường Lê Văn Lợi	2C	Suốt đường		900
9	Đ. Nguyễn Trung Tĩnh	2C	Suốt đường		900
10	Hẻm 1	2A	Suốt đường		1.500
11	Hẻm 2	2C	Suốt đường		750
12	Hẻm 3	3A	Suốt đường		600
13	Hẻm 4	2B	Suốt đường		1.200
14	Đường Thiệu Văn Chỏi	2B	Phía đất liền (suốt đường)		1.000
15	Đường Lê Lợi	2C	Suốt đường		900
16	Đường Huyện 5	2A	Cầu An Mỹ	Đường xuống bến đò	1.500
		2C	Đường xuống bến đò	Cổng Mười Chót	1.000
		3A	Cổng Mười Chót	Trại cá giống cũ	600
17	Đ. Nguyễn Hoàng Huy	3B	Suốt đường	Rạch An Nghiệp	400
18	Đường Huyện 2	3B	Phía trên đất liền (đường tỉnh 932, lộ mới)	Cổng kênh Nổi	350
		3C	Phía bên kênh (đường tỉnh 932, lộ mới)	Cổng kênh Nổi	300

		3C	Cầu kênh Nổi	Cầu Bưng Tiết (KếThành)	300
19	Đường xuống bến đò	2B	Bến đò	Đường Huyện 5	1.000
20	Lô Đal ấp An Khương	3C	Trường Tiểu Học KS 1	Rạch Bưng Túc	250
21	Đường An Định	3C	Đường Ung Công Uẩn	Đường Thiều văn Chỏi	280
22	Đường Vòng cung	3B	Trường Tiểu Học KS 1	Cầu Trắng đất liền	400
		3C	Trường Tiểu Học KS 1	Cầu Trắng bênh kênh	200
23	Hẻm Ông Huá	3C	Nhà ông Tào Cua	Cuối hẻm	350
24	Hẻm nhà ông Quận	3C	Nhà ông Quận	Cuối hẻm	350
25	Đường Đal ấp An Ninh 2	3C	Cầu (Nhà ông Hai Hải)	Cầu rạch bà Tép	250
		3C	Cầu (Nhà ông Hai Hải)	Nhà ông Ba Thai	250
26	Đường Đal Ấp An Ninh 1	3C	Cầu Thanh Niên	Nhà ông Cẩn	250
27	Đường Đal Ấp An Thành	3C	Đường đal nội bộ ấp An Thành (suốt đường)		250
28	Đường Đal Ấp An Phú	3C	NaTung	Nhà Út Hoà	250
29	Đường hẻm An Thành	3B	Đường Phan Văn Hùng (từ nhà ông Đường)	Huyện lộ 2 (Nhà bà Trang-Chi cục Thuế)	350
II	Xã Kế Thành				
1	Đường Huyện 2	KV1-VT1	Cầu Kế Thành	Cầu Bưng Tiết	350
III	Xã Kế An				
1	Đường Huyện 2	KV1-VT1	Cầu số 1	Cầu Kế Thành	350
IV	Xã Trinh Phú				
1	Đường Huyện 3	KV2-VT1	Suốt đường		200
2	Đường Tỉnh 932	KV1-VT1	Suốt đường		200
V	Xã Xuân Hòa				
1	Đường Tỉnh 932B	KV1-VT1	Suốt đường		150

VI	Xã An Lạc Thôn				
1	Đường chính	1A	Cầu Công An	Nhà Lòng Chợ	3.000
2	Đường chợ chính	1B	Cầu Công An	Cầu Cái Côn	2.000
		1C	Nhà Lòng Chợ	Chùa Bà	1.500
		1C	Nhà ông Sinh	Tư Minh	1.500
		2B	Chùa Bà	Kênh Đào	800
		2A	Tiệm vàng Hồng Nguyên	Ngã 4 Quốc lộ 91C	1.200
	Đường Tỉnh 932B	2B	Ngã 4 Quốc lộ 91C	Cầu Rạch Bần	500
		2A	Cầu Cái Côn	Ngã 3 Tám Khai	900
	Đường vô phân viện	2B	Nhà Quốc Lương	Nhà 10 Kết	800
	Quốc lộ 91C (đất ODT)	2B	Ngã 4 QL 91C	Mương Khai (phía bên lộ)	700
		2B	Ngã 4 QL 91C	Mương Khai (phía bên mương)	500
3	Quốc lộ 91C (đất ONT)	KV1-VT1	Mương Khai	Phèn Đen	600
VII	Xã Phong Nẫm				
1	Khu vực xã	KV1-VT1	UBND xã	Tổ Điện lực	250
		KV1-VT2	UBND xã	Nhà 4 Suối	250
3	Đường nhựa	KV1-VT2	Tổ Điện lực	Bến phà 7 Hậu	250
VIII	Xã An Mỹ				
1	Khu vực chợ	KV1-VT1	UBND xã	Cổng Ba Công	700
		KV1-VT2	Cổng Ba Công	Cầu Đình	280
2	Đường huyện 5	KV2-VT1	Cổng Trại Cá	Cầu Đình	280
		KV2-VT2	Cầu Đình	Giáp ranh xã Hậu Thạnh (Đường sắp sửa thi công)	250
IX	Xã Đại Hải				
1	Chợ Mang cá	KV1-VT2	Trụ sở UBND xã	Chùa Cao Đài Phụng Thiên	700

		KV2-VT2	Chùa Cao Đài Phụng Thiên	Voi Ba đen	350
2	Đường Huyện 3	KV2-VT2	Cầu Mang cá 2 về Ba Trinh	Hết đất bà Nguyễn Thị Hai	350
3	Đường Tỉnh 932B	KV2-VT2	Cầu Mang cá 1	Hết đất ông hai Đực về hướng Ba Trinh	600
		KV2-VT2	Từ nhà ông Hai Đực	Cổng Vũ Đảo	350
		KV2-VT1	Cổng Vũ Đảo	Cầu Ba Rinh	1.000
4	Đường Huyện 2	KV2-VT2	Từ UBND xã	Nhà 7 Đẹp	350
		KV2-VT2	Nhà 7 Đẹp	Hết đất Sáu hết- cầu Kế An	300
5	Đường Đal	KV2-VT2	Cầu Kế An hướng về vườn cò	Hết đất ông Chính	300
6	Khu vực chợ Cổng Đôi	KV2-VT2	Nhà ông Thường hướng cầu kênh Ngọc Lý	Nhà ông Trạch (hết đất)	600
7	Quốc lộ 1A	KV1-VT2	Cầu Ba Rinh	Cổng 7 Nhờ	1.200
		KV2-VT1	Cổng 7 Nhờ	Cổng 1 Đông Hải	1.000
		KV1-VT2	Cổng 1	Giáp ranh xã Hồ Đắc Kiện	1.000
		KV2-VT1	Cầu Ba Rinh	Giáp ranh thị xã Ngã Bảy	800
8	Đường Mang Cá-Đại Thành	KV2-VT2	Đường tỉnh 932B	Xã Đại Thành	350
X	Xã Ba Trinh				
1	Khu vực trung tâm xã	KV1-VT1	Cầu Đường Trâu	Hết ranh đất nhà ông Nguyễn Thành Công	350
		KV1-VT2	Ranh đất nhà ông Nguyễn Thành Công	Rạch ông Thành Văn Buôi	300
		KV1-VT1	Đài Tưởng Niệm	Cầu Sông Rạch Vọt	350
2	Đường huyện 3	KV1-VT2	Suốt đường		300
3	Đường Tỉnh 932B	KV2-VT1	Xã Đại Hải	Xã Xuân Hòa (suốt tuyến)	150
XI	Xã Thới An Hội				

1		Đ Đ	Dãy A,B,C từ nhà ông Phạm Văn Tho	Đến nhà ông Nguyễn Văn Hùm - Nguyễn Văn Vem - Nguyễn Thanh Tâm	3.000
2	Đường Huyện 3	KV1-VT1	UBND xã	Cầu 8 Chanh	1.200
		KV2-VT1	Cầu 8 Chanh	Sóc ông Tổng	600
		KV2-VT1	Cầu Thới An Hội	Cầu Vàm mương	600
		KV2-VT2	Cầu Vàm mương	An Lạc Tây	350
3	Đường trường mẫu giáo	KV1-VT1	Suốt đường		1.750
4	Đường tỉnh lộ 932	KV1-VT2	Ngã 3 UBND xã	Cầu 2 Vọng	700
		KV2-VT2	Cầu 2 Vọng	Cầu 10 xén	400
		KV2-VT2	Cầu 10 xén	Cầu Chệt Tịnh	300
		KV2-VT1	Cầu Chệt Tịnh	Giáp TT Kế Sách	550
5	Đường huyện 1	KV2-VT3	Tập Rèn	Mỹ Hội	300
6	Khu vực chợ cũ Tòa án nhân dân huyện	KV2-VT3	UBND xã hướng đi An Lạc Tây	Hết ranh đất Nhà Thờ Tin Lành	250
XII	Xã An Lạc Tây				
1	Chợ An Lạc Tây	KV1-VT1	Cầu bà 6 Ú	Cổng Trường Trung học	1.000
2	Chợ Trà Ếch	KV2-VT1	Cầu Cầu Trà Ếch	Cua quẹo nhà ông Hoài	1.000
3	Đường huyện 3	KV2-VT2	Cổng Trường Trung học	Giáp ranh Thới An Hội	350
4	Quốc lộ 91C	KV1-VT2	Rạch Phên đen	Rạch Trà ếch	350
XIII	Xã Nhơn Mỹ				
1	Khu vực chợ	KV1-VT1	Bưu điện UBND xã cũ	Giáp chùa Hiệp Châu	900
		KV1-VT2	Chùa Hiệp Châu	Quốc lộ 91C (đường mé sông)	650
2	Đường xuống bến phà	KV2-VT2	Quốc lộ 91C	Xuống bến phà	300

		KV2-VT1	Cầu tàu	Ngã tư bến phà	800
3	Đường Nhơn Mỹ - Trà ếch	KV2-VT2	Ngã tư bến phà	Cầu Mương Khai	250
		KV2-VT3	Cầu Mương Khai	Kênh Tám Mấy	250
4	Đường huyện 1	KV2-VT2	Cầu Trà Ếch	Giáp Mỹ Hội	250
5	Quốc lộ 91C	KV1-VT2	Cầu Rạch Mộp	Cầu Trà Ếch	350
6	Đường Đal	KV3	Các tuyến Đal còn lại trong xã		150



Phụ lục 4A:
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN KẾ SÁCH

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Kế sách	
1.1	VT1	Đông: Giáp kênh Phú Tâm. Tây: Giáp kênh Lộ Mới. Nam: Giáp cống Lộ mới. Bắc: Giáp kênh Số 1	40
		Đông: Giáp kênh Nổi. Tây: Giáp rạch Bung Tiết. Nam: Giáp kênh Chín An Định. Bắc: Giáp kênh Số 1	40

1.2	VT2	Đông: Giáp Rạch Cà Dâm. Tây: Giáp Rạch Bưng Túc. Nam: Giáp kinh số 1. Bắc: Giáp Kinh Thới An Hội	35
		Đông: Giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Tây: Giáp kênh Nổi. Nam: Giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh Chín An Định	35
		Đông: Giáp kênh Bờ Bao. Tây: Giáp rạch Bưng Tiết. Nam: Giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh bà Lèo	35
1.3	VT3	Đông: Giáp kênh Trại Cá Giống. Tây: Giáp kênh Phú Tâm. Nam: Giáp rạch An Nghiệp. Bắc: Giáp kênh số 1	30
		Đông: Giáp kênh Nổi. Tây: Giáp rạch Bờ Bao. Nam: Giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh Chín An Định	30
2	KV3	Xã Kế Thành	
2.1	VT1	Đông: Giáp Rạch Bưng Túc. Tây: Giáp Rạch Hai Giáp. Nam: Giáp sông Kinh Giữa. Bắc: Giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần	35
		Đông: Giáp Rạch Ba Lãng. Tây: Giáp Rạch Cầu Chùa. Nam: Giáp Kinh Tư Phích. Bắc: Giáp sông Kinh Giữa	35
2.2	VT1	Đông: Giáp Thị Trấn Kế Sách. Tây: Giáp xã Kế An. Nam: Giáp xã Phú Tâm. Bắc: Giáp Giáp Kinh Tư Phích	35
		Đông: Giáp ranh xã Thới An Hội. Tây: Giáp ranh xã Kế An. Nam: Giáp Kênh 9 Quang. Bắc: Giáp ranh xã Trinh Phú	35
3	KV3	Xã Kế An	
3.1	VT1	Đông: Giáp xã Kế Thành. Tây: Giáp kênh Xóm Chòi, giáp xã Đại Hải. Nam: Giáp huyện Châu Thành. Bắc: Giáp kênh Chót Dung	35
3.2	VT1	Đông: Giáp xã Kế Thành. Tây: Giáp ranh xã Đại Hải. Nam: Giáp kênh Chót Dung. Bắc: Giáp xã Trinh Phú	35
4	KV3	Xã Trinh Phú	
4.1	VT1	Đông: Giáp xã An Lạc Tây. Tây: Giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Nam: Giáp xã Thới An Hội. Bắc: Giáp xã An Lạc Thôn	35
4.2	VT1	Đông: Giáp kênh Tư Liễu, rạch ThaLa. Tây: Giáp ranh xã Ba Trinh. Nam: Giáp xã Kế An. Bắc: Giáp xã An Lạc Thôn	35
4.3	VT2	Đông: Giáp Kênh 6 Sang. Tây: Giáp ranh xã Ba Trinh. Nam: Giáp kênh kênh Đào ấp 12. Bắc: Giáp Xã Xuân Hoà	30
5	KV3	Xã Xuân Hoà	
5.1	VT1	Đông: Giáp xã An Lạc Thôn và một phần của rạch: Cái Cao, Bờ Dọc, Giồng Đá, Sao Sáo, Cái Cao và kênh Thủy Lợi. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp xã Ba Trinh. Bắc: Giáp xã Phú Hữu (Châu Thành) và xã An Lạc Thôn	35

		Đông: Giáp xã An Lạc Thôn. Tây: Giáp rạch Bần. Nam: Giáp rạch Chàm Dơi, rạch Bàu rần. Bắc: Giáp xã An Lạc Thôn	35
5.2	VT1	Đông: Giáp xã An Lạc Thôn. Tây: Giáp rạch Bờ Dọc, Đập 5 Riêng, rạch Sao Sáo, Rạch Cái Cao, Kênh Thủy Lợi. Nam: Giáp rạch Cái Cao. Bắc: Giáp rạch Chàm Dơi	35
5.3	VT2	Đông: Giáp kênh Thủy Lợi. Tây: Giáp rạch Cái Cao. Nam: Giáp xã Trinh Phú. Bắc: Giáp rạch Cái Cao	30
6	KV3	Xã An Lạc Thôn	
6.1	VT1	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Xuân Hòa . Nam: Giáp rạch Mương Khai. Bắc: Giáp cầu Rạch Bần (Đường Tỉnh 932B)	35
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Cái Cao. Bắc: Giáp rạch Mương Khai.	35
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp kênh Giữa, cầu Ba Trường, rạch Cái Cao. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp rạch Cái Cao.	35
		Đông: Giáp Sông Hậu. Tây: Giáp: kênh 5 Chấm. Nam: Giáp rạch Phèn Đen. Bắc: Giáp rạch Cái Trâm.	35
6.2	VT1	Đông: Giáp Kênh Chùa. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp kênh Giữa, cầu Ba Trường.	35
		Đông: Giáp rạch 5 Chấm. Tây: Giáp kênh Mương lộ. Nam: Giáp kênh Thủy lợi (Phèn Đen). Bắc: Giáp rạch Cái Trâm.	35
6.3	VT1	Đông: Giáp kênh Mương Lộ. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp rạch Cái Cao.	35
		Đông: Giáp xã An Lạc Tây. Tây: Giáp xã Trinh Phú. Nam: Giáp xã Trinh Phú. Bắc: Giáp kênh Thủy lợi (Phèn Đen).	35
7	KV3	Xã Phong Năm	
7.1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nông nghiệp trong xã	35
8	KV3	Xã An Mỹ	
8.1	VT1	Diện tích đất nông nghiệp trong xã (sau khi trừ vị trí 3)	35
8.2	VT2	Đông: Giáp kênh 3 Miếu, Rạch Phụng An. Tây: Giáp rạch Đập Bung. Nam: Giáp rạch Trường Thọ. Bắc: Giáp kênh Hai Chiến.	30
		Đông: Giáp sông Trường Lộc. Tây: Giáp rạch Cả Bá. Nam: Giáp rạch Cả Bá. Bắc: Giáp sông Trường Lộc.	30
9	KV3	Xã Đại Hải	

9.1	VT1	Đông: Giáp xã Kế An. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp kênh số 25, kênh Lầu, huyện Mỹ Tú. Bắc: Giáp kênh Ba Hoàng	35
		Đông: Giáp xã Ba Trinh. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp kênh số 1. Bắc: Giáp xã Ba Trinh	35
9.2	VT2	Đông: Giáp xã Kế An. Tây: Giáp xã Ba Trinh. Nam: Giáp kênh Ba Hoàng. Bắc: Giáp xã Ba Trinh	30
		Đông: Giáp xã Kế An. Tây: Giáp kênh 5 Tới, kênh số 25. Nam: Giáp huyện Mỹ Tú. Bắc: Giáp kênh số 25, kênh Lầu	30
		Đông: Giáp kênh Hồ Đắc Kiện. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp huyện Mỹ Tú. Bắc: Giáp kênh Sóc Trăng	30
10	KV3	Xã Ba Trinh	
10.1	VT1	Đông: Giáp kênh Phong Thọ, Đường Trâu, Hai Thanh, Hai Thủy. Tây: Giáp kênh Cái Côn. Nam: Giáp sông Rạch Vọp. Bắc: Giáp xã Xuân Hoà, Kênh Cái Trâm	35
		Đông: Giáp Kênh Thôn Cư, Rạch ông Thành Văn Buôn. Tây: Giáp xã Đại Hải. Nam: Giáp kênh Thủy Lợi, Kênh hai Nghĩa. Bắc: Giáp sông Rạch Vọp	35
10.2	VT2	Đông: Giáp kênh Tiểu. Tây: Giáp đập Hà Văn Tèo. Nam: Giáp kênh Cái Trâm. Bắc: Giáp xã Xuân Hòa	30
		Đông: Giáp sông Cái Côn. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp xã Đại Thành. Bắc: Giáp xã Xuân Hòa	30
		Đông: Giáp kênh Đường Trâu. Tây: Giáp kênh Hai Thanh, Hai Thủy. Nam: Giáp kênh Rạch Vọp. Bắc: Giáp kênh Hai Thanh	30
		Đông: Giáp kênh Phong Thọ. Tây: Giáp rạch Đường Trâu. Nam: Giáp kênh Rạch Vọp. Bắc: Giáp Đập 5 Quang	30
		Đông: Giáp Kênh Thôn Cư. Tây: Giáp Cống Niều. Nam: Giáp xã Đại Hải, xã Kế An. Bắc: Giáp kênh Hai Nghĩa, kênh Thủy Lợi	30
11	KV3	Xã An Lạc Tây	
11.1	VT1	Đông: giáp sông Hậu. Tây: Giáp Quốc lộ 91 C và Thới An Hội. Nam: Giáp Nhơn Mỹ. Bắc: giáp An Lạc Thôn.	35
11.2	VT1	Đông: Giáp Phong Năm. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp ấp An Công. Bắc: Giáp An Lạc Thôn	35
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Trinh Phú. Nam: Giáp Rạch Vọp. Bắc: Giáp An Lạc Thôn	35

		Đông: Giáp sông Trà Vinh. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp sông Nhơn Mỹ. Bắc: Giáp Ấp An Tấn	35
		Đông: Giáp lộ NSH. Tây: Giáp xã Thới An Hội. Nam: Giáp rạch Trà Éch. Bắc: Giáp kênh 2 Liền	35
12	KV3	Xã Thới An Hội	
12.1	VT1	Đông: Giáp xã An Lạc Tây. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp rạch Đại An. Bắc: Giáp sông Rạch Vọp	35
12.2	VT1	Đông: Giáp kênh Mương Lộ ; Tây: Giáp rạch ông Tổng. Nam: Giáp rạch xóm Đồng ; Bắc: Giáp sông Rạch Vọp	35
12.3	VT2	Phần diện tích còn lại trên địa bàn	30
13	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
13.1	VT1	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp rạch Tiểu La Thành, rạch Mương Khai, kênh Khả. Nam: Giáp rạch Mọp ; Bắc: Giáp rạch cầu Miếu	35
		Đông: Giáp rạch 3 Mầm, rạch Bưng Kiến Vàng, rạch cây Đông, rạch 2 Ni, rạch Đồng Phen, rạch Mương Siêu, rạch Sáu. Tây: Giáp kênh Tắc, rạch Gừa, rạch Mỹ Hội. Nam: Giáp kênh số 1. Bắc: Giáp rạch Chùa Giá, giáp An Lạc Tây	35
13.2	VT1	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp xã Song Phụng. Bắc: Giáp Xã An Lạc Tây	35
13.3	VT2	Phần diện tích còn lại trên địa bàn	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Kế sách	
1.1	VT1	Đông: Giáp kênh Phú Tâm. Tây: Giáp kênh Lộ Mới. Nam: Giáp cống Lộ mới. Bắc: Giáp kênh Số 1	50
		Đông: Giáp kênh Nôi. Tây: Giáp rạch Bưng Tiết. Nam: Giáp kênh Chín An Định. Bắc: Giáp kênh Số 1	50

1.2	VT2	Đông: Giáp Rạch Cà Dâm. Tây: Giáp Rạch Bung Túc. Nam: Giáp kinh số 1. Bắc: Giáp Kinh Thới An Hội	45
		Đông: Giáp kênh Lộ Mới, Kênh Phú Tâm. Tây: Giáp kênh Nổi. Nam: Giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh Chín An Định	45
		Đông: Giáp kênh Bờ Bao. Tây: Giáp rạch Bung Tiết. Nam: Giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh bà Lèo	45
1.3	VT3	Đông: Giáp kênh Trại Cá Giồng. Tây: Giáp kênh Phú Tâm. Nam: Giáp rạch An Nghiệp. Bắc: Giáp kênh số 1	40
		Đông: Giáp kênh Nổi. Tây: Giáp rạch Bờ Bao. Nam: Giáp rạch Na Tung. Bắc: Giáp kênh Chín An Định	40
2	KV3	Xã Kế Thành	
2.1	VT1	Đông: Giáp Rạch Bung Túc. Tây: Giáp Rạch Hai Giáp. Nam: Giáp sông Kinh Giữa. Bắc: Giáp kênh 9 Quang, Kinh Rạch Bần	45
		Đông: Giáp Rạch Ba Lãng. Tây: Giáp Rạch Cầu Chùa. Nam: Giáp Kinh Tư Phích. Bắc: Giáp sông Kinh Giữa	45
2.2	VT2	Đông: Giáp Thị Trấn Kế Sách. Tây: Giáp xã Kế An. Nam: Giáp xã Phú Tâm. Bắc: Giáp Giáp Kinh Tư Phích	35
		Đông: Giáp ranh xã Thới An Hội. Tây: Giáp ranh xã Kế An. Nam: Giáp Kênh 9 Quang. Bắc: Giáp ranh xã Trinh Phú	35
3	KV3	Xã Kế An	
3.1	VT1	Đông: Giáp xã Kế Thành. Tây: Giáp kênh Xóm Chòi, giáp xã Đại Hải. Nam: Giáp huyện Châu Thành. Bắc: Giáp kênh Chót Dung	45
3.2	VT2	Đông: Giáp xã Kế Thành. Tây: Giáp ranh xã Đại Hải. Nam: Giáp kênh Chót Dung. Bắc: Giáp xã Trinh Phú	35
4	KV3	Xã Trinh Phú	
4.1	VT1	Đông: Giáp xã An Lạc Tây. Tây: Giáp kênh Tư Liễu, rạch Tha La. Nam: Giáp xã Thới An Hội. Bắc: Giáp xã An Lạc Thôn	45
4.2	VT2	Đông: Giáp kênh Tư Liễu, rạch Tha La. Tây: Giáp ranh xã Ba Trinh. Nam: Giáp xã Kế An. Bắc: Giáp xã An Lạc Thôn	35
4.3	VT3	Đông: Giáp Kênh 6 Sang. Tây: Giáp ranh xã Ba Trinh. Nam: Giáp kênh kênh Đào ấp 12. Bắc: Giáp Xã Xuân Hòa	30
5	KV3	Xã Xuân Hòa	
5.1	VT1	Đông: Giáp xã An Lạc Thôn và một phần của rạch: Cái Cao, Bờ Dọc, Giồng Đá, Sao Sáo, Cái Cao và kênh Thủy Lợi. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang Nam: Giáp xã Ba Trinh. Bắc: Giáp xã Phú Hữu (huyện Châu Thành) và xã An Lạc Thôn	45

		Đông: Giáp xã An Lạc Thôn. Tây: Giáp rạch Bần. Nam: Giáp rạch Chàm Dơi, rạch Bàu rần. Bắc: Giáp xã An Lạc Thôn	45
5.2	VT2	Đông: Giáp xã An Lạc Thôn. Tây: Giáp rạch Bờ Dọc, Đập 5 Riêng, rạch Sao Sáo, Rạch Cái Cao, Kênh Thủy Lợi Nam: Giáp rạch Cái Cao. Bắc: Giáp rạch Chàm Dơi	35
5.3	VT2	Đông: Giáp kênh Thủy Lợi. Tây: Giáp rạch Cái Cao. Nam: Giáp xã Trinh Phú. Bắc: Giáp rạch Cái Cao	35
6	KV3	Xã An Lạc Thôn	
6.1	VT1	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Mương Khai. Bắc: Giáp cầu Rạch Bần (Tỉnh lộ 932B)	45
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Cái Cao. Bắc: Giáp rạch Mương Khai	45
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp kênh Giữa, cầu Ba Trường, rạch Cái Cao. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp rạch Cái Cao	45
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp kênh 5 Chấm. Nam: Giáp rạch Phèn Đen. Bắc: Giáp rạch Cái Trâm	45
6.2	VT1	Đông: Giáp kênh Giữa. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp kênh giữa, cầu Ba Trường	45
		Đông: Giáp rạch 5 Chấm. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp kênh Thủy Lợi (Phèn Đen). Bắc: Giáp rạch Cái Trâm	45
6.3	VT2	Đông: Giáp kênh Mương Lộ. Tây: Giáp xã Xuân Hòa. Nam: Giáp rạch Cái Trâm. Bắc: Giáp rạch Cái Cao	35
		Đông: Giáp xã An Lạc Tây. Tây: Giáp xã Trinh Phú. Nam: Giáp xã Trinh Phú. Bắc: Giáp kênh Thủy Lợi (Phèn Đen)	35
7	KV3	Xã Phong Nẫm	
7,1	VT1	Toàn bộ diện tích đất trồng cây lâu năm trong xã	45
8	KV3	Xã An Mỹ	
8.1	VT1	Diện tích đất trồng cây lâu năm trong xã (sau khi trừ vị trí 2)	45
8.2	VT2	Đông: Giáp kênh 3 Miếu, Rạch Phụng An. Tây: Giáp rạch Đập Bung. Nam: Giáp rạch Trường Thọ. Bắc: Giáp kênh Hai Chiến	35
		Đông: Giáp sông Trường Lộc. Tây: Giáp rạch Cà Bá. Nam: Giáp rạch Cà Bá. Bắc: Giáp sông Trường Lộc	35
9	KV3	Xã Đại Hải	

9.1	VT1	Đông: Giáp xã Kế An. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp kênh số 25, kênh Lầu, huyện Mỹ Tú. Bắc: Giáp kênh Ba Hoàng.	45
		Đông: Giáp xã Ba Trinh. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp kênh số 1. Bắc: Giáp xã Ba Trinh	45
9.2	VT2	Đông: Giáp xã Kế An. Tây: Giáp xã Ba Trinh. Nam: Giáp kênh Ba Hoàng. Bắc: Giáp xã Ba Trinh.	35
		Đông: Giáp xã Kế An. Tây: Giáp kênh 5 Tới, kênh số 25. Nam: Giáp huyện Mỹ Tú. Bắc: Giáp kênh số 25, kênh Lầu.	35
		Đông: Giáp kênh Hồ Đắc Kiện. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp huyện Mỹ Tú. Bắc: Giáp kênh Sóc Trăng.	35
10	KV3	Xã Ba Trinh	
10.1	VT1	Đông: Giáp kênh Phong Thọ, Đường Trâu, Hai Thanh, Hai Thủy. Tây: Giáp kênh Cái Côn. Nam: Giáp sông Rạch Vọp. Bắc: Giáp xã Xuân Hoà, Kênh Cái Trâm	45
		Đông: Giáp Kênh Thôn Cư, Rạch ông Thành Văn Buôn. Tây: Giáp xã Đại Hải. Nam: Giáp kênh Thủy Lợi, Kênh hai Nghĩa. Bắc: Giáp sông Rạch Vọp	45
10.2	VT2	Đông: Giáp kênh Tiểu. Tây: Giáp đập Hà Văn Tèo. Nam: Giáp kênh Cái Trâm. Bắc: Giáp xã Xuân Hòa	35
		Đông: Giáp sông Cái Côn. Tây: Giáp tỉnh Hậu Giang. Nam: Giáp xã Đại Thành. Bắc: Giáp xã Xuân Hòa	35
		Đông: Giáp kênh Đường Trâu. Tây: Giáp kênh Hai Thanh, Hai Thủy. Nam: Giáp kênh Rạch Vọp. Bắc: Giáp kênh Hai Thanh	35
		Đông: Giáp kênh Phong Thọ. Tây: Giáp rạch Đường Trâu. Nam: Giáp kênh Rạch Vọp. Bắc: Giáp Đập 5 Quang	35
		Đông: Giáp Kênh Thôn Cư. Tây: Giáp Cống Niều. Nam: Giáp xã Đại Hải, xã Kế An. Bắc: Giáp kênh Hai Nghĩa, kênh Thủy Lợi	35
11	KV3	Xã An Lạc Tây	
11.1	VT1	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp Quốc lộ 91C và Thới An Hội. Nam: Giáp Nhơn Mỹ. Bắc: Giáp An Lạc Thôn	45
11.2	VT1	Đông: Giáp Phong Nẫm. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp ấp An Công. Bắc: Giáp An Lạc Thôn	45
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Trinh Phú. Nam: Giáp Rạch Vọp. Bắc: Giáp An Lạc Thôn	45

		Đông: Giáp sông Trà Vinh. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp sông Nhơn Mỹ. Bắc: Giáp Ấp An Tấn	45
		Đông: Giáp Quốc lộ 91C. Tây: Giáp xã Thới An Hội. Nam: Giáp rạch Trà Éch. Bắc: Giáp kênh 2 Liền	45
12	KV3	Xã Thới An Hội	
12.1	VT1	Đông: Giáp An Lạc Tây. Tây: Giáp kênh Mương Lộ. Nam: Giáp rạch Đại An. Bắc: Giáp sông Rạch Vọp	45
12.2	VT1	Đông: Giáp kênh Mương Lộ. Tây: Giáp rạch ông Tổng. Nam: Giáp rạch Xóm Đồng. Bắc: Giáp sông Rạch Vọp	45
12.3	VT2	Phần diện tích còn lại trên địa bàn	35
13	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
13.1	VT1	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp rạch Tiểu La Thành, rạch Mương Khai. Nam: Giáp rạch Mọp. Bắc: Giáp rạch Cầu Miếu	45
		Đông: Giáp rạch 3 Mắm, rạch Bung Kiến Vàng, rạch cây Đông, rạch 2 Nỉ, rạch Đồng Phen, rạch Mương Siêu, rạch Sáu. Tây: Giáp kênh Tắc, rạch Gừa, rạch Mỹ Hội. Nam: Giáp kênh số 1. Bắc: Giáp rạch Chùa Giá, giáp An Lạc Tây	45
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp xã Song Phụng. Bắc: Giáp Xã An Lạc Tây	45
13.2	VT2	Phần diện tích đất trồng cây lâu năm còn lại trên địa bàn	35

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV3	Xã An Lạc Tây	
1.1	VT1	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp Quốc lộ 91C và Thới An Hội. Nam: Giáp Nhơn Mỹ. Bắc: Giáp An Lạc Thôn	35

		Đông: Giáp Phong Năm. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp ấp An Công. Bắc: Giáp An Lạc Thôn	35
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp xã Trinh Phú. Nam: Giáp Rạch Vọp. Bắc: Giáp An Lạc Thôn	35
		Đông: Giáp sông Trà Vinh. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp sông Nhơn Mỹ. Bắc: Giáp Ấp An Tấn	35
		Đông: Giáp Quốc lộ 91C. Tây: Giáp xã Thới An Hội. Nam: Giáp rạch Trà Ếch. Bắc: Giáp kênh 2 Liên	35
2	KV3	Xã Phong Năm	
2.1	VT1	Toàn bộ diện tích đất nuôi trồng thủy sản trong xã	35
3	KV3	Xã Nhơn Mỹ	
3.1	VT1	Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp rạch Tiểu La Thành. Nam: Giáp rạch Mọp. Bắc: Giáp rạch Cầu Miếu	35
		Đông: Giáp rạch 3 Mắm, rạch Bung Kiến Vàng, rạch cây Đông, rạch 2 Ni, rạch Đồng Phen, rạch Mương Siêu, rạch Sáu. Tây: Giáp kênh Tắc, rạch Gừa, rạch Mỹ Hội. Nam: Giáp kênh số 1. Bắc: Giáp rạch Chùa Giá, giáp xã An Lạc Tây	35
		Đông: Giáp sông Hậu. Tây: Giáp sông Hậu. Nam: Giáp xã Song Phụng. Bắc: Giáp Xã An Lạc Tây	35
3.2	VT1	Phần diện tích đất nuôi trồng thủy sản còn lại trên địa bàn	35

Phụ lục 5:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN THANH TRỊ

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức, khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Phú Lộc				

1	Đường Văn Ngọc Chính	1A	Cầu Phú Lộc	Đường Lý Thường Kiệt	3.100
		1B	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	2.500
		2C	Đường Nguyễn Trung Trực	Hết đất Ông Chánh	800
		3A	Cầu Phú Lộc	Ngã ba kênh Bào Lớn	750
2	Đường Nguyễn Văn Trỗi	2C	Quốc Lộ 1A	Cầu Bào Lớn	800
3	Đường 1/5	1A	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	3.100
4	Đường Nguyễn Đức Mạnh	1A	Đường Văn Ngọc Chính	Đường 30/4	3.000
5	Đường Trần Hưng Đạo	1A	Quốc Lộ 1A	Đường Lý Thường Kiệt	3.000
		1C	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	1.500
6	Đường Lý Thường Kiệt	1B	Suốt đường		2.700
7	Quốc Lộ 1A	1B	Cầu Xẻo Tra	Hướng về Phú Lộc 100m	2.430
		1A	Cách cầu Xẻo Tra 100m	UBND huyện	2.600
		2A	UBND huyện	Cầu Đình Xa Mau	1.700
		2C	Cầu Đình Xa Mau	Ngã 3 đường Tỉnh 937 B	1.000
		2D	Ngã 3 đường Tỉnh 937 B	Cầu Nàng Rền	950
8	Đường 30/4	1C	Quốc Lộ 1A	Đường Lý Thường Kiệt	2.500
		1B	Đường Lý Thường Kiệt	Đường Nguyễn Trung Trực	2.100
		3A	Đường Nguyễn Trung Trực	Cầu 30/4	900
		3C	Cầu 30/4	Hết đất Ông Võ Thành Lực	400
9	Đường Điện Biên Phủ	1C	Suốt đường		2.100
10	Đường Lý Tự Trọng	2A	Quốc Lộ 1A	Bệnh Viện Đa Khoa	1.800
11	Đường Ngô Quyền	2B	Cầu Phú Lộc	Đường Nguyễn Trung Trực	1.400
		2C	Đường Nguyễn Trung Trực	Cuối đường (Miếu Bà)	800
12	Đường Nguyễn Huệ	2A	Quốc Lộ 1A	Kênh Trạm Quản lý Thủy Nông	1.560
		2C	Kênh Trạm Quản lý Thủy Nông	Ranh xã Thạnh Trị	900

13	Đường Nguyễn Trung Trực	2B	Suốt đường		1.700
14	Đường Trần Văn Bảy	3C	Suốt đường		350
15	Đường Cách Mạng tháng 8	2C	Quốc Lộ 1A	Hết đất Ông Nguyễn Nam Sơn	850
16	Đường Trần Phú	2C	Suốt đường		800
17	Đường Huyện 1	3A	Đầu cầu Xẻo Tra	Cổng Thái Văn Ba	350
		3C	Cổng Thái Văn Ba	Giáp ranh xã Thuận Tức	300
18	Đường Tỉnh 937 B	3C	Quốc Lộ 1A	Cầu Trắng	350
19	Lộ ấp Phú Tân	3D	Ranh xã Thạnh Quới	Ranh xã Thuận Tức	200
II Xã Thạnh Trị					
1	Đường Tỉnh 937 B	KV2-VT1	Ranh thị trấn Phú Lộc	Đình Trương Hiền	750
		KV2-VT2	Đình Trương Hiền	Cầu Tai Trâu	700
		KV3-VT1	Cầu Tai Trâu	Cầu Sa Di	400
		KV3-VT2	Cầu Sa Di	Giáp ranh xã Thạnh Tân	350
2	Đường Huyện 5	KV3-VT2	Ranh xã Vĩnh Thành	Cầu Tà Lọt A	300
		KV3-VT2	Cầu Tà Lọt A	Trường Mẫu Giáo	300
		KV3-VT3	Trường Mẫu Giáo	Ranh xã Thuận Tức	250
3	Lộ Rẫy Mới	KV3-VT3	Đầu Vàm Xáng	Ranh xã Châu Hưng	250
III Xã Xuân Tức					
1	Đường Huyện 1	KV3-VT2	Giáp ranh Phú Lộc	Trường THCS Trung Hoà	250
		KV3-VT1	Trường THCS Trung Hoà	Nhà máy Lai Thành	300
		KV3-VT1	Trường tiểu học Thuận Tức 1	Cầu Chùa Mới Trung Hoà	300
2	Đường Huyện 5	KV3-VT2	Hết đất Bà Quách Thị Buối	Kênh KT 13	250
		KV3-VT1	Hết đất Bà Quách Thị Buối (không bao gồm đất Bà Quách Thị Buối)	Hết đất Lý Sà Rưng	300
		KV3-VT2	Hết đất Lý Sà Rưng (không bao gồm đất Lý Sà Rưng)	Cầu Tân Định - Trung Thống	200

		KV3-VT3	Cầu Tân Định - Trung Thống	Giáp ranh xã lâm Tân	200
3	Đường Huyện 2	KV3-VT2	Hết đất Ông Lý Ứng	Giáp ranh xã Lâm Tân	220
4	Lộ ấp Trung Thành	KV3-VT2	Kênh 10 Quồn	Giáp ranh Phú Lộc	200
5	Lộ ấp Trung Hoà	KV3-VT2	Chợ Mới	Hết đất Thạch Hưng	300
		KV2-VT2	Hết đất Dương Lê	Cầu Thanh Niên	250
6	Lộ Trung Hoà - Trung Bình	KV3-VT2	Cầu Trường Tiểu học Tuần Túc 1	Cầu Chợ Mới Trung Bình	250
IV	Xã Vĩnh Lợi				
1	Đường Tỉnh 937 B	KV3 - VT2	Ranh xã Vĩnh Thành (Tư duyên)	Sân Bóng	350
		KV3-VT1	Hết Sân Bóng	Cầu Chợ	500
		KV3-VT1	Cầu Chợ	Hết đất Ông Trần Văn Dự	500
		KV3-VT1	Hết đất Ông Trần Văn Dự (không bao gồm đất Ông Trần Văn Dự)	Kênh Nàng Rền	400
		KV3-VT2	Kênh Nàng Rền	Cầu Bờ Tây (Mỹ Quới)	300
		KV3-VT1	Cầu Chợ	Cầu Miếu	500
			Cầu Thanh Niên	Giáp đường Tỉnh 937 B	500
2	Các Ấp còn lại	KV3-VT1	Cầu Miếu	Hết đất Ông Trần Văn Đường	300
		KV3-VT1	Cầu Nàng Rền giáp Đường Tỉnh 937 B	Hết Kênh 14-15	300
		KV3-VT1	Cầu nàng Rền giáp Đường Tỉnh 937 B	Kênh Ông Tà	300
		KV3-VT1	Cầu Bờ Tây giáp Đường Tỉnh 937 B	Giáp ranh Ông Tà	300
		KV3-VT1	Cầu Bờ Tây	Giáp cầu 13 xã Châu Hưng	200
V	Xã Vĩnh Thành				
1	Đường Huyện 5	KV3-VT2	Hết đất Ông Nguyễn Văn Đúng	Hết đất Bà Tư Cây	350
			Hết đất Bà Tư Cây (không bao gồm đất Bà Tư Cây)	Hết đất Bà Lê Thị Nhung	250

		KV3-VT1	Hết đất Bà Lê Thị Nhung (không bao gồm đất Bà Lê Thị Nhung)	Hết đất Ông Nguyễn Ngọc Ân	200
2	Đường Tỉnh 937 B	KV3-VT2	Ranh xã Châu Hưng	Cầu Tây nhỏ	350
VI	Xã Thạnh Tân				
1	Đường Tỉnh 937 B	KV3-VT2	Ranh xã Thạnh Trị	Phân hiệu Trường cấp III	250
		KV3-VT1	Phân hiệu Trường cấp III	Cầu 14/9	250
		KV3-VT2	Cầu 14/9	Cầu Ông Tàu	200
2	Đường Huyện 2	KV3-VT1	Hết đất Ông Lâm Hữu Thống	Hết đất Bà Bùi Thị Lệ (Bình)	150
		KV3-VT2	Hết đất Bà Bùi Thị Lệ (Bình) không bao gồm đất Bà Bùi Thị Lệ (Bình)	Giáp ranh xã Thuận Tức	150
3	Lộ A2 - Tân Thắng	KV3-VT1	Hết đất Ông Thạch Sóc	Hết đất Bà Lưu Thị Kiệm	200
		KV3-VT2	Hết đất Bà Lưu Thị Kiệm (không bao gồm đất Bà Lưu Thị Kiệm)	Giáp ranh xã Lâm Tân	150
VII	Xã Lâm Kiết				
	Đường Tỉnh 940	KV3-VT1	Ranh Xã Thạnh Phú	Cổng Thuận Tức	600
		KV3-VT2	Cổng Thuận Tức	Cổng Sa Keo	400
		KV3-VT2	Cổng Sa Keo	Ranh xã Mỹ Thuận (Mỹ Tú)	300
2	Khu vực Xóm Phố	KV3-VT1	Đầu Chùa Trà É	Chợ Lâm Kiết	700
3	Khu Dân Cư	KV3-VT2	Hết đất Ông Triệu Văn Xê	Hết đất Ông Thạch Sinh	350
4	Trung Tâm Xã	KV3-VT2	Trạm Y Tế	Hết đất Bà Sơn Thị Ơi	350
5	Đường Huyện 5	KV3-VT2	Đầu đường Huyện 5	Hết đất Ông Thạch Kha Lúc	300
		KV3-VT2	Hết đất Ông Thạch Kha Lúc (không bao gồm đất Ông Thạch Kha Lúc)	Giáp ranh xã Lâm Tân	250
6	Đường Liên Xã	KV3-VT1	Hết đất Ông Ngô Huỳnh Thủ	Giáp ranh xã Lâm Tân	250
7	Lộ Kiết Bình	KV3-VT2	Đường Tỉnh 940	Giáp ranh xã Lâm Tân	200
VIII	Xã Lâm Tân				

1	Đường Huyện 2	KV3-VT2	Kênh Mương Điều Chỉnh Tức	Kênh và Mương Điều dọc theo huyện lộ 2 ấp Kiệt Nhất B	150
2	Đường Huyện 5	KV3-VT2	Ranh xã Tuân Tức	Ranh xã Lâm Kiệt	150
IX Xã Châu Hưng					
1	Đường tỉnh 937 B	KV3-VT2	Cầu Trắng	Cầu Cống	350
		KV1-VT3	Cầu Cống	Hết đất Ông Phùng Văn Vện	1.000
		KV1-VT2	Hết đất Ông Phùng Văn Vện (không bao gồm đất Ông Phùng Văn Vện)	Cầu Trương Từ	1.600
		KV1-VT1	Hết đất Ông Thương	Hết đất Ông Lâm Ngà	1.800
		KV3-VT2	Hết đất Ông Lâm Văn Ngà (không bao gồm đất Ông Lâm văn Ngà)	Cầu số 1	400
		KV3-VT3	Cầu số 1	Ranh xã Vĩnh Thành	350
2	Lộ Kinh Ngay	ĐB	Vòng xuyên đường 937 B	Hết ranh Trạm Y tế	2.000
		KV1-VT2	Hết đất Ông Đứng	Cống Bà Nguyễn Thị Lệ	1.000
		KV3-VT1	Cống Bà Nguyễn Thị Lệ	Hết đất Bà Trần Ngọc Anh (Hai Gầm)	500
		KV3-VT3	Hết đất Bà Trần Ngọc Anh (Hai Gầm) không bao gồm đất Bà Trần Ngọc Anh (Hai Gầm)	Kênh Nàng Rền	250
3	Đường Chợ	KV1-VT1	Đường Tỉnh 937 B	Hết đất Ông Trương Khánh Khén	1.600
		KV1-VT1	Hết đất Ông Hầu (Lý Đông)	Hết đất Ông Tiêu Thanh Đức	1.600
		KV3-VT1	Hết đất Ông Nguyễn Văn Hó	Hết đất Ông Quách Hùng Thương	700
		KV3-VT2	Hết đất Ông Quách Hùng Thương (không bao gồm đất Ông Quách Hùng Thương)	Hết đất Ông Ngô Ìa	400
		KV3-VT1	Hết đất Ông Lý Hún	Cầu Trương Từ	700
4	Lộ ấp Số 9	KV3-VT2	Hết đất Ông Nguyễn Minh Luận	Hết đất Ông Hứa Đen	500

		KV3-VT2	Hết đất Ông Hứa Đen (không bao gồm đất Ông Hứa Đen)	Nhà máy Kim Hưng	600
5	Đường cấp sông	KV3-VT1	Đường tỉnh 937 B	Hết đất Ông Bành Thiệu Văn (Ông Sỏ)	600
6	Kinh Giồng Chùa	KV3-VT1	Hết đất Ông Lý Chấn Thanh	Chùa Lộc Hoà	400
		KV3-VT2	Hết đất Ông Lý Chấn Thanh (không bao gồm đất Ông Lý Chấn Thanh)	Chùa Khmer	250
7	Lộ Bào Cát - Quang Vinh	KV.III - VT3	Hết đất Bà Nguyễn Thị Thắm	Hết đất Ông Võ Văn Hiền	200
		KV.III - VT3	Hết đất Ông Võ Văn Hiền (không bao gồm đất Ông Võ Văn Hiền)	Hết đất Ông Bành Ghi	200
		KV.III - VT3	Hết đất Ông Nguyễn Văn Hoà	Hết đất Ông Nguyễn Văn Hó (không bao gồm đất Ông Nguyễn văn Hó)	200



Phụ lục 5A:
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN THẠNH TRỊ

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Phú Lộc	
1.1	VT 1	Quốc lộ 1A chạy dọc theo đường Huyện 1 đến giáp ranh xã Thuận Tức và giáp ranh huyện Mỹ Xuyên	40
		Ranh Thuận Tức chạy dọc theo kênh Thủy lợi qua kênh Sáu thước đến Quốc lộ 1A và đến hết đường Huyện 1	
		Từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Thạnh Trị, dọc theo kênh Sáu thước và đường Tỉnh 937B	
		Giáp ranh huyện Mỹ Xuyên chạy dọc theo sông Cái đến Quốc lộ 1A	
		Từ sông Cái chạy dọc theo kênh Bào Lớn đến cầu đình Xa Mau	
		Từ cầu đình Xa Mau chạy dọc theo sông Công Điền đến hết kênh Thủy lợi	
		Từ sông Công Điền chạy dọc kênh Năng Rền đến Quốc lộ 1A	
		Từ kênh Năng Rền chạy dọc theo kênh Thủy lợi đến giáp ranh tỉnh Bạc Liêu	
		Từ cầu Phú Lộc chạy dọc theo kênh Chàng Ré đến kênh Thủy lợi hết ranh Xa Mau 1	
		Từ ranh Xa Mau 1 chạy dọc theo kênh Thủy lợi đến Ngã ba Châu Hưng	
		Từ Ngã ba Châu Hưng đến Cầu Trắng, đến kênh Thủy lợi Trại giống	
1.2	VT2	Từ cầu Trắng chạy dọc theo sông đến nhà Ông Thủ	35
		Từ kênh Thủy lợi chạy dọc theo kênh Sáu thước đến giáp ranh xã Thạnh Trị - Thuận Tức	
		Từ cầu Tư Kính chạy dọc theo kênh Năng Rền đến kênh Thủy lợi Công Điền	
		Từ cầu Bào Lớn chạy dọc theo kênh Thủy lợi đến giáp ranh tỉnh Bạc Liêu	
1.3	VT3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	30
2	KV3	Xã Thạnh Trị	
2.1	VT 1	Giáp ranh thị trấn Phú Lộc đến nhà Ba Thi giáp kênh Thủy lợi	35
		Cầu Tà Lọt đến trường Mẫu giáo	
		Kênh Hai Tài đến kênh Thạch Khanh	

		Kênh Tai Trâu đến kênh Sa Di	
		Kênh Thanh Trị II đến kênh Chín Lòi	
2.2	VT 2	Nhà ông Ba Thi đến cầu Sa Di giáp kênh Thủy lợi	30
		Cầu Tà Lọt A đến giáp ranh xã Vĩnh Thành	
		Bến đò Ông Ninh đến bến đò Ông Thắng	
		Bến đò Ông Lành đến giáp ranh xã Châu Hưng	
		Nhà Ông Hồng đến giáp ranh xã Thạnh Tân	
		Kênh Thạch Khanh đến kênh Tai Trâu	
		Từ cầu Tà Lọt A đến ranh xã Vĩnh Thành	
		Từ bến đò Ông Ninh đến bến đò Ông Thắng	
		Đầu vàm xáng Lớn đến ranh xã Châu Hưng	
		Từ nhà Ông Hồng- cầu Thanh Niên đến ranh xã Thạnh Tân	
2.3	VT 3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	20
3	KV3	Xã Tuân Tức	
3.1	VT1	Đường Huyện 5 - Kênh KT 13 đến hết nhà Ông Úi	35
		Đường Huyện 5 - kênh Trường học ấp Trung Hoà dọc theo sông Sòng Tác	
		Đường Huyện 1 - Kênh Sa Di - Kênh Ông Dũng	
		Lộ Trung Hoà - Trung Thống - sông Trung Hoà	
		Kênh Ông Dũng - kênh Bà Mười	
		Kênh Bà Mười - giáp ranh ấp Phú Tân	
		Kênh Tám Tâm - giáp ranh ấp Phú Tân	
		Kênh Ông Thành - giáp ranh ấp Phú Tân	
3.2	VT2	Kênh Ông Út - rạch Trà Lọt	30
		Kênh Tám Tâm - lộ khu Dân cư ấp Trung Thống	
		Lộ khu Dân cư ấp Trung Thống - Kênh Sa Di - giáp ấp Tân Định - giáp ấp Trung Nhất	
		Kênh Phú Giao - ranh xã Lâm Tân - Mỹ Xuyên	

		Đường Huyện 2 - kênh Thầy Hai - kênh Ông Hạnh - giáp ranh xã Thạnh Tân	
		Kênh Trường học Trung Hoà - kênh Bà Ke Trung Bình	
3.3	VT3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	20
4	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
4.1	VT1	Từ Sân bóng đến kênh Hồ Điệp giáp nhà Út Em	35
		Kênh 5 Te đến nhà Ông Đường giáp kênh Ông Tà	
		Kênh Hồ Điệp đến Cầu Bờ Tây giáp kênh 14	
4.2	VT2	Kênh 5 Te đến Cầu Bờ Tây giáp kênh Ông Tà	30
		Từ Sân bóng đến cầu Tây Nhỏ giáp kênh 23	
		Cầu Tây Nhỏ đến kênh Thủy lợi	
4.3	VT3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	20
5	KV3	Xã Vĩnh Thành	
5.1	VT1	Kênh Thạnh Tân tiếp giáp với xã Vĩnh Lợi; Từ cầu Thanh Niên đến cầu Ông Tư Đứng	35
		Kênh Lò Than ấp 20 tiếp giáp ấp 19; Từ cầu Bà Sáu Xuân đến nhà máy Ông Tám Thắng	
		Kênh 16 (tiếp giáp liền 3 ấp: 20,23,16/1); Từ nhà Ông Tư Đứng đến cầu ấp 16/1 đến nhà Ông Dũ	
		Từ Kênh Ông Cò ấp 20 tiếp giáp ấp 22; Từ Trung tâm xã ấp 20 đến cầu Thanh Niên ấp 22	
		Kênh Bào Cỏ Xước (giáp liền ấp 20 và ấp 16/1); Từ ngã ba kênh Lò Than ấp 20 tiếp giáp sông 30 thước đến nhà Bà Sáu ấp 16/1	
5.2	VT2	Kênh Hương Hòa Đầu từ ấp 22 tiếp giáp ấp 19; Từ nhà Ông Kiệt ấp 22 đến cầu nhà Bà Chín Dương ấp 19	30
		Kênh ấp 17; Từ cầu nhà Bà Chín Dương tiếp giáp sông 30 thước đến Lò gạch	
		Kênh Hai Răng ấp 23 tiếp giáp Kênh Năm Trường; Từ nhà Bà Điều ấp 20 đến Trường học ấp Vĩnh Thắng	
		Kênh Thạnh Trị II ấp Vĩnh Thắng; từ cầu Lai Tiệm đến nhà Ông Hùng ấp 22 xã Thạnh Trị	
5.3	VT3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	20
6	KV3	Xã Thạnh Tân	
6.1	VT1	Kênh lộ 1 đến đường Tỉnh 937 B giáp kênh 14/9	35
		Huyện Lộ 2 đến kênh Thạch Va Na giáp ranh xã Thuận Túc	

		Kênh cầu Sắt đến giáp ranh xã Thuận Tứ, xã Thạnh Trị	
		Kênh Ông Hường đến đường Tỉnh 937 B, giáp huyện Ngã Năm	
6.2	VT2	Kênh Tây Tào đến kênh 3 Cáo giáp lộ đāl Kênh 14/9 đến kênh Tân Hòa 2 - Kênh 3 Cáo Kênh Xáng đến kênh Thầy Chín- giáp B1 Kênh Xáng dọc kênh 9 Sạn – giáp ấp 21 Kênh Tây Tào đến kênh 3 Quỳ – giáp xã Lâm Tân Kênh 14/9 đến kênh Tân Hòa 2 – giáp ranh xã Lâm Tân Kênh Xáng đến kênh 8 Phước – nhà Ông Út Mỹ Kênh cầu Sắt đến ấp B1- giáp ranh xã Thuận Tứ Kênh 9 Sạn (nhà Mười Cóc) đến ranh xã Vĩnh Thành – giáp ấp A2	30
6.3	VT3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	20
7	KV3	Xã Lâm Kiết	
7.1	VT1	Suốt tỉnh lộ 940 Từ đường Huyện 5 đến giáp ranh xã Lâm Tân Từ trạm Y tế đến giáp nhà Bà Ql Nhà Bà Phên đến ranh xã Lâm Tân	35
7.2	VT2	Từ Tỉnh lộ 940 đến nhà Ông Chín Ấm (cổng Bưng Côi) Lộ ấp Kiết Bình đến ranh xã Lâm Tân Từ đường nhà Ông Chuỗi đến giáp ranh xã Lâm Tân Từ nhà Ông Năng đến nhà Bà Kim Anh (ấp Kiết Thống) Từ cổng Sa Keo (phía tay trái, từ cổng đi vào nhà Bà Nguyễn Thị Nga) đến giáp ranh xã Lâm Tân Từ đầu kênh Rạch Trúc huyện 5 đến ranh Rạch Trức xã Lâm Tân Từ nhà Ông Sơn Quil đến giáp ranh xã Thạnh Quới (kênh Cây Mól) Từ kênh Xáng (nhà ông Hoàng Anh) đến nhà ông Sơn Tới Từ đầu kênh Tà Linh (nhà ông Thạch Hai) đến nhà ông Thạch Sinh	30

		Từ kênh Sóc Bưng (nhà ông Sơn Sện) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	
7.3	VT3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	20
8	KV3	Xã Lâm Tân	
8.1	VT1	Kênh Mương Điều Chắc Tức đến ranh xã Lâm Kiết; từ kênh Sa Keo đến ranh huyện Mỹ Tú thuộc ấp Kiết Nhất A.	35
		Từ kênh Hai Trường đến ranh xã Lâm Kiết; từ rạch Xèo Cui ranh ấp Kiết Nhất B và ấp Kiết Lập A đến sông Sa Keo thuộc ấp Kiết Nhất B.	
		Từ kênh Hai Trường đến rạch Xèo Cui; từ kênh Sa Keo đến rạch Xèo Cui ấp Tân Nghĩa và ấp Kiết Lập A	
		Từ rạch Xèo Cui ấp Trung Nhất, Tân Nghĩa và Kiết Lập A đến ranh xã Lâm Kiết; từ kênh Sa Di đến rạch Xèo Cui ranh ấp Kiết Nhất B và ấp Kiết Lập A thuộc ấp Kiết Lập A	
		Từ rạch Chà Thăm ranh ấp Trung Nhất và Kiết Lập B đến ranh xã Lâm Kiết; từ kênh Sa Di đến giáp ranh xã Thạnh Quới thuộc ấp Kiết Lập B.	
		Từ rạch Chà Thăm đến ranh xã Tân Tứ thuộc ấp Trung Nhất	
8.2	VT2	Từ kênh mương Điều Chắc Tức đến kênh Hai Trường; từ lộ Kiết Nhất A - Tân Nghĩa đến kênh Ba Cáo - Chắc Tức 3 thuộc ấp Kiết Nhất B.	30
		Từ kênh Hai Trường đến ranh xã Tân Tứ; từ kênh lộ Kiết Nhất A- Tân Nghĩa đến kênh Ba Cáo - Chắc Tức 3 thuộc ấp Tân Nghĩa	
		Từ rạch Xèo Cui ranh Kiết Lập A, Kiết Nhất B và Tân Nghĩa đến giáp ranh xã Tân Tứ; từ rạch Chà Thăm ranh Tân Nghĩa và Trung Nhất đến kênh Sa Keo thuộc ấp Tân Nghĩa	
	VT3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	20
9	KV3	Xã Châu Hưng	
9.1	VT1	Cầu Trắng - đường Tỉnh 937 B- kênh Thổ Mô- kênh Thủy lợi - ranh Phú Lộc	35
		Ranh Phú Lộc - đường Tỉnh 937 B - lộ Kênh Ngay- Kênh Công - kênh Thủy lợi - rạch Bào Cát - ranh Phú Lộc	
		Cầu số 2 - kênh Ông Sóc - rạch Cây Kè - rạch Lung - lộ Kênh Ngay - đường Tỉnh 937 B - cầu Số 2	
		Kênh Ông Dương Dần - Kênh Công - kênh Bà Ngẫu - kênh Thủy lợi - rạch Bào Cát - lộ Kênh Ngay- kênh Ông Dương Dần	
9.2	VT2	Giáp ranh Phú Lộc - rạch Bào Cát - kênh Thủy lợi- kênh Công- kênh Thầy Ban - ranh Phú Lộc	30
		Kênh Ông Dương Dần - kênh Nàng Rền - kênh Ông Khỏi - kênh Ông Dương Dần	
		Kênh Nàng Rền - sông nhà Hai Hó - kênh Ngay	

		Rạch Thỏ Mô - ranh xã Vĩnh Thành - đường Tỉnh 937 B - rạch Thỏ Mô	
		Cầu Số 2 - ranh xã Vĩnh Thành - kênh Già Mê - Cầu số 2	
		Kênh Nàng Rền - rạch Ba Cùm - kênh Thầy Ban- ranh tỉnh Bạc Liêu	
9.3	VT3	Phần diện tích đất hàng năm còn lại	20

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị Trấn Phú Lộc	
1.1	VT1	Quốc lộ 1A chạy dọc theo đường Huyện 1 đến giáp ranh xã Thuận Tứ và giáp ranh huyện Mỹ Xuyên. Ranh Thuận Tứ chạy dọc theo kênh Thủy lợi qua kênh Sáu thước đến Quốc lộ 1A và đến hết đường Huyện 1 Từ Quốc lộ 1A đến giáp ranh xã Thạnh Trị, dọc theo kênh Sáu thước và Tỉnh lộ 937 B Giáp ranh huyện Mỹ Xuyên chạy dọc theo sông Cái đến Quốc lộ 1A Từ sông Cái chạy dọc theo kênh Bào Lớn đến cầu đình Xa Mau Từ cầu đình Xa Mau chạy dọc theo sông Công Điền đến hết kênh Thủy lợi Từ sông Công Điền chạy dọc kênh Nàng Rền đến Quốc lộ 1A Từ kênh Nàng Rền chạy dọc theo kênh Thủy lợi đến giáp ranh tỉnh Bạc Liêu Từ cầu Phú Lộc chạy dọc theo kênh Chàng Ré đến kênh Thủy lợi hết ranh Xa Mau 1 Từ ranh Xa Mau 1 chạy dọc theo kênh Thủy lợi đến ngã ba Châu Hưng Từ ngã ba Châu Hưng đến Cầu Trắng, đến kênh Thủy lợi Trại giống Từ giáp ranh tỉnh Bạc Liêu chạy dọc theo tuyến Quốc lộ đến kênh nhà Ông Út Dân	50

1.2	VT2	Từ cầu Trắng chạy dọc theo Sông đến nhà Ông Thù	45
		Từ kênh Thủy lợi chạy dọc theo kênh Sáu thước đến giáp ranh xã Thạnh Trị - Tuân Tức	
		Từ cầu Tư Kính chạy dọc theo kênh Nàng Rền đến kênh Thủy lợi Công Điền	
		Từ cầu Bào Lớn chạy dọc theo kênh Thủy lợi đến giáp ranh tỉnh Bạc Liêu	
1.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	35
2	KV3	Xã Thạnh Trị	
2.1	VT1	Giáp ranh thị trấn Phú Lộc đến nhà Ba Thi giáp kênh Thủy lợi	45
		Cầu Tà Lọt đến trường Mẫu giáo	
		Kênh Hai Tài đến kênh Thạch Khanh	
		Kênh Tai Trâu đến kênh Sa Di	
		Kênh Thạnh Trị II đến kênh Chín Lờ	
2.2	VT2	Nhà ông Ba Thi đến cầu Sa Di giáp kênh Thủy lợi	35
		Cầu Tà Lọt A đến giáp ranh xã Vĩnh Thành	
		Bến đò Ông Ninh đến bến đò Ông Thắng	
		Bến đò Ông Lành đến giáp ranh xã Châu Hưng	
		Nhà Ông Hồng đến giáp ranh xã Thạnh Tân	
		Kênh Thạch Khanh đến kênh Tai Trâu	
		Từ cầu Tà Lọt A đến ranh xã Vĩnh Thành	
		Từ bến đò Ông Ninh đến bến đò Ông Thắng	
		Đầu vàm xáng Lớn đến ranh xã Châu Hưng	
		Từ nhà ông Hồng- cầu Thanh Niên đến ranh xã Thạnh Tân	
2.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	30
3	KV3	Xã Tuân Tức	
3.1	VT1	Đường Huyện 5 - Kênh KT 13 đến hết nhà Ông Úi	45
		Đường Huyện 5 - kênh Trường học ấp Trung Hoà dọc theo sông Sòng Tác	

		Đường Huyện 1 - kênh Sa Di - kênh Ông Dũng	
		Lộ Trung Hoà - Trung Thống - sông Trung Hoà	
		Kênh Ông Dũng - kênh Bà Mười	
		Kênh Bà Mười - giáp ranh ấp Phú Tân	
		Kênh Tám Tâm - giáp ranh ấp Phú Tân	
		Kênh Ông Thành - giáp ranh ấp Phú Tân	
3.2	VT2	Kênh Ông Út - rạch Trà Lọt	35
		Kênh Tám Tâm - lộ Khu dân cư ấp Trung Thống	
		Lộ Khu dân cư ấp Trung Thống - Kênh Sa Di - giáp ấp Tân Định - giáp ấp Trung Nhất	
		Kênh Phú Giao - ranh xã Lâm Tân - Mỹ Xuyên	
		Đường Huyện 2 - kênh Thầy Hai - kênh Ông Hạnh - giáp ranh xã Thạnh Tân	
		Kênh Trường học Trung Hoà - kênh Bà Ke Trung Bình	
3.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	30
4	KV3	Xã Vĩnh Lợi	
4.1	VT1	Từ Sân bóng đến kênh Hồ Điệp giáp nhà Út Em	45
		Kênh 5 Te đến nhà Ông Đường giáp kênh Ông Tà	
4.2	VT2	Kênh Hồ Điệp đến cầu Bờ Tây giáp kênh 14	35
		Kênh 5 Te đến cầu Bờ Tây giáp kênh Ông Tà	
		Từ Sân bóng đến cầu Tây Nhỏ giáp kênh 23	
		Cầu Tây Nhỏ đến kênh Thủy lợi	
4.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	30
5	KV3	Xã Vĩnh Thành	
5.1	VT1	Kênh Thạnh Tân tiếp giáp với xã Vĩnh Lợi; từ cầu Thanh Niên đến cầu Ông Tư Đúng	45
		Kênh Lò Than ấp 20 tiếp giáp ấp 19; từ cầu Bà Sáu Xuân đến nhà máy Ông Tám Thắng	
		Kênh 16 (tiếp giáp liền 3 ấp: 20,23,16/1); từ nhà Ông Tư Đúng đến cầu ấp 16/1 đến nhà Ông Dũ	

		Từ kênh Ông Cò ấp 20 tiếp giáp ấp 22; từ Trung tâm xã ấp 20 đến cầu Thanh Niên ấp 22	
		Kênh Bào Cò Xước (giáp liền ấp 20 và ấp 16/1); từ ngã ba kênh Lò Than ấp 20 tiếp giáp sông 30 thước đến nhà Bà Sáu ấp 16/1	
5.2	VT2	Kênh Hương Hoà Đầu từ ấp 22 tiếp giáp ấp 19; từ nhà Ông Kiết ấp 22 đến cầu nhà Bà Chính Dương ấp 19 Kênh ấp 17; Từ cầu nhà bà Chính Dương tiếp giáp sông 30 thước đến Lò Rạch Kênh Hai Răng ấp 23 tiếp giáp Kênh Năm Trường; Từ nhà Bà Điều ấp 20 đến Trường học ấp Vĩnh Thắng Kênh Thạnh Trị II ấp Vĩnh Thắng; Từ cầu Lai Tiệm đến nhà Ông Hùng ấp 22 xã Thạnh Trị	35
5.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	30
6	KV3	Xã Thạnh Tân	
6.1	VT1	Kênh Lô 1 đến tỉnh lộ 937 B giáp kênh 14/9 Huyện lộ 2 đến kênh Thạch Va Na giáp ranh xã Thuận Tứ Kênh Cầu sắt đến giáp ranh xã Thuận Tứ, xã Thạnh Trị Kênh Ông Hường đến tỉnh lộ 937 B, giáp huyện Ngã Năm	45
6.2	VT2	Kênh Tây Tào đến kênh 3 Cáo giáp lộ đāl Kênh 14/9 đến kênh Tân Hòa 2 – Kênh 3 Cáo Kênh Xáng đến kênh Thầy Chín giáp B1 Kênh Xáng dọc kênh 9 Sạn – giáp ấp 21 Kênh Tây Tào đến kênh 3 Quỳ – giáp xã Lâm Tân Kênh 14/9 đến kênh Tân Hòa 2 – giáp ranh xã Lâm Tân Kênh Xáng đến kênh 8 Phước – nhà Ông Út Mỹ Kênh Cầu sắt đến ấp B1- giáp ranh xã Thuận Tứ Kênh 9 Sạn (nhà Mười Cóc) đến ranh xã Vĩnh Thành – giáp ấp A2	35
6.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	30
7	KV3	Xã Lâm Kiết	
7.1	VT1	Suốt tỉnh lộ 940 Từ đường Huyện 5 đến giáp ranh xã Lâm Tân Từ trạm Y tế đến giáp nhà Bà Ọl	45

		Đất nhà Bà Phên đến ranh xã Lâm Tân	
7.2	VT2	Từ Tỉnh lộ 940 đến nhà Ông Chín Ấm (Cổng Bung Côi)	35
		Lộ ấp Kiết Bình đến ranh xã Lâm Tân	
		Từ đường nhà Ông Chuỗi đến giáp ranh xã Lâm Tân	
		Từ nhà Ông Năng đến nhà Bà Kim Anh (ấp Kiết Thống)	
		Từ cổng Sa Keo (phía tay trái, từ cổng đi vào nhà Bà Nguyễn Thị Nga) đến giáp ranh xã Lâm Tân	
		Từ đầu kênh Rạch Trúc huyện 5 đến ranh Rạch Trúc xã Lâm Tân	
		Từ nhà Ông Sơn Quil đến giáp ranh xã Thạnh Quới (kênh Cây Mέλ)	
		Từ kênh Xáng (nhà Ông Hoàng Anh đến nhà Ông Sơn Tới)	
		Từ đầu kênh Tà Linh (nhà Ông Thạch Hai) đến nhà Ông Thạch Sinh	
		Từ kênh Sóc Bung (nhà Ông Sơn Sện) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	
7.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	30
8	KV3	Xã Lâm Tân	
8.1	VT1	Kênh Mương Điều Chắc Tức đến ranh xã Lâm Kiết; từ kênh Sa Keo đến ranh huyện Mỹ Tú thuộc ấp Kiết Nhất A.	45
		Từ kênh Hai Trường đến ranh xã Lâm Kiết; từ rạch Xẻo Cui ranh ấp Kiết Nhất B và ấp Kiết Lập A đến sông Sa Keo thuộc ấp Kiết Nhất B.	
		Từ kên Hai Trường đến rạch Xẻo Cui; từ kênh Sa Keo đến rạch Xẻo Cui ấp Tân Nghĩa và ấp Kiết Lập A	
		Từ rạch Xẻo Cui ấp Trung Nhất, Tân Nghĩa và Kiết Lập A đến ranh xã Lâm Kiết; từ kênh Sa Di đến rạch Xẻo Cui ranh ấp Kiết Nhất B và ấp Kiết Lập A thuộc ấp Kiết Lập A	
		Từ rạch Chà Thăm ranh ấp Trung Nhất và Kiết Lập B đến ranh xã Lâm Kiết; từ kênh Sa Di đến giáp ranh xã Thạnh Quới thuộc ấp Kiết Lập B.	
		Từ rạch Chà Thăm đến ranh xã Tuân Tức thuộc ấp Trung Nhất	
8.2	VT2	Từ kênh Mương Điều Chắc Tức đến kênh Hai Trường; từ lộ Kiết Nhất A - Tân Nghĩa đến kênh Ba Cáo - Chắc Tức 3 thuộc ấp Kiết Nhất B.	35
		Từ kênh Hai Trường đến ranh xã Tuân Tức; từ kênh lộ Kiết Nhất A- Tân Nghĩa đến kênh Ba Cáo – Chắc Tức 3 thuộc ấp Tân Nghĩa	
		Từ rạch Xẻo Cui ranh Kiết Lập A, Kiết Nhất B và Tân Nghĩa đến giáp ranh xã Tuân Tức; từ rạch Chà Thăm ranh Tân Nghĩa và Trung Nhất đến kênh Sa Keo thuộc ấp Tân Nghĩa	

8.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	30
9	KV3	Xã Châu Hưng	
9.1	VT1	Cầu Trắng - Tỉnh lộ 937 B- kênh Thỏ Mô - kênh Thủy lợi - ranh Phú Lộc Ranh Phú Lộc - Tỉnh lộ 937 B - lộ Kênh Ngay- kênh Công - kênh Thủy lợi - rạch Bào Cát - ranh Phú Lộc Cầu số 2 - kênh Ông Sóc - rạch Cây kè - rạch Lung - lộ Kênh Ngay - Tỉnh lộ 937 B - Cầu số 2 Kênh Ông Dương Dần - kênh Công - kênh Bà Ngẫu - kênh Thủy lợi - rạch Bào Cát - lộ Kênh Ngay - kênh Ông Dương Dần	45
9.2	VT2	Giáp ranh Phú Lộc - rạch Bào Cát - kênh Thủy lợi - kênh Công- kênh Thầy Ban - ranh Phú Lộc Kênh Ông Dương Dần - kênh Nàng Rền - kênh Ông Khỏi - kênh Ông Dương Dần Kênh Nàng Rền - sông nhà Hai Hó - kênh Ngay Rạch Thỏ Mô - ranh xã Vĩnh Thành - tỉnh lộ 937 B - rạch Thỏ Mô Cầu Số 2 - ranh xã Vĩnh Thành - kênh Già Mê - cầu Số 2 Kênh Nàng Rền - rạch Ba Cùm - kênh Thầy Ban - ranh tỉnh Bạc Liêu	35
9.3	VT3	Phần diện tích đất lâu năm còn lại	30

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, Vị trí	Giá đất
	KV3	Xã Lâm Kiết	
1	VT 1	Suốt tỉnh lộ 940	35
2	VT 2	Từ Tỉnh lộ 940 đến nhà Ông Chín Ấm (Cổng Bưng Côi)	30
3	VT 2	Từ kênh Sóc Bưng (nhà Ông Sơn Sện) đến giáp ranh xã Thạnh Phú	30
4	VT 3	Khu vực còn lại	20

Phụ lục 6:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN NGÃ NĂM

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức, khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Ngã Năm				
1	Đường Nguyễn Trung Trực.	1A	Cầu trắng cũ	Cổng 5 Kẹ	4.200
		2C	Cổng 5 Kẹ	Cầu Thanh Niên (ấp 1)	1.750
		3A	Cầu Thanh niên (ấp 1)	Cầu Quán Lộ Phụng Hiệp (ấp 7)	1.200
		3B	Cầu Quán Lộ Phụng Hiệp (ấp 7)	Kênh 90	800
		3C	Kênh 90	Hết ranh đất ông Nguyễn Văn Thành	500
		3D	Đất ông Nguyễn Văn Thành	Hết tuyến	400
2	Đường 3 tháng 2.	1A	Cầu trắng cũ	Đường Trần Văn Bảy	4.200
		1C	Đường Trần Văn Bảy	Hết ranh đất Chùa Phật Mẫu	3.660
		2C	Chùa Phật Mẫu	Hết ranh đất cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	1.750
		2D	Từ ranh đất cây xăng số 1 (Hoàng Nhung)	Cầu Cổng đá	1.000
3	Đường Lê Hồng Phong	1B	Đầu tuyến	Hết tuyến	3.800
4	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1B	Đầu tuyến	Hết tuyến	3.800
5	Đường Võ Thị Sáu	1B	Đầu tuyến	Hết tuyến	3.800
6	Đường Trần Văn Bảy	1C	Đầu tuyến	Hết tuyến	3.600
7	Đường Mai Thanh Thế	1B	Giáp đường Nguyễn Trung Trực	Trụ sở UBND thị trấn Ngã Năm	3.800
8	Đường Hùng Vương	1C	Cầu Ngã Năm mới (ngang khu hành chính)	Cầu Đò cũ	3.500
		2A	Cầu Đò cũ	Cầu Đò mới	1.500
		2C	Cầu Đò mới	Cầu Bến Long	750
		3C	Cầu Bến Long	Hết tuyến (giáp xã Long Tân)	200
9	Đường 30 tháng 4	2B	Mố cầu Đò cũ (đường 1-5)	Hết ranh nhà ông Năm Miên	950
		3A	Ranh nhà ông Năm Miên	Đường nối Liên tỉnh lộ 42	400

		3B	Tuyến nối Liên tỉnh lộ 42	Cầu Dừa (Trà Ban)	300
10	Đường 1 tháng 5	3B	Mố cầu Đò cũ	Rạch Xẻo Cạy	250
11	Ấp 2	3A	Cầu Chùa Ông Bồn đến đầu voi	Hết ranh đất nhà bà Ba Đê	450
12	Kênh Xáng chìm	3B	Ranh đất nhà bà Ba Đê	Hết ranh đất nhà Hai Thời	250
13	Đ. Lạc Long Quân	2C	Giáp đường Mậu Thân	Ranh đất Chùa Ông Bồn cũ	700
14	Đường Mậu Thân	2C	Giáp đường Lạc Long Quân	Cầu Treo	700
		3B	Cầu treo	Cầu Đường Trâu	600
15	Đường Nguyễn Trãi (Tỉnh lộ 937)	2A	Giáp đường Hùng Vương (mố cầu Đò cũ)	Mố cầu Quán Lộ – Phụng Hiệp (hết phần đất bên xe tạm)	1.600
		3A	Mố cầu Quán Lộ Phụng Hiệp	Cổng ông Phạm Văn Bê (Nghĩa trang liệt sĩ mới)	1.200
		3B	Cổng ông Phạm Văn Bê (Nghĩa trang liệt sĩ mới)	Hết tuyến (giáp xã Long Bình)	800
16	Đường Lê Hoàng Chu	3C	Suốt đường		180
17	Tuyến rẽ tỉnh lộ 42	3A	Ranh đất nghĩa trang mới	Cầu đò mới	550
18	Đường nội ô ấp 1	2A	Trường Mai Thanh Thê	UBND TT Ngã Năm	1.700
19	Đường vào Bệnh viện và nội ô TT Ngã Năm	2A	Từ Cầu Ngã Năm mới (ngang khu HC)	UBND TT Ngã Năm	1.500
		2A	Bệnh viện	Quản lộ Phụng Hiệp	1.500
20	Đường số 1	2A	Quản lộ Phụng Hiệp	Hết tuyến	1.500
21	Quản lộ Phụng Hiệp	2A	Kinh Cổng đá	Kinh Bến Long	500
		2B	Kinh Bến Long	Ranh xã Long Tân	200
22	Đ. Khu hành chính mới	2A	Giáp Tỉnh lộ 937	Đường số 1	1.700
II	Xã Long Tân				
1	Khu vực Trung tâm xã	ĐB	Cổng Lý Thanh	Hết ranh đất nhà ông Sừng	3.100
2	Ấp Tân Lập B	KV1-VT1	Ranh đất nhà bà Thách Muối (bao gồm đất bà Muối)	Hết ranh đất Trường Tiểu học Long Tân 1	1.800
3	Kênh Mỹ Phước	KV1-VT1	Ranh đất ông Sừng (bao gồm đất ông Sừng)	Hết đất cây xăng ông Dũng	1.800
		KV1-VT2	Cây xăng ông Dũng	Kênh 8/3	520
4	Kênh Quán Lộ - Phụng Hiệp	KV1-VT.3	Giáp cổng Lý Thanh	Hết ranh đất Nhà bà Nguyễn Thị Từ	330
		KV1-VT2	Ranh đất Cây xăng Trường Thịnh đến đầu voi (bao gồm Cây xăng Trường Thịnh)	Hết ranh đất nhà máy Tư Mễnh	360

5	Áp Tân Lập B	KV1- VT2	Đất nhà ông Tăng Văn Tuấn đến đầu voi	Hết ranh đất nhà ông Cà Hom	365
6	Áp Tân Thành A - Tân Lập A	KV1 -VT3	Ranh đất Trại cura Phú Cường đến đầu voi (bao gồm đất Trại cura Phú Cường)	Hết ranh đất Trại cura Việt Hải	320
7	Quản lộ Phụng Hiệp	KV2 -VT2	Giáp H. Mỹ Tú đến ngã 3 đường 939		170
		KV2 -VT1	Địa bàn xã Long Tân (đoạn còn lại)		210
8	Đường 30 tháng 4 (Nhánh rẽ Tỉnh lộ 42)	KV2 -VT1	Cầu Dừa	Cầu Trà Ban	250
9	Hẻm UBND xã	KV1 -VT2	UBND xã	Đường vào Trường học (Nhà ông Mỏ)	400
III	Xã Mỹ Quới:				
1	Khu vực Trung tâm xã	KV.1 - VT.1	Ranh đất nhà Hai Di (bao gồm đất nhà Hai Di)	Hết ranh đất nhà ông Trần Văn Lắm	1.600
2	Áp Mỹ Thành	KV1 -VT2	Đất nhà ông Trần Văn Lắm	Cầu Mới	400
		KV1 -VT3	Cầu Mới	Hết ranh đất Nhà Sáu Phi	370
		KV2 -VT1	Ranh đất bà Hai Di (không bao gồm đất bà Hai Di)	Hết ranh đất Nhà Ba Sinh	215
		KV2 -VT1	Đất nhà Ba Sinh	Cầu nhà ông Hai Thảo	205
		KV1 -VT2	Cầu Tỉnh lộ 937B (hương lộ 17) đến UBND xã	Hết ranh đất nhà máy ông Chung	425
3	Áp Mỹ Thọ	KV2 - VT1	Nhà máy ông Chung	Hết ranh đất nhà Sáu Quyền	200
		KV2 - VT2	Đất nhà Sáu Quyền	Hết ranh Nhà ông Tư Thiện	170
4	Hương lộ 17 (Tỉnh lộ 937 B)	KV1 -VT1	Cầu chợ Mỹ Quới	Hết ranh đất Trường THPT Lê Văn Tám	450
		KV2 -VT1	Trường THPT Lê Văn Tám	Cầu Số 1 (Cầu Bưng Sen)	200
5	Áp Mỹ Tây A - Mỹ Tường B	KV1-VT1	Đất nhà bà Hai Nhung đến đầu voi (bao gồm đất nhà bà Nhung)	Hết ranh Đình Nguyễn Trung Trực	700
6	Áp Mỹ Tường B	KV1 - VT2	Giáp Đình Nguyễn Trung Trực	Hết ranh đất nhà Tư Đồi	500
		KV1 -VT2	Đất nhà Tư Đồi	Đất nhà Bảy Dương	400
7	Áp Mỹ Thọ	KV2 -VT2	Đất nhà Năm Châu đến đầu voi	Hết ranh đất nhà Châu Thị Mỹ	200
8	Áp Mỹ Tây A	KV1- VT1	Đất nhà ông Huỳnh Văn Nhung (không bao gồm đất ông Nhung)	Cầu Mới	500

		KV2 - VT1	Cầu Mới	Hết ranh đất nhà ông Dương Huỳnh Long	550
IV	Xã Tân Long				
1	Liên Tỉnh lộ 42 (Tỉnh lộ 937)	KV2- VT1	Cầu Cái Trầu	Hãng nước đá Lê Văn Thu	310
		KV2 - VT2	Hãng nước đá Lê Văn Thu	Hết địa giới xã	230
		KV1 - VT1	Cầu Cái Trầu, KV chợ Tân Long	Hết ranh đất UBND xã Tân Long	1.600
		KV1 - VT2	Từ UBND xã	Cầu Ba Bọng	450
		KV2 - VT2	Cầu Ba Bọng	Hết địa giới xã	200
3	Ấp Long Thạnh	KV1 - VT1	Cầu Cái Trầu	Cầu Xéo	820
4	Lộ liên xã Tân Long – Long Tân	KV2 - VT3	Cầu Ba Bọng	Hết ranh xã	200
V	Xã Vĩnh Quới				
1	Trung tâm xã	KV1 - VT1	Cầu Sóc Sãi đến UBND xã	Cầu Đường Tắc	150
VI	Xã Vĩnh Biên				
1	Khu vực chợ Vĩnh Biên	KV1 – VT2	Đất ông Tám Thầy (bao gồm đất ông Tám Thầy)	Cầu kênh Nàng Rền	250
		KV1 - VT2	Ranh đất nhà Tám Thầy (không bao gồm đất ông Thầy)	Ranh đất cây xăng Chính Giang - 15 (không bao gồm đất cây xăng Chính Giang)	200
		KV1 - VT1	Đất cây xăng Chính Giang- 15 (bao gồm đất cây xăng)	Cầu Cổng Đá	500
		KV1 - VT2	Cầu kênh Nàng Rền	Giáp ranh tỉnh Bạc Liêu	250
2	Quản lộ Phụng Hiệp	KV1 - VT3	Địa bàn xã Vĩnh Biên		250
VII	Xã Long Bình				
1	Liên tỉnh lộ 42 (Tỉnh lộ 937)	KV1 - VT2	Đầu kênh Dân Quân ấp 3, thị trấn Ngã Năm	Kênh ông Tám Sơn	400
		KV1 - VT1	Kênh ông Tám Sơn	Kênh ông Tùng	500
		KV1 - VT2	Kênh ông Tùng	Hết địa giới xã (giáp Tân Long)	200
VIII	Xã Mỹ Bình				
1	Trung tâm xã	KV1 - VT1	Trường học đến đầu voi	Hết ranh đất Trạm Y tế xã	150

Phụ lục 6A:
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN NGÃ NĂM

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Ngã Năm	
1.1	VT1	Toàn bộ khu vực ấp 5 và khu vực ấp 6 ven kinh xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến kinh nông trường.	40
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kinh Dân Quân và phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	
1.2	VT2	Khu vực phía Đông Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp rạch Xẻo Cây và phía Tây giáp kinh Nông trường.	35
	VT2	Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Vĩnh Quới, phía Nam giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp kinh sáng chìm.	
	VT2	Khu vực phía Đông Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh Bến Long và phía Tây giáp kinh Út Hiền.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Bến Long, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Đông giáp xã Long Bình và phía Tây giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên và xã Long Bình, phía Đông giáp xã Long Bình và phía Tây giáp kinh Dân Quân.	
2	KV3	Xã Long Tân	
2.1	VT1	ấp Tân Quới, Tân Thành B, Tân Lập và ấp Tân Lập B khu vực ven Quản lộ - Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kinh Thủy lợi (kinh 500).	35
	VT1	Ven kinh Tân chánh B, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Thủy lợi (kinh 500).	
2.1	VT2	Khu vực phía Tây Nam giáp ấp 6 – TT Ngã Năm, phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ - Hậu Giang đến kinh Thủy lợi.	30
	VT2	Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kinh Thủy lợi (kinh 500).	

	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Mỹ Phước, phía Nam giáp kinh Lâm Trà ven kinh Mỹ Lợi qua hai bên đê kinh Thủy lợi (kinh 500).	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kinh Lung Bào Tượng	
2.3	VT3	Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang chạy dài đến kinh Xẻo Chiềc – kinh Xẻo Ngựa.	20
	VT3	Khu vực phí Bắc giáp tỉnh Hậu Giang từ đê bao đến kinh Thủy lợi (kinh 500), phía Tây giáp kinh Mỹ Phước và phía Đông giáp huyện Mỹ Tú.	
	VT3	Khu vực phía Tây Nam giáp kinh Mỹ Phước, phía Đông Bắc giáp Carê huyện Mỹ Tú.	
	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp kinh 8/3, phía Nam giáp kinh Lâm Trà.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Lung Bào Tượng, Lâm Trà, phía Nam giáp xã Long Bình, phía Tây giáp TT Ngã Năm và phía Đông giáp xã Tân Long.	
3	KV3	Xã Mỹ Quới	
3.1	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp xã Mỹ Bình, phía Tây giáp rạch Chòm Tre và phía Nam giáp rạch Mỹ Tây.	35
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp xã Mỹ Bình và phía Nam giáp rạch Rộc Lá.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui.	
3.2	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Mỹ Bình, phía Nam giáp rạch Mỹ Tây, phía Đông giáp rạch Chòm Tre và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	30
	VT2	Khu vực phía Đông giáp kinh Rộc Lá, phía Tây giáp kinh Chông Chép và phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu.	
	VT2	Khu vực phía Đông giáp kinh Mỹ Tây, phía Tây Bắc giáp kinh Rộc Lá và phía Nam giáp kinh Tám Huế.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Rộc Lá, phía Đông giáp kinh mương Lộ - Tỉnh lộ 937B và phía Đông giáp rạch Mười Gà – xã Mỹ Bình.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Tám Huế, phía Nam giáp rạch Sáu Lục, phía Đông giáp rạch Mỹ Tây và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Cui, phía Nam giáp huyện Thạnh Trị, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Tây giáp rạch Mỹ Tây.	
3.3	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Mỹ Tây , phía Đông Nam giáp rạch Chông Ghép và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	20
	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Rộc Lá, phía Nam giáp rạch Tám Huế và phía Đông giáp tỉnh Bạc Liêu.	
	VT3	Khu vực phía Tây giáp kinh Rộc Lá và phía Nam giáp kinh Ba Cui.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Sáu Lục, phía Nam giáp huyện Thạnh Trị, phía Đông giáp kinh Mỹ Tây và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu..	

4	KV3	Xã Tân Long	
4.1	VT1	Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh Tư Cừ, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Bình Hưng.	35
	VT1	Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kinh Bình Hưng và phía Nam giáp Tỉnh lộ 937	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú , phía Nam giáp Tỉnh lộ 937, phía Đông giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kinh Thủy lợi.	
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây Nam giáp Tỉnh lộ 937.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp kinh 2A, phía Đông giáp kinh 26/3 và phía Tây giáp kinh Cocsanen	
4.2	VT2	Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Tân, phía Đông giáp kinh Bình Hưng.	30
	VT2	Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy lợi, phía Tây giáp kinh Bình Hưng và phía Nam giáp Tỉnh lộ 937.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh 2A, phía Nam giáp kinh 3 Khôi, phía Đông giáp kinh 26/3 và phía Tây giáp kinh Cocsanen	
	VT2	Khu vực phía Đông giáp kinh Cocsanen và phía Tây giáp Phân Trường Thạnh Trị.	
4.3	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Tư Cừ, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Bình Hưng	20
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Cái Trâu, phía Đông Nam giáp huyện Thạnh Trị.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Đông Nam giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kinh 26/3.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh 3 Khôi, phía Đông Nam giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp kinh Cocsanen.	
5	KV3	Xã Vĩnh Quới	
5.1	VT1	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Nam giáp rạch Xẻo Chít.	35
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kinh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu	
5.2	VT2	Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp rạch Xẻo Gổ, phía Tây Nam giáp rạch Xẻo Chít	30
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp Xẻo Chít.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xẻo Sỏi, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sỏi.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp rạch đường Chùa.	

5.3	VT3	Khu vực phía Đông Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía Nam giáp kinh Cây Đa và phía Tây giáp rạch Xẻo Gổ.	20
	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía Đông giáp rạch Xẻo Chít và phía Nam giáp kinh Miếu Ông Tà.	
	VT3	Khu vực phía Tây giáp rạch Bào Nhum và phía Nam giáp kinh xáng Phụng Hiệp.	
6	KV3	Xã Vĩnh Biên	
6.1	VT1	Ấp Vĩnh Tiên, vịnh Mỹ A khu vực ven kinh Xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kinh Thủy lợi (kinh 500)	35
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây giáp kinh Cống Đá.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh Nàng Rền, phía Nam giáp kinh Làng Mới, phía Đông giáp kinh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá.	
6.2	VT2	Khu vực phía Bắc giáp TT Ngã Năm, phía Nam giáp kinh Ba Liếm, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây kinh Cống Đá.	30
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp rạch Cống Đá, phía Tây Nam giáp kinh Nàng Rền.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp rạch Sáu Nhỏ, phía Nám giáp kinh Ngang, phía Đông giáp xã Long Bình và phía Tây giáp kinh 90.	
6.3	VT3	Khu vực phía Đông giáp kinh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kinh Thủy lợi gần kinh Xáng Phụng Hiệp.	20
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp TT Ngã Năm, phía Nam giáp rạch Sáu Nhỏ, phía Đông giáp xã Long Tân và phía Tây giáp kinh 90.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp rạch Lung Lớn, phía Nam giáp kinh Ngang, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây giáp kinh Cống Đá	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Nàng Rền, phía Nam giáp kinh Làng Mới, phía Đông giáp kinh Cống Đá và phía Tây giáp kinh Xóm Lắm.	
7	KV3	Xã Long Bình	
7.1	VT1	Khu vực phía ven kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc tính từ kinh xáng qua hai bên đến kinh Thủy lợi (kinh 500)	35
7.2	VT2	Khu vực ven kinh Trung Ngươn từ kinh qua hai bên đến kinh 500, phía Bắc giáp xã Long Tân và phía Nam giáp rạch Đầu Ngàn.	30
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Bảy Khanh và phía Nam giáp Phân Trường Thạnh Trị.	
	VT2	Khu vực ven kinh Cà Bè qua hai bên đến kinh 500, phía Bắc giáp ấp 7 – TT Ngã Năm, phía Nam giáp Mỹ Bình và phía Đông giáp Phân Trường Thạnh Trị.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Phân Trường Thạnh Trị., phía Nam giáp kinh năm Cà Dọt – xã Mỹ Bình và phía Đông giáp xã Tân Long.	
7.3	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Tân, phía Đông giáp kinh Bảy Chiêu và phía Tây giáp TT Ngã Năm.	20

	VT3	Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân và phía Đông giáp xã Tân Long, phía Tây Nam giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp TT Ngã Năm, phía Nam giáp Mỹ Bình, phía Tây giáp xã Vĩnh Biên và phía Đông giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT3	Khu vực đê bao Phân Trường Thạnh Trị.	
8	KV3	Xã Mỹ Bình	
81.	VT1	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên và phía Đông giáp kênh Nàng Rền.	35
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị	
	VT1	Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía tây giáp Rạch Mười Gà – xã Mỹ Quới, phía Bắc Đông Nam giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới.	
8.2	VT2	Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Tây Nam giáp xã Mỹ Quới và phía Đông giáp rạch Mỹ Tân.	30
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp xã Long Bình và phía Tây kinh Nàng Rền..	
	VT2	Khu vực phía Đông kinh Nàng Rền, phía Nam giáp huyện Thạnh Trị	
8.3	VT3	Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Nam giáp xã Mỹ Quới và phía Tây giáp rạch Mỹ Tân.	20
	VT3	Khu vực phía Đông giáp xã Long Bình, phía Nam giáp huyện Thạnh Trị.	
	VT3	Khu vực phía Đông giáp huyện Thạnh Trị, phía Tây giáp xã Mỹ Quới và phía Nam giáp kinh Mương lộ - Tỉnh lộ 937	

2. Đất trồng cây lâu năm:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Ngã Năm	
1.1	VT1	Toàn bộ khu vực ấp 5 và ấp 6 ven Kinh xáng chìm tính từ mốc chỉ giới đường thủy nội địa đến Kinh Nông trường.	50
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Tây giáp xã Vĩnh Quới và phía Nam giáp Kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp kinh Dân Quân và phía Tây giáp kinh xáng Phụng Hiệp – Cà Mau.	
1.2	VT2	Khu vực phía Đông Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp rạch Xẻo Cây và phía Tây giáp kinh Nông trường.	45
	VT2	Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Vĩnh Quới, phía Nam giáp rạch Xẻo Chít và phía Đông giáp kinh xáng chìm (ấp 2).	
	VT2	Khu vực phía Đông Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh Bến Long và phía Tây giáp kinh Út Hiền.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Bến Long, phía Nam giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Đông giáp xã Long Bình và phía Tây giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp xã Vĩnh Biên và xã Long Bình, phía Đông giáp xã Long Bình và phía Tây giáp kinh Dân Quân.	
2	KV3	Xã Long Tân	
2.1	VT1	ấp Tân Quới, Tân Thành B, Tân Lập và Tân Lập B khu vực ven Quản lộ Phụng Hiệp tính từ mốc lộ giới qua hai bên kinh Thủy lợi (kinh 500)	45
	VT1	Ven kinh Tân chánh B, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Thủy lợi (kinh 500).	
2.2	VT2	Khu vực phía Tây Nam giáp ấp 6 – TT Ngã Năm, phía Tây Bắc giáp huyện Long Mỹ - Hậu Giang đến kinh Thủy lợi.	35

	VT2	Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang tính từ đê bao kinh Thủy lợi (kinh 500).	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Mỹ Phước, phía Nam giáp kinh Lâm Trà ven kinh Mỹ Lợi qua hai bên đê bao kinh Thủy lợi (kinh 500).	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Lâm Trà, phía Nam giáp kinh Lung Bào Tượng	
2.3	VT3	Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang chạy dài đến kinh Xèo Chiếc – kinh Xèo Ngựa.	30
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang từ đê bao đến kinh Thủy lợi (kinh 500), phía Tây giáp kinh Mỹ Phước và phía Đông giáp huyện Mỹ Tú.	
	VT3	Khu vực phía Tây Nam giáp kinh Mỹ Phước, phía Đông Bắc giáp Carê huyện Mỹ Tú.	
	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp kinh 8/3, phía Nam giáp kinh Lâm Trà.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Lung Bào Tượng, Lâm Trà, phía Nam giáp xã Long Bình, phía Tây giáp TT Ngã Năm và phía Đông giáp xã Tân Long.	
3	KV3	Xã Mỹ Quới	
3.1	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp xã Mỹ Bình, phía Tây giáp rạch Chòm Tre và phía Nam giáp rạch Mỹ Tây.	45
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp xã Mỹ Bình và phía Nam giáp rạch Rộc Lá.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Nam giáp rạch Ba Cui.	
3.2	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Mỹ Bình, phía Nam giáp rạch Mỹ Tây, phía Đông giáp rạch Chòm Tre và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	35
	VT2	Khu vực phía Đông giáp kinh Rộc Lá, phía Tây giáp kinh Chông Chép và phía Nam giáp tỉnh Bạc Liêu.	
	VT2	Khu vực phía Đông giáp kinh Mỹ Tây, phía Tây Bắc giáp kinh Rộc Lá và phía Nam giáp kinh Tám Huế.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Rộc Lá, phía Đông giáp kinh mương Lộ - Tỉnh lộ 937B và phía Đông giáp rạch Mười Gà – xã Mỹ Bình.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Tám Huế, phía Nam giáp rạch Sáu Lục, phía Đông giáp rạch Mỹ Tây và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Cui, phía Nam giáp huyện Thanh Trị, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Tây giáp rạch Mỹ Tây.	
3.3	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Mỹ Tây, phía Đông Nam giáp rạch Chông Chép và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	30
	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Rộc Lá, phía Nam giáp rạch Tám Huế và phía Đông giáp tỉnh Bạc Liêu.	
	VT3	Khu vực phía Tây giáp kinh Rộc Lá và phía Nam giáp kinh Ba Cui.	

	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Sáu Lục, phía Nam giáp huyện Thanh Trì, phía Đông giáp kinh Mỹ Tây và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	
4	KV3	Xã Tân Long	
4.1	VT1	Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân, phía Nam giáp kinh Tư Cửu, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Bình Hưng.	45
	VT1	Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Bình, phía Đông giáp kinh Bình Hưng và phía Nam giáp Tỉnh lộ 937	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp huyện Mỹ Tú, phía Nam giáp Tỉnh lộ 937, phía Đông giáp huyện Thanh Trì và phía Tây giáp kinh Thủy lợi.	
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp huyện Thanh Trì và phía Tây Nam giáp Tỉnh lộ 937.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Nam giáp kinh 2A, phía Đông giáp kinh 26/3 và phía Tây giáp kinh Cocsanen.	
4.2	VT2	Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Tân, phía Đông giáp kinh Bình Hưng.	35
	VT2	Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy lợi, phía Tây giáp kinh Bình Hưng và phía Nam giáp Tỉnh lộ 937.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh 2A, phía Nam giáp kinh 3 Khôi, phía Đông giáp kinh 26/3 và phía Tây giáp kinh Cocsanen.	
	VT2	Khu vực phía Đông giáp kinh Cocsanen và phía Tây giáp Phân Trường Thanh Trì.	
4.3	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Tư Cửu, phía Đông giáp huyện Mỹ Tú và phía Tây giáp kinh Bình Hưng.	30
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Cái Trầu, phía Đông Nam giáp huyện Thanh Trì.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc, phía Đông Nam giáp huyện Thanh Trì và phía Tây giáp kinh 26/3.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh 3 Khôi, phía Đông Nam giáp huyện Thanh Trì và phía Tây giáp kinh Cocsanen.	
5	KV3	Xã Vĩnh Quới	
5.1	VT1	Khu vực phía Tây Bắc giáp rạch Lục Bà Tham, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Nam giáp rạch Xèo Chít.	45
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp rạch Xèo Chít và phía Đông giáp rạch đường Chùa.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp rạch Sóc Sỏi, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp kinh Mới và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu	

5.2	VT2	Khu vực phía Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía đông giáp rạch Xẻo Gỗ, phía Tây Nam giáp rạch Xẻo Chít	35
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp rạch Cây Đa, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp Xẻo Chít.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Vĩnh Khương, phía Đông giáp rạch Xẻo Sài, phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu và phía Nam giáp rạch Sóc Sài.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp rạch Xẻo Chít, phía Nam giáp kinh Xáng Phụng Hiệp, phía Đông giáp TT Ngã Năm và phía Tây giáp rạch đường Chùa.	
5.3	VT3	Khu vực phía Đông Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía Nam giáp kinh Cây Đa và phía Tây giáp rạch Xẻo Gỗ.	30
	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp tỉnh Hậu Giang, phía Đông giáp rạch Xẻo Chít và phía Nam giáp kinh Miếu Ông Tà.	
	VT3	Khu vực phía Tây giáp rạch Bào Nhum và phía Nam giáp kinh xáng Phụng Hiệp.	
6	KV3	Xã Vĩnh Biên	
6,1	VT1	Ấp Vĩnh Tiền, vịnh Mỹ A khu vực ven kinh Xáng Phụng Hiệp tính từ mốc đường thủy nội địa đến kinh Thủy lợi (kinh 500).	45
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh Ba Liếm, phía Nam giáp rạch Lung Lớn, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây giáp kinh Cống Đá.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh Nàng Rền, phía Nam giáp kinh Lăng Mỏi, phía Đông giáp kinh Xóm Lắm và phía Tây giáp tỉnh Bạc Liêu.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp kinh Ngang, phía Đông giáp xã Mỹ Bình và phía Đông giáp rạch Cống Đá.	
6.2	VT2	Khu vực phía Bắc giáp TT Ngã Năm, phía Nam giáp kinh Ba Liếm, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây kinh Cống Đá.	35
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp rạch Cống Đá, phía Tây Nam giáp kinh Nàng Rền.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp rạch Sáu Nhỏ, phía Nám giáp kinh Ngang, phía Đông giáp xã Long Bình và phía Tây giáp kinh 90.	
6.3	VT3	Khu vực phía Đông giáp kinh Cống Đá, phía Tây Nam giáp kinh Thủy lợi gần kinh Xáng Phụng Hiệp.	30
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp TT Ngã Năm, phía Nam giáp rạch Sáu Nhỏ, phía Đông giáp xã Long Tân và phía Tây giáp kinh 90.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp rạch Lung Lớn, phía Nam giáp kinh Ngang, phía Đông giáp kinh 90 và phía Tây giáp kinh Cống Đá	

	VT3	Khu vực phía Bắc giáp kinh Nàng Rền, phía Nam giáp kinh Làng Mới, phía Đông giáp kinh Cống Đá và phía Tây giáp kinh Xóm Lắm.	
7	KV3	Xã Long Bình	
7.1	VT1	Khu vực phía ven kinh xáng Ngã Năm – Phú Lộc tính từ kinh xáng qua hai bên đến kinh Thủy Lợi (kinh 500).	45
7.2	VT2	Khu vực ven kinh Trung Ngươn từ kinh qua hai bên đến kinh 500, phía Bắc giáp xã Long Tân và phía Nam giáp rạch Đầu Ngàn.	35
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp kinh Bảy Khanh và phía Nam giáp Phân Trường Thạnh Trị.	
	VT2	Khu vực ven kinh Cà Bè qua hai bên đến kinh 500, phía Bắc giáp ấp 7 – TT Ngã Năm, phía Nam giáp Mỹ Bình và phía Đông giáp Phân Trường Thạnh Trị.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp Phân Trường Thạnh Trị., phía Nam giáp kinh năm Cà Duyệt – xã Mỹ Bình và phía Đông giáp xã Tân Long.	
7.3	VT3	Khu vực phía Tây Bắc giáp xã Long Tân, phía Đông giáp kinh Bảy Chiêu và phía Tây giáp TT Ngã Năm.	30
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp xã Long Tân và phía Đông giáp xã Tân Long, phía Tây Nam giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT3	Khu vực phía Bắc giáp TT Ngã Năm, phía Nam giáp Mỹ Bình, phía Tây giáp xã Vĩnh Biên và phía Đông giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT3	Khu vực đê bao Phân Trường Thạnh Trị.	
8	KV3	Xã Mỹ Bình	
8.1	VT1	Khu vực UBND xã phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên và phía Đông giáp kênh Nàng Rền.	45
	VT1	Khu vực phía Đông Bắc giáp kinh Thủy Lợi, phía Tây giáp kênh Nàng Rền và phía Nam giáp huyện Thạnh Trị	
	VT1	Khu vực ven rạch Mười Lửa, phía Đông giáp xã Mỹ Quới, phía tây giáp Rạch Mười Gà – xã Mỹ Quới, phía Bắc Đông Nam giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT1	Khu vực phía Bắc giáp Tỉnh lộ 937B, phía Tây giáp huyện Thạnh Trị và phía Tây giáp xã Mỹ Quới.	
8.2	VT2	Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Tây Nam giáp xã Mỹ Quới và phía Đông giáp rạch Mỹ Tân.	35
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Tây giáp xã Mỹ Quới, phía Đông và Nam giáp kinh Thủy Lợi.	
	VT2	Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Đông giáp xã Long Bình và phía Tây kinh Nàng Rền..	
	VT2	Khu vực phía Đông kinh Nàng Rền, phía Nam giáp huyện Thạnh Trị	
8.3	VT3	Khu vực phía Bắc giáp xã Vĩnh Biên, phía Nam giáp xã Mỹ Quới và phía Tây giáp rạch Mỹ Tân.	30

VT3	Khu vực phía Đông giáp xã Long Bình, phía Nam giáp huyện Thanh Trì.
VT3	Khu vực phía Đông giáp huyện Thanh Trì, phía Tây giáp xã Mỹ Quới và phía Nam giáp kinh Mương lộ - Tỉnh lộ 937

Phụ lục 7:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN VĨNH CHÂU

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức, khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Vĩnh Châu				
1	Đường Trung Trắc	1A	Suốt đường		3.460
2	Đường Trung Nhị	1A	Suốt đường		3.460
3	Đường Trần Hưng Đạo	1A	Ngã 4 đường 30/4	Đến ngã 4 đường Lê Lai	3.460
		1B	Ngã 4 đường 30/4	Đường Phan Thanh Giản	3.000
		1B	Ngã tư Lê Lai	Đến hẻm Ba Cò	3.000
		2A	Hẻm Ba Cò	Đến ngã ba Nam Sông Hậu	2.100
4	Đường Đề Thám	1C	Suốt đường		2.300
5	Đường 30/4	1C	Cầu Vĩnh Châu	Cầu Giồng Dú	2.300
		1A	Cầu Vĩnh Châu	Đ. Nguyễn Huệ	3.460
		2A	Ngã tư Nguyễn Huệ	Quốc lộ Nam Sông Hậu.	2.100
6	Đường Lê Lợi	1A	Cầu Vĩnh Châu	Đ. Lê Lai	3.460
		1C	Cầu Vĩnh Châu	Đ. Phan Thanh Giản	2.300
		3A	Ngã 3 Đ. Phan Thanh Giản	Lộ Thanh Niên	1.080
7	Đường Phan Thanh Giản	1C	Suốt đường		2.300
8	Đường. Nguyễn Huệ	1A	Chùa Ông	Ngã 4 Đường Phan Thanh Giản	3.460
		1C	Ngã 4 Đường Phan Thanh Giản	Ranh xã Vĩnh Phước	2.300

9	Đường Lộ Thanh Niên	2B	Suốt đường		1.800
10	Đường Đồng Khởi	1A	Đường 30 /4	Chợ mới	3.460
		3A	Đường 30 /4	Cổng Ông Trầm	1.100
		3B	Cổng Ông Trầm	Đến ngã ba Trại Giam	650
11	Đường Số 4	2B	Suốt đường		1.800
12	Đường lộ 935 (tỉnh lộ 11)	3B	Cầu Giồng Dú	Ranh xã Khánh Hoà	650
13	Đường Nguyễn Trãi	1A	Cầu Vĩnh Châu	Cầu chợ mới	3.460
		3B	Cầu Vĩnh Châu	Cổng Ông Trầm	650
14	Đường Nguyễn Thị Minh Khai	1A	Cầu chợ mới đến suốt đường		3.460
15	Đường Lê Hồng Phong	1A	Cầu chợ mới đến suốt đường		3.460
16	Đường Bùi Thị Xuân	1B	Đường Trưng Nhị	Đến Lê Lai	3.000
17	Đường Lê Lai	1C	Cầu Mậu Thân	Đường Nam Sông Hậu	2.300
		2C	Đường Nam Sông Hậu	Đê biển	1.600
18	Hương lộ 10 (Giồng Nhân)	3C	Suốt tuyến trong phạm vi thị trấn		550
19	Đ. Lý Thường Kiệt	3A	Suốt tuyến		1.100
20	Quốc Lộ 91C (Lộ Nam Sông Hậu)	3A	Suốt tuyến trong phạm vi thị trấn		1.100
22	Đường huyện lộ 111	3C	Từ Ngã 3 Giồng Dú	Hết ranh mới TT Vĩnh Châu	580
II	Xã Vĩnh Châu				
1	Huyện Lộ 111	KV2-VT2	Ranh thị trấn đến ranh xã Lạc Hoà		400
2	Quốc Lộ 91C (Lộ Nam Sông Hậu)	KV2-VT2	Từ cổng UBND xã lấy bán kính 300m về mỗi bên QLNS Hậu		800
		KV2 -VT2	Từ ranh trung tâm xã đến ranh xã Lạc Hòa		500
		KV2 -VT2	Từ ranh thị trấn đến ranh trung tâm xã		550
3	Hương lộ 10 (lộ giồng Nhân)	KV2 -VT2	Suốt tuyến		500
4	Lộ Dol Chét	KV2- VT3	Suốt tuyến		200
5	Lộ Vĩnh Bình	KV2 -VT3	Suốt tuyến		200
III	Xã Lạc Hòa				

1	Huyện lộ 111	KV1-VT1	Từ tim cống Lạc Hoà có bán kính 300m về huyện lộ 111, về hướng bắc lộ 300m	1.000
		KV2- VT2	Suốt tuyến trong phạm vi xã	400
2	Quốc Lộ 91C (Lộ Nam Sông Hậu)	KV2-VT1	Suốt tuyến trong phạm vi xã	500
3	Lộ Tùng Dù	KV2-VT3	Suốt tuyến	200
4	Lộ Ca Lạc Đại Bái	KV2-VT3	Suốt tuyến	200
IV Xã Vĩnh Hải				
1	Quốc Lộ 91C (Lộ Nam Sông Hậu)	KV1 -VT1	Từ ngã tư theo hướng Đông Tây về mỗi bên 500m	1.000
		KV1-VT2	Từ chùa Thiên Hậu đến cầu Mỹ Thanh 2	800
		KV2-VT1	Phạm vi còn lại trong phạm vi xã	500
2	Huyện Lộ 111	KV2-VT1	Từ cống cầu ngang mỗi bên 300m dọc theo lộ	550
		KV2 -VT2	Suốt tuyến trong phạm vi xã	400
3	Lộ Bà Len	KV2 -VT3	Từ Nam Sông Hậu đến huyện lộ 111	200
V Xã Hoà Đông				
1	Trung tâm xã Hoà Đông	KV2-VT2	Từ ngã ba đường vào xã có bán kính 300m	700
2	Lộ Hoà Đông	KV2-VT2	Suốt tuyến (trừ trung tâm chợ)	360
VI Xã Vĩnh Tân				
1	Quốc Lộ 91C (Lộ Nam Sông Hậu)	KV1- VT 1	Tim cầu Vĩnh Tân về mỗi bên 500m dọc theo lộ	800
		KV2- VT1	Đoạn còn lại	500
2	Huyện Lộ 10 (Giồng Nhân)	KV1-VT2	Trung tâm ngã tư NoPôl về mỗi bên 300m	700
		KV2-VT1	Đoạn còn lại	450
3	Lộ NoPôl	KV2 -VT3	Từ Nam Sông Hậu đến huyện lộ 10	200
VII Xã Lai Hòa				
1	Quốc Lộ 91C (Lộ Nam Sông Hậu)	KV1- VT1	Cống Lai Hoà về mỗi bên 400m dọc theo lộ	1.000
		KV1- VT3	Từ Cống Xẻo Cóc về mỗi bên 200 m dọc theo lộ	600
		KV2- VT1	Đoạn còn lại	500
2	Huyện lộ 10 (Giồng Nhân)	KV2- VT1	Suốt tuyến trong phạm vi xã (trừ trung tâm chợ)	450

3	Lộ Prey Chóp	KV2- VT1	Lộ Nam Sông Hậu về hướng PreyChop 400m.	500
		KV2-VT1	Từ ngã ba chợ về hướng Tây 300m, Đông 300m, Bắc 200m	500
		KV2-VT2	Lộ Nam Sông Hậu đến huyện lộ 10	350
5	Lộ Đal Xung Thum A	KV2- VT3	Từ huyện lộ 10 đến chợ Praychop	200
VIII Xã Vĩnh Phước				
1	Quốc Lộ 91C (Lộ Nam Sông Hậu)	KV1- VT1	Cổng PiPu đến ngã ba Xèo Me và hướng Bắc đến cầu chợ đi Đại Trị	1.500
		KV1- VT2	Từ Cổng ông Thôn đến hết cây xăng Thanh La Hương và hướng Bắc đến cầu Diên Lớn (Vĩnh Thanh)	800
		KV1- VT1	Từ ngã tư Nam Sông Hậu đến cổng Wathpich	1.000
		KV2- VT1	Các đoạn còn lại	500
2	Huyện Lộ 10 (Giồng Nhân)	KV1- VT3	Từ ngã ba Biển Dưới về mỗi bên 200m dọc theo lộ Giồng Nhân	600
		KV2- VT1	Đoạn còn Lại	450
3	Đường huyện lộ 12	KV2- VT1	Đường Nam sông hậu đến Cầu Kè	580
		KV2- VT2	Từ Cầu Kè đến cầu Dù Há	360
4	Lộ Phước Tân	KV2- VT3	Từ trường học Biển Dưới đến giáp ranh xã Vĩnh Tân	190
5	Lộ Tà Lét	KV2- VT3	Từ Lộ Nam Sông Hậu đến huyện lộ Giồng Nhân	280
6	Lộ Xèo Me	KV2- VT2	Từ Nam Sông Hậu đến huyện lộ 10	320
IX Xã Vĩnh Hiệp				
1	Huyện lộ 12	KV2- VT3	Từ cầu Dù Há đến Phạm Kiêu (Đầu Voi)	280
		KV2- VT3	Từ ngã ba Vĩnh Hiệp đến UBND xã	200
2	Các lộ nông thôn còn lại	KV2- VT3	Trong địa giới hành chính xã	140
X Xã Khánh Hoà				
1	Tỉnh lộ 935	KV1- VT3	Trung tâm cầu Trà Niên về hướng Nam 100m, hướng Bắc 200m	650
		KV1- VT3	Trung tâm lộ mới về mỗi bên 200m	650
		KV1- VT3	Từ cổng xã về Bắc 200m, Nam 600m	650
		KV2- VT1	Đoạn còn lại	550
2	Lộ Kinh Kết Nghĩa	KV2- VT3	Từ lộ 935 đến giáp cổng Kênh Kết Nghĩa	200

3	Lộ Hoà Đông	KV2- VT2	Từ lộ 935 đến giáp ranh xã Hoà Đông	360
---	-------------	----------	-------------------------------------	-----

Phụ lục 7A:
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN VĨNH CHÂU

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	Thị trấn Vĩnh Châu		
1.1	KV2- VT1	Từ Cầu Giồng Dú Đến Đê Biển	40
2	Xã Vĩnh Châu		
2.1	KV3- VT1	Từ Huyện Lộ 111 đến Đê Biển	35
2.2	KV3- VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Khánh Hòa (Phía Nam)	30
3	Xã Lạc Hoà		
3.1	KV3- VT1	Từ Huyện Lộ 111 đến Đê Biển	35
3.2	KV3- VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hòa Đông (Phía Nam)	30
4	Xã Vĩnh Hải		
4.1	KV3- VT1	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh Lâm Trường Đê Biển	35
5	Xã Vĩnh Hiệp		
5.1	KV3- VT2	Từ rạch Trà Nho đến sông Mỹ Thanh	30
6	Xã Vĩnh Phước		

6.1	KV3- VT1	Lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)	35
6.2	KV2- VT2	Lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30
7	Xã Vĩnh Tân		
7.1	KV3- VT1	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)	35
7.2	K3- VT2	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30

2. Đất trồng cây lâu năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	Thị trấn Vĩnh Châu		
1.1	KV2- VT1	Từ Cầu Giồng Dú Đến Đê Biển	50
1.2	KV2- VT2	Từ Cầu Giồng Dú Đến Ranh Khánh Hoà	45
2	Xã Vĩnh Châu		
2.1	KV3- VT1	Từ Huyện Lộ 111 đến Đê Biển	45
2.2	KV3- VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Khánh Hòa (Phía Nam)	35
3	Xã Lạc Hòa		
3.1	KV3- VT1	Từ Huyện Lộ 111 đến Đê Biển	45
3.1	KV3- VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hòa Đông (Phía Nam)	35
4	Xã Vĩnh Hải		
4.1	KV3- VT1	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh Lâm Trường Đê Biển	45
4.2	KV3- VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hoà Đông	35
5	Xã Hòa Đông		
5.1	KV3- VT2	Trong địa giới hành chính xã.	35
6	Xã Khánh Hòa		
6.1	KV3- VT2	Từ rạch Trà Niên đến sông Mỹ Thanh	35

7	Xã Vĩnh Hiệp		
7.1	KV3- VT2	Từ rạch Trà Nho đến sông Mỹ Thanh	35
8	Xã Vĩnh Phước		
8.1	KV3- VT1	Lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)	45
8.2	KV3- VT2	Lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	35
8.3	KV3- VT3	Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn) đến Đê Biển	30
9	Xã Vĩnh Tân		
9.1	KV3- VT1	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)	45
9.2	KV3- VT2	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	35
9.3	KV3- VT3	Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn) đến Đê Biển	30
10	Xã Lai Hoà		
10.1	KV3- VT1	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)	45
10.2	KV3- VT1	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	45
10.3	KV3- VT3	Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn) đến Đê Biển	30

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	Thị trấn Vĩnh Châu		
1.1	KV2 - VT2	Từ Cầu Giồng Dú Đến Ranh Khánh Hoà	35
2	Xã Vĩnh Châu		
2.1	KV3 -VT1	Từ Huyện Lộ 111 đến Đê Biển	35
2.2	KV3 -VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Khánh Hòa (Phía Nam)	30
3	Xã Lạc Hòa		
3.1	KV3 -VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hòa Đông (Phía Nam)	30
4	Xã Vĩnh Hải		
4.1	KV3 -VT1	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh Lâm Trường Đê Biển	35
4.2	KV3 -VT2	Từ Huyện Lộ 111 đến ranh xã Hoà Đông	30
5	Xã Hòa Đông		
5.1	KV3-VT2	Trong địa bàn toàn xã	30
6	Xã Khánh Hòa		
6.1	KV3 -VT2	Từ rạch Trà Niên đến sông Mỹ Thanh	30

7	Xã Vĩnh Hiệp		
7.1	KV3 -VT2	Từ rạch Trà Nho đến sông Mỹ Thanh	30
8	Xã Vĩnh Phước		
8.1	KV3 -VT2	Lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30
8.2	KV3 -VT3	Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn) đến Đê Biển	20
9	Xã Vĩnh Tân		
9.1	KV3 -VT1	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)	35
9.2	KV3 -VT2	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30
9.3	KV3 -VT3	Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn) đến Đê Biển	20
10	Xã Lai Hoà		
10.1	KV3 -VT1	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn)	35
10.2	KV3 -VT2	Quốc Lộ Nam Sông Hậu đến sông Mỹ Thanh	30
10.3	KV3 -VT3	Huyện Lộ 10 (Giồng Nhãn) đến Đê Biển	20

Phụ lục 8:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN LONG PHÚ

1. Đối với đất ở tại đô thị:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức.	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Long Phú				
1	Đoàn Thế Trung	1A	Ngã tư chợ	Hẻm Trường TH Long Phú A (Đoàn Thế Trung)	3.500
		1A	Ngã tư chợ	Cầu sắt	3.500
		2A	Cầu Khoang Tang	Hết ranh UBND huyện	1.500
		1C	Hẻm Trường TH Long Phú A (Đoàn Thế Trung)	Cầu Khoang Tang	2.000
2	Lương Đình Cù	1C	Ngã tư chợ	Hẻm nhà ông Nhu (ấp 3)	2.000
		1B	Ngã tư chợ	Hẻm Ba Min	2.800
		1C	Hẻm Ba Min	Cầu Tân Lập	2.000
		3A	Kênh Năm Nhạo (tính về phía lộ)	Giao lộ Nam Sông Hậu	550
		2A	Đầu đất ông Nhu	Hết Chùa Năm ông	1.400
		1C	Cầu Sắt (chợ)	Cầu Tân Lập (lộ mé sông)	2.000

		3A	Cầu Sắt (chợ)	Nhà máy Mậu Sương (Cũ)	700
		2C	Cầu Khoang Tang	Cầu Tân Lập (lộ mé sông)	850
		2B	Giáp Chùa Năm ông	Cổng bà Bảy Vườn	1.050
		3A	Cổng bà Bảy Vườn	Ngã 3 lộ mới	500
		3C	Cầu Khoang Tang (đi Khoang Tang)	Ranh ấp 4	250
		3A	Ngã 3 UBND thị trấn	Cầu chùa phật	700
		2B	Đầu hẻm 7 Nhiên	Ngã 3 lộ mới	1.400
3	Đường Tỉnh 933	2C	Giáp UBND huyện	Hết đất Ông Tư đồng hồ (Tinh lộ 6 cũ)	810
		3B	Giáp đất Ông Tư đồng hồ (Tinh lộ 6 cũ)	Ranh xã Tân Hưng	380
		3C	Giao lộ Nam Sông Hậu	Bến phà Đại Ân 1 (giáp lộ Nam Sông Hậu)	250
4	Đ. Đặng Quang Minh	1C	Ngã 3 Huyện ủy	Đầu Hẻm 7 Nhiên	2.000
		2B	Ngã 3 lộ mới	Cổng Bệnh Viện	1.100
		2C	Cổng Bệnh Viện	Kênh năm Nhạo	850
		1C	Cầu Sắt (chợ)	Ngã 3 UBND thị trấn	2.000
5	Đ. Huyện 9	2C	Ngã 3 UBND thị trấn	Đầu Hẻm trại giam cũ	850
		3A	Đầu Hẻm trại giam cũ	Hết Nghĩa trang thị trấn	600
		3B	Giáp Nghĩa trang thị trấn	Ranh xã Long Phú	400
		2C	Cầu Sắt (chợ)	Hết đất Tư Xiêm	850
		3C	Đầu đất Tư Khương	Giáp Chùa Ông Bồn	230
		3A	Lộ cặp sông từ chợ Long Phú	Giáp Chùa Năm Ông	800
		3C	Giáp đất Tư Xiêm	Hết đất Thạch De	220
6	Đ. Nguyễn Trung Trực	2C	Ngã 3 đập	Hết đất ông Quyền	850
		3C	Đường trại giam cũ	Giáp Chùa nước mặn	220
		3C	Ngã 3 vào Đình Nguyễn Trung Trực	Vàm hải Quân	300

		3C	Cầu Nam sông Hậu	Vàm hải Quân	300
		3C	Đầu đất Trạm Quản Lý Thủy Nông	Cầu Nam sông Hậu (ấp 2)	280
7	Đường Nam Sông Hậu	3B	Giáp ranh xã Long Phú (phía giáp lộ)	Cầu Nam sông Hậu (ấp 2)	250
		3A	Cầu Nam sông Hậu (ấp 2)	Cống (phà Đại Ân 1)	260
		3B	Cống (phà Đại Ân 1) phía lộ	Cống Bão biển (ranh xã Long Đức)	300
		1C	Đường vào nhà lồng chợ ấp 3		1.500
		3C	Xóm Kinh xáng ấp 3	Hết đất ông kép	200
		3C	Đường vào bãi rác TT Long Phú (suốt đường)		200
8	Đ. Bổ sung	3B	Nhà máy Mậu xương	Hết đất ông Huỳnh Thiện	300
		3A	Nhà máy Ông Đức (qua lộ vòng cung Khoang Tang)	Hết đất ông Thạch Cơm	200
		3C	Cầu Đầu Sóc(lộ đal)	Giáp Tân Hưng	200
		1C	Đường nội ô Chợ Tân Long		1.500
		1C	Đường nội ô chợ đập ấp 2		1.000
II	Xã Đại Ngãi				
1		1A	Ngã 3 Vĩnh Thuận	Đền thờ Phật Mẫu	1.600
2		1A	Hai đường cặp hông chợ Đại Ngãi		4.200
3		1B	Đền thờ Phật Mẫu	Buru điện	1.200
4		1A	Ngã 3 Vĩnh Thuận	Ngã 3 nhà ông Xe	2.200
5		1A	Ngã 3 nhà ông Xe	Ngã 4 ông Thép	2.000
6		1B	Ngã 4 ông Thép	Hẻm Ba Ngọt	1.200
7		1C	Hẻm Ba Ngọt	Khu chợ mới	1.200
8		1A	Ngã 3 Vĩnh Thuận	Ngã 3 ông Lâm	2.000
9		1A	Ngã 3 Năm Thuận	Bến phà	1.200
10		1A	Bến phà	Hẻm Tây Nam (Lộ cặp sông)	1.600
11		1B	Hẻm Tây Nam	Hết đất chợ mới (Lộ cặp sông)	1.200

12		1B	Giáp đất chợ mới	Hẻm 7 Công	750
13		1C	Hẻm 7 Công	Cầu Đại Ngải (Lộ cấp sông)	600
14	Đ. Nam Sông Hậu	1A	Cầu Đại Ngải	Ngã 4 (giao với QL60)	300
		1A	Ngã 4 (giao với QL60)	Ranh xã Song Phụng (nhà ông Phát)	600
15	Quốc lộ 60	1B	Đầu đất Bà My	Bến phà (QL60 đoạn mới mở)	500
		1A	Đầu Phân viện	Lộ Nam Sông Hậu (QL60)	750
		1A	Lộ Nam Sông Hậu	Ngã 3 Bưu điện (QL60)	750
		1A	Ngã 3 Bưu điện	Ngã 3 Năm Thuận	750
		1A	Ngã 3 Năm Thuận	Sông Hậu (QL60)	750
		1B	Giáp Phân viện	Cầu Mương Điều (QL60)	600
		3A	Đường Nhà thờ	Suốt đường	600
		1A	Đường Di Long	Suốt đường	800
		3A	Đầu đất Ông Lũy	Hết đất bà Cúc	400
III	Xã Lịch Hội Thượng				
1		1A	Công An Xã	Hết đất ông Phạm Văn Khởi	5.000
2		1A	Hai đường cấp hông chợ		5.000
3		1B	Ngã 4 ông Xưa	Ngã 4 Hoà Đức	2.300
4		1A	Ngã 4 nhà Thanh Vân	Hết đất Ông Hấu	2.700
5		1A	Ngã 4 nhà ông Nía	Hết quán cà phê ông Ni	2.600
6		1C	Ngã 4 Hòa Thành	Cổng trường Tiểu học A	2.100
7		1B	Ngã 4 Hoà Đức	Kênh cầu mát	600
8		1C	Quán Thanh Vân	Cổng ông Hiệp	1.000
9		2A	Kinh ông Thầy Pháp	Kinh ông Vinh (bên sông)	400
10		2A	Cầu Huyện đội	Cầu Hội Trung	1.200
11		2A	Lộ Sóc Giữa	Suốt lộ	450
12		2B	Huyện đội	Kinh ông Vinh (lộ cấp kinh xáng)	250

13		1D	Giáp đất Phạm Văn Khởi	Tỉnh lộ 8	1.800
14		1B	Công An Xã	Hết UBND xã	2.000
15		1C	Chùa Phước Đức Cổ Miếu	Cầu Vĩnh Tường	1.000
16		1D	Đầu đất ông Đum	Cổng ông Hiệp	890
17		2C	Kênh Giồng Chát	Kênh Thầy Pháp (bên sông)	240

2. Đối với đất ở tại nông thôn:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Xã Song Phụng				
1	Các tuyến đường khu vực Trung tâm xã	KV1- VT1	Từ UBND xã Song Phụng	Bến đò Nhơn Mỹ	300
		KV1- VT1	Bến đò Nhơn Mỹ	Hết ranh đất Trường trung học cơ sở	250
		KV1- VT2	Bến đò Nhơn Mỹ	Cầu Nam Sông Hậu	250
		KV1- VT2	Cầu Nam Sông Hậu	Giao điểm lộ Nam Sông Hậu	300
		KV1- VT2	Trường trung học cơ sở	Giáp ranh đất ông Quận	200
		KV1- VT2	Cầu Trường Tiền	Đầu ranh đất Ông Nghĩa	200
2	Đường Nam Sông Hậu	KV2 -VT1	Đập lá	Đập Lớn	450
			Ranh xã Đại Ngãi	Đập Lá	500
		KV2 -VT2	Đập Lớn	Giao điểm lộ Nam Sông Hậu (đầu đất ông 9 Phóng)	250
3	Đường cấp Sông Hậu	KV2- VT1	Lộ đal từ đất ông Quận	Giáp ranh xã Đại Ngãi	200
		KV2 -VT1	Cầu khu 4	Cầu Trường Tiền	200
		KV2- VT1	Nhà ông Nghĩa	Ranh xã An Mỹ- Huyện Kế Sách	200

		KV2- VT1	Cầu Trường Tiền	Ranh xã Đại Ngãi (cấp rạch Mương Điều)	200
II	Xã Đại Ngãi				
1	Quốc lộ 60	KV2 -VT1	Cầu Mương Điều	Ranh xã Hậu Thạnh	500
		KV2- VT2	Nhà ông Đền	Cầu Bà Huệ	200
		KV2 -VT2	Đường bầu tròn ấp An Đức		200
2	Đường Huyện 21	KV2- VT1	Cầu Mương Điều	Ranh ấp Phụng Sơn - Song Phụng	250
		KV2- VT2	Cầu Đại Ngãi	Cầu An Đức	200
		KV2 -VT2	Cầu Mương Điều	Ranh ấp Phụng Sơn (nhà Đình Văn Tư)	200
III	Xã Hậu Thạnh				
1	Quốc Lộ 60	KV1- VT1	Ranh xã Trường Khánh	Ranh xã Đại Ngãi	450
2	Đường cấp kinh Thầy Cai	KV1 -VT1	Quốc lộ 60	Ranh huyện Kế Sách	350
3	Đường Ấp Ngọn	KV1- VT1	Cầu số 3 (Giáp QL 60)	Chùa Bà Ấp Phố	350
		KV1- VT2	Quốc lộ 60 (UBND xã)	Ngã ba cây Dương	280
		KV2- VT1	Ngã ba cây Dương	Cầu Đình Phố	200
		KV2- VT1	Chùa bà Ấp Phố	Ranh xã Đại Ngãi	250
		KV2- VT1	Cầu Đình Phố	Hết ranh đất bà Nguyễn Thị Út	250
		KV2- VT1	Hết ranh đất ông Tám Minh (bao gồm đất ông Minh)	Hết ranh đất ông Sáu Triệu (bao gồm đất ông Triệu)	250
		KV2- VT2	Ranh đất bà Nguyễn Thị Út	Ranh đất ông Tám Minh	250
		KV2- VT2	Ranh đất ông Sáu Triệu	Ranh xã Phú Hữu	220
IV	Xã Trường Khánh				
1	Đường bên hông chợ (mê sông)	KV1- VT2	Hết đất nhà Ký Tuổi	Hết đất nhà Ông Nghĩa	1.200

2	Đường bên hông chợ	KV1- VT1	Hết đất nhà Bà Hiền	Hết đất nhà Ông Kia	1.600
3	Quốc lộ 60	KV1 -VT1	Cầu Trường Khánh	Hương lộ 20	1.600
		KV1- VT2	Hương lộ 20	Hết ranh đất cây xăng Khánh Tân	800
		KV1- VT3	Cây xăng Khánh Tân	Ranh xã Hậu Thạnh	450
		KV1- VT2	Cầu Trường Khánh	Ranh Thành Phố Sóc Trăng	800
		KV1-VT2	Cầu Đen	Hết đất Ông Són	650
		KV2- VT2	Đầu nhà Ông Bình	Đầu đất 5 Kha	250
		KV2- VT1	Quốc Lộ 60	Cầu bà Chín	400
		KV1- VT3	Quốc Lộ 60	Cầu Ông Tích	400
		KV1-VT3	Quốc Lộ 60	Cầu Thanh Niên	400
		KV1- VT3	Cầu Trường Khánh	Cầu 5 Thắng	400
		KV1- VT3	Hết ranh đất Ông Kia	Hết ranh Trường trung học cơ sở	500
		KV1- VT1	Hết ranh đất ông Ngoãn	Hết ranh đất Ông Rết	1.500
		KV1- VT2	Đường vào Trường Trung học cơ sở		500
		KV2- VT2	Cầu bà Chín	Cầu Thanh Niên	200
		KV2- VT1	Cầu Ông Dủ	Cầu đúc Trường An (cầu chữ Y)	200
		KV2 -VT2	Cầu đúc Trường An (cầu chữ Y)	Cầu Thanh Niên Trường An	200
3	Quốc lộ 60	KV2- VT2	Hết ranh đất Ông Phạm Văn Hai	Hết ranh đất Ông Đoàn Văn Tư	200
		KV2 -VT1	Cầu 5 Kha	Cầu bà Kế (cầu lò rèn)	200
		KV2- VT2	Cầu bà Kế (cầu lò rèn)	Hết ranh đất Ông Võ	200
		KV2- VT2	Cầu bà Kế (cầu lò rèn)	Hết ranh đất Ông Đình	200
		KV2- VT2	Cầu Ông Tích	Cầu Napích	200
		KV2- VT2	Cầu bà Chín	cuối đường đal	200
		KV2- VT2	Cầu Napích	Hết đường đal	200
4	Đường ấp Trường Lộc	KV2 -VT1	Cầu Thanh Niên	Ranh xã An Mỹ- Huyện Kế Sách	200
5	Đường số 6	KV2- VT1	Toàn tuyến		200

6	Đường 3 Sầm	KV2- VT3	Cầu bà Cúc	Kênh Xáng	200
7	Đường Khana dưới	KV2- VT1	Hết ranh đất Bà Chil	Cầu Khana Cũ	200
		KV2- VT1	Hết đất Lý Bá Tòng	Nhà Bà Mến (đầu cầu Đen)	200
		KV1 -VT2	Hẻm Bác Sĩ Năm	Suốt hẻm	650
		KV2- VT1	Hẻm hai Tráng	Suốt hẻm	200
		KV2 VT1	Hẻm nhà Tám Lùn	hết đất Ông On	200
		KV2 -VT1	Đầu Quán bà Xuyên	suốt hẻm	200
V	Xã Long Đức				
1		KV1- VT1	Đầu ranh đất 5 Trung	Đất chị Thâm (đầu kênh bà Sầm)	400
2		KV1 -VT1	Bến Phà Long Đức - Đại Ngãi	Hết ranh đất ông Lê văn Thanh (đầu lộ đal)	350
3		KV1- VT2	Đất ông Lê văn Thanh (đầu lộ đal)	Hết đất ông chín Mốc (giáp ranh nhà máy nhiệt điện)	250
4	Đường Nam Sông Hậu	KV1- VT2	Ranh Nhà máy nhiệt điện	Ranh TT Long Phú	300
		KV2- VT1	đất ông Lê văn Thanh (đầu lộ đal)	Cầu Phú Hữu	220
		KV2- VT1	Hai bên kênh bà Sầm		200
		KV2 -VT1	Đầu ranh đất Hai Sơn	Đầu kênh Bào Tre (An Hưng)	200
VI	Xã Phú Hữu				
1		KV1- VT1	Cầu Phú Hữu	Hết đất ông 10 Lục (Dương Mạnh Liệt)	220
2		KV1- VT1	Cầu Phú Hữu	Cổng Địa Thùng (giáp Đình Phú Hữu)	200
3		KV1- VT1	UBND xã	Đầu ranh đất ông Lưu Ni	200
4		KV1- VT1	Ngã 3 cầu ngang	Đầu đất ông Trần Văn Bảy (con ông Trường)	200
5		KV1- VT1	Đầu đất ông Nguyễn văn Chính	Đầu đất ông Phạm Văn Tám	200
6		KV1- VT1	Đình Phú Trường	Hết đất ông Tư Điện	200
7		KV1- VT2	Hết đất ông 10 Lục (Dương Mạnh Liệt)	Ranh xã Châu Khánh	220

8		KV1- VT2	Đầu đất ông Trần Văn Bảy (con ông Trường) qua lộ vòng cung	Giáp Huyện lộ 7 (đê bao Phú Hữu - Mỹ Thanh)	200
9		KV1- VT2	Đầu đất ông Phạm Văn Tám	Ranh xã Châu Khánh	200
10		KV1- VT2	Đầu ranh đất Ông Tiền	Nhà ông Hồng (trên rạch ông Xuân)	200
11		KV1- VT2	Cổng Địa Thùng (giáp Đình Phú Hữu)	hết đất ông Lưu Ni	200
12		KV1- VT2	Cầu giáp Mây Hắc	Cầu giáp chùa Ông (tuyến giáp sông Saintard)	200
13	Đường đal Mắc Tung	KV1- VT2	Kênh 12	Cầu Thanh Niên Phú Trường (bên giáp lộ đal)	200
		KV2 -VT1	Kênh 26/3 qua đất Chung văn So	hết đất ông Lê Văn Ồi (bên đường đất cặp kênh Mắc Tung)	200
		KV2- VT1	Kênh 12	Kênh 26/3	200
		KV2- VT1	Kênh 12	Hết đất ông Lâm Văn Nghét	200
		KV2- VT1	Cầu giáp chùa Ông	Cầu giáp Mây Hắc (tuyến giáp xã Hậu Thạnh)	200
VII	Xã Châu Khánh				
1		KV1- VT1	Cổng Lộ Đình	Kênh Ba Hoà	230
2		KV1 -VT1	Ngã 3 UBND xã	Trạm cấp nước ấp 2	230
3		KV1- VT2	Rạch Ngã Cũ	Giáp đê Phú Hữu - Mỹ Thanh	200
4		KV1- VT1	Trạm cấp nước ấp 2	Ngã 3 nhà Ông Ôn	220
5		KV1- VT2	Kênh Ba Hoà	Ranh xã Tân Thạnh	200
6		KV2 -VT1	Cầu 6 Tiền giáp Long Đức	Ranh xã Tân Thạnh (đường lộ thê số 9)	220
7		KV2- VT2	Cổng thủy nông (cầu ba Hô)	giáp lộ đal (lộ từ thê số- UBND xã)	200
8		KV2- VT1	Phường 8- TPST	Cổng Ba Có (ấp 1)	215
9		KV2 -VT2	Cổng Ba Có (ấp 1)	Cầu Thanh niên Chông Chác (P5- TPST)	200
10		KV2- VT2	Đầu đất Ông Chiến (giáp Phú Hữu)	Cầu Ông Bến	200
11	Đường đất cặp sông Sốc Dong	KV3- VT1	Rạch cũ	Ranh xã Tân Hưng	200

		KV3- VT1	Giáp lộ Thông 30/4	Vàm Văn Cơ	200
VIII	Xã Tân Thạnh				
1		KV1- VT1	Khu vực chợ Tân Thạnh	Tổ dân cư số 2, ấp Saintard	250
2	Tỉnh lộ 933	KV1-VT1	Cầu Saintard	Cầu Cái Quanh	550
		KV1- VT2	Cầu Cái Quanh	kênh Thê số 9	300
		KV1- VT2	Cầu Cái Quanh	hết đất Út Tài	350
		KV1- VT2	Ngã 3 chợ Cái Quanh	Cầu Nhà Thờ	350
3	Huyện lộ 7	KV1- VT2	Ranh xã Châu Khánh	hết nhà quản lý cống cái Xe	245
		KV2-VT1	Giáp đất Út Tài	Cầu Cái Đường	245
		KV2- VT1	Ranh xã châu Khánh	Cống Cái Xe	245
		KV2-VT1	Ngã 3 Hải Vân (Cái Đường)	Giáp đất bà 7 Thêu	245
		KV2- VT2	Ngã 3 Nhà ông Tùng	Cầu Tân Hội - Mường Tra	200
4	Đường đal Cái Quanh	KV2 -VT1	Đầu đất ông Chi	Giáp Lộ Hàm Trinh	260
5	Đường số 9	KV2 -VT1	Đường Tỉnh 933	Ranh xã Châu Khánh	240
		KV2 -VT2	Cầu Cái Đường	Giáp Huyện lộ 7 (đề bao Phú Hữu - Mỹ Thanh)	220
		KV2 -VT2	Cầu Cái Đường	Cầu Cái Xe	200
6	Đường cái Xe	KV2 -VT2	Đầu đất 9 Hiện	Đầu đất Tư Chung	220
		KV2 -VT2	Cầu Nhà Thờ	Cầu ông Tư Nhiệm	220
		KV2- VT2	Cống Bà Cầm	Đình Tân Hội	200
		KV2- VT2	Đầu cầu Tân Hội - Mường Tra	hết đất ông Mau	200
		KV2- VT2	Đầu đất Tư Hữu	Cầu 2 Do	200
		KV2- VT2	Cống Cái Xe	Ranh Mỹ Xuyên	200
IX	Xã Tân Hưng				
1	Đường Tỉnh 933	KV1 -VT1	Thê số 9	Ranh TTLP	300
		KV1- VT1	Tỉnh lộ 933 (UBND xã)	Hết đất nhà ông Sáu Ảnh	240
		KV2- VT1	Đường đalan lộ thê số 9	Chùa Cũ (xã Châu Khánh)	220
		KV2 -VT1	Giáp đất nhà ông Sáu Ảnh	Cầu Xóm Rẫy	210
		KV2- VT2	Đầu đất 2 Đực qua cầu nhà lều	Ranh Lợi Hưng - Long Đức	200

		KV2- VT2	Cầu Liên Ấp TQA - kokô	Rạch Bung Thum xã Long Phú	215
1	Đường Tỉnh 933	KV2- VT2	Cầu nhà Lầu	Kênh hai Hường	200
		KV2- VT2	Cầu đầu Sóc	Ranh TTLP	200
		KV2 -VT2	Đầu đất Ông Tiên (giáp huyện lộ) qua cầu Bung Xúc	Hết đất ông Lâm Sanh	200
		KV2 -VT2	Trường Tiểu Học Tân Hưng A	Hết đất ông Kim Sang	200
		KV2 -VT2	Hết đất ông Hiệp qua huyện lộ đến đất bà mai qua cầu chín chiến	hết đất ông 8 Kiển	200
		KV2 -VT2	Cầu Liên Ấp TQA - kokô đến kênh hưng Thạnh	đường đal	200
		KV2- VT2	Cầu PécDon	Kênh ông Hi	200
		KV2- VT2	Cầu PécDon	Đầu đất Trà Thành Lợi	200
		KV2- VT2	Cầu Khu 3	Kênh Hưng Thạnh	200
		KV2- VT2	Cầu Kim Sang	Hết đất Thạch Ngưng	200
X	Xã Long Phú				
1	Đường Nam Sông Hậu	KV1- VT1	Ranh TTLP	Ranh Đại Ân 2	230
2	Đường Huyện 27	KV1- VT1	Ranh TTLP	Nghĩa địa	350
		KV1- VT2	Nghĩa địa	Ranh Đại Ân 2	230
		KV1- VT2	Giáp huyện lộ 27 (UBND xã)	Cầu Chùa Phật	200
		KV1- VT2	Cầu Tân Lập	Kênh lò đường 2 Ti	200
		KV1- VT2	Cầu Tân Lập	Kênh Phụ Nữ	200
		KV1- VT2	Đầu đất 5 Miền (ngã 3 nhà trẻ)	Ranh TTLP	200
		KV1-VT2	Cầu Xã Chi	Ranh Đại Ân 2	200
3	Đường Huyện 28	KV1- VT2	Giáp huyện lộ 27	Giáp Kênh Hưng Thạnh	200
		KV1- VT2	Kênh lò đường 2 Ti	Kênh 25/4	200
		KV1- VT2	Ngã 3 Chùa Phật	Cầu ông Phum	200
		KV1 -VT2	Kênh Phụ Nữ	giáp lộ kênh trường học	200

		KV2- VT1	Ngã 3 ông Sanh	giáp huyện lộ 28 (Tú Diễm)	200
		KV2- VT1	Đầu đất Đào Sal	Trường học Bung Tròn	200
		KV2- VT1	Cầu nhà mát (qua cầu Thạch Năm)	Cầu ông Savel	200
		KV2- VT1	Cầu ông Phum	Hết đất Lý Thị Mỹ (ngã 3)	200
3	Đường Huyện 28	KV2- VT1	Đất ông Xiêm (giáp TTLP) chùa mận 1	Cầu mận 2	200
		KV2 -VT1	Cầu mận 1	Cầu sắt Mận 1 (cấp rạch mận 1 bên sông)	200
		KV2- VT1	Huyện lộ 27 (UBND Xã)	Hết đất Kim Yêm	200
		KV2 -VT1	Cầu mận 2	Hết đất ông Hoàng (HL 27)	200
		KV2- VT1	Đầu đất ông Nguyễn Văn Bảy	Giáp huyện lộ 27	200
		KV2- VT1	Đầu đất Lâm Sét	Kênh Lò Đường	200
		KV2- VT1	Cầu sắt Mận 1	Kênh Xá Chi	200
XI	Xã Đại Ân 2				
1	Đường Huyện 28	KV1- VT2	Rạch Bung Cốc	Cổng ông Til	500
		KV1- VT1	Đầu cầu sắt	Hết ranh UBND xã	1.000
		KV1 -VT2	Cổng ông Til	Giáp huyện lộ 27	350
		KV2- VT1	Cầu Bung Cốc	Đập Ngan Rô	235
2	Đường Nam Sông Hậu	KV1- VT2	Ranh xã Trung Bình (kênh 2)	Kênh 1	450
		KV1 -VT1	Kênh 1	Kênh Quốc Hội	600
		KV1- VT3	Kênh Quốc Hội	Kênh Xá Chi - Long Phú	230
3	Tuyến đê ngăn mặn	KV2- VT2	Đập Ngan Rô	Đập Ba Cào	200
		KV2- VT2	Đập Ba Cào	Cổng Xá Chi	200
		KV2- VT2	Cầu Bung Cốc	Kênh Quốc Hội	200
		KV2 -VT1	đầu kênh Bồn Bồn qua đầu cầu chợ	đến cầu Nhà ông Mỏ	290
		KV2 -VT1	đầu kênh Bồn Bồn	Kênh 1	285
		KV2- VT1	Cầu Phước Thiện	giáp kênh 2 (lộ Bung Lức cũ)	290
4	Đường Ngan Rô 2	KV2- VT2	Cầu Ông Mỏ	Giáp huyện lộ 27	200

5	Đường Huyện 27	KV2 -VT1	Ranh Xã Long Phú	Kênh So Đũa	250
		KV2- VT2	Kênh So Đũa	Ranh Lịch Hội Thượng (kênh 1 mới)	220
		KV2- VT3	Cầu Chùa	Hết đất Tư Kiên	200
		KV2- VT3	Đầu đất bà Út Lân (ngã 3)	Cầu Ông Kên	200
		KV2- VT3	Đập Ngan Rô	Bến Phà Đại Ân 1	200
		KV2- VT3	Từ lộ NSH tới đê Ngăn Mặn	Theo hết tuyến đê ngăn mặn	200
		KV2 -VT3	Đầu Cầu Ông Mỏ	Ranh xã Trung Bình (kênh 2)	200
		KV2- VT3	Giáp đất Tư Kiên	Ranh xã Long Phú	200
		KV2- VT3	Đầu đất ông Đào Sen	Giáp Chùa Bưng Buổi	200
		KV2- VT1	Kênh 1 (cấp kênh Bồn Bồn)	Qua tới cầu Thanh niên (giáp kênh lộ NSH)	285
XII	Xã Liêu Tú				
1	Đường Tỉnh 934	KV1- VT1	UBND xã	Hết ranh Trường Trung học Cơ sở	700
		KV1- VT2	Giáp UBND xã	Ranh Lịch Hội Thượng	600
		KV1- VT3	Từ giáp Trường Trung học Cơ sở	Ranh xã Viên Bình	500
2	Đường bên sông	KV1 -VT2	Ranh Lịch Hội Thượng	Ranh xã Viên Bình	200
3	Tiếp Nhứt	KV1- VT2	cầu Nhà ông Chanh	hết đất ông Châu Phát	250
		KV1- VT2	Ngã 3 Đường Tỉnh 934	Đầu đất ông Huỳnh Đại Thắng	200
4	Sóc Đôm - Tà Nịt	KV2- VT2	Lộ Tổng Cán	Ranh Lịch Hội Thượng	200
		KV2 -VT2	Đầu đất Kim Quợl	giáp đất ông Tăng Huỳnh	200
		KV2- VT1	Đầu đất Trịnh Hữu Bình (thầy Đức)	Cầu Ông Đảo	300
		KV2- VT1	Bến đò cũ Tổng cán qua đất ông Hải	Hết đất ông 8 Tạo	300
		KV2- VT1	Cầu sắt ông Thại	Hết đất ông Lâm Phel	300
XIII	Xã Lịch Hội Thượng				
1		KV1-VT1	Cầu Huyện Đội	hết đất Trần Huy làm bãi chứa VLXD	1.100
2		KV1- VT2	giáp đất Trần Huy	Ranh xã Liêu Tú	850

3		KV1- VT2	Cầu nhà máy Khánh Hưng	Kênh Tư Mới	400
4		KV2- VT1	Kênh Tư Mới	Kênh Ba Mới	380
5		KV2- VT2	Kênh Ba Mới	Ranh xã Đại Ân 2	360
6		KV1- VT1	Cầu Hội Trung	Hết đất ông Trịnh Tấn Xuân (giáp kênh nội đồng TĐ 6)	650
7		KV1- VT2	Giáp đất ông Trịnh Tấn Xuân	Ranh xã Trung Bình	340
8		KV2- VT1	Bên sông cấp kênh Tiếp Nhứt	hết tuyến	150
9		KV2- VT1	Lộ Sóc Bì Hội Trung	suốt đường	400
10		KV1- VT1	Cầu Mát	đến hết chùa 2 con Cọc	1.300
11		KV2- VT1	Giáp chùa 2 con Cọc	Giáp chùa Sóc Tia	420
12		KV2- VT2	Chùa Sóc Tia	Kênh 6 Quế 1 (giáp ranh xã Trung Bình)	400
13		KV2- VT1	Đầu đất ông Đum (phố Dưới) qua Chùa Phật	Ngã 3 Bằng Lăng	420
14		KV2- VT1	UBND xã qua Chùa Sóc Tia	Ngã 4 chùa Phật	420
15		KV3- VT1	Đất nhà máy Khánh Hưng	Giáp ranh đất Lâm Chim	300
16		KV3- VT1	Ngã Tư Chùa Hội Phước	Đê ngăn mặn	300
17		KV3- VT1	Đất nhà ông Trần Nhứt	Chùa Sóc Tia	300
XIV	Xã Trung Bình				
1	Đường 30/4	KV1- VT1	Toàn tuyến		1.400
2		KV1- VT1	Lộ 19/5 giáp lộ Nam Sông Hậu	Hết đất Trạm Biên Phòng	1.400
3		KV2- VT1	Đoạn lộ từ lộ 19/5 (đi Lăng Ông)	Đầu lộ 27/7	800
4	Đường đal 27/7	KV2- VT2	Toàn tuyến		700
5	Đường đal 22/12	KV2- VT2	Toàn tuyến		700
6	Đường 934	KV1- VT2	Chợ Bãi Giá	Cầu Đen	800
		KV1- VT2	Cầu Đen	Ranh xã Lịch Hội Thượng	600
		KV2- VT1	Lộ nhựa từ Đảng Ủy (cũ)	Giáp Trường học ấp chợ	500
		KV2- VT2	Trường học ấp chợ	Giáp Nhà Thờ Bãi Giá	350

		KV2- VT2	Nhà Thờ Bãi Giá (nhà ông Tây)	Hết Chợ Bò Đê	350
		KV2- VT3	Giáp Chợ Bò Đê	Giáp nhà Vũ Quyền	200
		KV2- VT3	Lộ quân khu từ Tỉnh lộ 8	Cổng Tầm Vu	350
		KV2- VT2	Lộ (đê) cặp cảng cá Trần Đề	kinh 2	500
		KV2- VT2	Lộ Mỏ Ó Tuyến 1	suốt lộ	300
		KV1- VT3	Lộ Mỏ Ó Tuyến 2	suốt lộ	240
		KV1- VT2	Hèm lộ đal nông thôn từ lộ NSH	Hết đất ông Hoá	350
		KV1- VT1	Cầu Bãi Giá	Giao lộ Nam Sông Hậu (gần nhà ông Thêm)	900
		KV1- VT1	Giao lộ Nam Sông Hậu (nhà ông Nghiêm)	lộ 19/5	1.000
		KV1- VT2	Đoạn lộ đal nông thôn ấp Cảng (từ nhà Nguyễn Thị Hương)	Bến Phà Qua Cù Lao Dung	400
		KV2- VT3	Đoạn lộ đal Sóc Mỏ Côi từ đường Nam Sông Hậu	Kênh Hia Bạc	250
		KV2- VT3	Đê ngăn mặn từ cống Bãi Giá	Giáp Lộ Nam Sông Hậu (hướng Mỏ Ó)	300
7	Đường Nam Sông Hậu	KV2- VT1	cầu Sắt kênh 6 Quế 1	Giao lộ Nam Sông Hậu	350
		KV2- VT1	Đầu đất ông Long	Đầu đường đal 22/12	600
		KV2- VT2	Cổng Bãi Giá	Hết Trạm kiểm lâm	500
		KV2- VT2	Lộ Mỏ Ó (tuyến 2)	Cầu 6 Quế 2	400
		KV2- VT2	Cầu 6 Quế 2	Ranh Lịch Hội Thượng	250
		KV1 -VT2	Kênh 2 (phía giáp lộ)	Giáp đất ông Long	500
		KV1-VT1	Cổng Bãi Giá	Đầu đường đal 22/12	1.000
8	Đường vào khu tái định cư	KV2- VT2	Trạm kiểm lâm (phía giáp lộ)	Lộ Mỏ Ó (tuyến 2)	250
		KV1-VT1	Từ tỉnh lộ 934 (nhà ông Lâm Văn Bảy) vào suốt lộ		1000
9	Đường đal	KV2- VT2	Đường Tỉnh 934	Chùa Đầu Giồng	250
10	Đường đal	KV2- VT2	Đường Tỉnh 934	Cầu (kênh) Tiếp Nhứt	200

11	Đường dal	KV2- VT2	Đường Tỉnh 934 (Cầu Đen)	Nhà thờ Bãi Giá	200
12	Đường dal	KV2- VT2	Đường Tỉnh 934	Lộ nhựa Nhà Thờ	200

Phụ lục 8A:

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN LONG PHÚ

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2-VT2	Thị trấn Long Phú	35
2	KV3	Xã Song Phụng.	
2.1	VT2	- Đông: kênh sườn (từ rạch Bần - Đại Ngãi). - Tây: giáp Huyện Kế Sách. - Nam: xã Đại Ngãi. - Bắc: Kênh Bà Kính.	30
	VT2	- Đông: giáp kênh giữa. - Tây: giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2). - Nam: xã Đại Ngãi. - Bắc: đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa.	30

2.2	VT1	Phần cây hàng năm còn lại trên đại bàn (kể cả cồn Lý Quyền).	35
3	KV2 - KV3	Xã Đại Ngãi	
3.1	KV2- VT2	Khu vực đô thị loại V	35
3.2	KV3-VT1	Phạm vi đất đất cây hàng năm còn lại (khu vực ngoài đô thị loại V).	35
4	KV3	Xã Hậu Thạnh.	
4.1	VT2	- Đông: giáp sông Saintard và xã Phú Hữu. - Tây: giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương. - Nam: xã Phú Hữu. - Bắc: xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60.	30
4.2	VT1	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
5	KV3	Xã Trường Khánh.	
5.1	VT2	- Đông: kênh 8 ha - kinh xáng - ranh An Mỹ. - Tây: lung giáp xã Phú Tâm - Châu Thành. - Nam: kênh ông Thuận. - Bắc: Xã An Mỹ - Kê Sách.	30
	VT2	- Đông: rạch Bết chết giáp Hậu Thạnh. - Tây: giáp kênh 76. - Nam: Rạch bắt chết (Trường Hưng). - Bắc: rạch Bết chết giáp Hậu Thạnh.	30
	VT2	- Đông: rạch Trường Thọ. - Tây: giáp kênh Triệu Sâm. - Nam: lộ Trường Thọ. - Bắc: kênh ông Sang.	30
5.2	VT1	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn	35
6	KV3	Xã Long Đức.	
6.1	VT1	- Tất cả cây hàng năm trên địa bàn xã.	35
7	KV3	Xã Phú Hữu.	
7.1	VT1	- Tất cả cây hàng năm trên địa bàn xã.	35

8	KV3	Xã Châu Khánh	
8.1	VT2	- Đông : xã Tân Hưng - Tây : từ kênh ông Rộng thẳng tới đầu kênh trung thủy nông - Nam : từ đầu kênh trung thủy nông giáp Tân Hưng - Bắc : kênh ông Rộng	30
	VT1	Phần cây hàng năm còn lại trên địa bàn.	35
9	KV3	Xã Tân Thạnh	
9.1	VT1	Tất cả loại đất cây hàng năm trên đại bàn xã.	35
10	KV3	Xã Tân Hưng	
10.1	VT1	Tất cả loại đất cây hàng năm trên đại bàn xã.	35
11	KV3	Xã Long Phú	
11.1	VT2	- Đông: xã Đại Ân 2.	30
		- Tây: huyện lộ 27 (Long Phú - LHT)	
		- Nam: kênh 85	
		- Bắc: kênh mương ông kép	
	VT2	- Đông: kênh 25/4.	30
		- Tây: xã Tân Hưng.	
		- Nam: Rạch Bưng Thum	
		- Bắc: xã Tân Hưng.	
	VT2	- Đông: kênh 96 Long Hưng.	30
		- Tây: huyện Mỹ Xuyên.	
		- Nam: kênh Cái Xe.	
		- Bắc: xã Tân Hưng – Tân Thạnh.	
	VT2	- Đông: xã Đại Ân 2.	30
		- Tây: huyện Mỹ Xuyên.	
		- Nam: xã Liêu Tú.	
		- Bắc: kênh Cái Xe.	
11.2	VT1	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
12	KV3	Xã Đại Ân 2	
12.1	VT2	- Đông: kênh xáng mới.	30
		- Tây: Mỹ Xuyên.	
		- Nam: kênh Chùa Bưng Buối.	
		- Bắc: lộ đất Tú Diêm – kênh xáng.	

12.2	VT1	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	35
13	KV3	Xã Liêu Tú	
13.1	VT3	- Đông: kinh nầm rơm – kênh bà Bông – xã Đại Ân 2.	20
		- Tây: huyện Mỹ Xuyên.	
		- Nam: kênh Chùa.	
		- Bắc: xã Long Phú.	
13.2	VT1	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35
14	KV2 - KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
14.1	KV2- VT2	Phạm vi đô thị loại V	35
14.2	KV3-VT2	- Đông: sông gòi – kênh 5 huyện – lộ đèo Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn.	30
		- Tây: kênh ranh Liêu Tú - LHT.	
		- Nam: lộ đê ngăn mặn – kênh Mã Đức.	
		- Bắc: kênh ông Xua.	
14.2	KV3-VT2	- Đông: kênh cách ly.	30
		- Tây: huyện lộ 9.	
		- Nam: huyện lộ 9	
		- Bắc: kênh Lâm Ton.	
14.3	KV3-VT1	Phần cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã (ngoài khu vực đô thị loại V).	35
15	KV3	Xã Trung Bình	
15.1	VT2	Đông: kênh Bồn Bồn	30
		Tây: sông Bung Lức	
		Nam: kênh 85	
		Bắc : kênh mương ông Kép	
15.1	VT2	Đông: kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức	30
		Tây: Xã Lịch Hội Thượng	
		Nam: kênh Tư.	
		Bắc : kênh Hai.	
15.2	VT1	Phần đất cây hàng năm còn lại trên địa bàn xã.	35



2. Đất trồng cây lâu năm:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2-VT2	Thị trấn Long Phú	45
2	KV3	Xã Song Phụng.	
2.1	VT2	- Đông: kênh sườn (từ rạch Bần - Đại Ngãi). - Tây: giáp Huyện Kế Sách. Nam: xã Đại Ngãi - Bắc: Kênh Bà Kính.	35
		- Đông: giáp kênh giữa. - Tây: giáp kênh sườn (ranh Phụng Sơn - Phụng Tường 1,2). - Nam: xã Đại Ngãi. - Bắc: đầu kênh hai Bé nối qua kênh giữa.	35
2.2	VT1	Phần còn Lại trên đại bàn (kể cả cồn Lý Quyền).	45
3	KV2 -KV3	Xã Đại Ngãi	

3.1	KV2- VT2	Phạm vi khu đô thị loại V	45
3.2	KV3-VT1	Phạm vi còn lại	45
4	KV3	Xã Hậu Thạnh.	
4.1	VT2	- Đông:giáp sông Saintard và xã Phú Hữu. - Tây: giáp kênh số 3 và kênh Cây Dương. - Nam: xã Phú Hữu. - Bắc: xã Đại Ngãi và Quốc lộ 60.	35
4.2	VT1	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
5	KV3	Xã Trường Khánh.	
5.1	VT2	- Phần phía nam sông Văn Cơ.	35
5.2	VT1	- Phần phía bắc sông Văn Cơ.	45
6	KV3	Xã Long Đức.	
6.1	VT1	Tất cả đất trồng cây lâu năm trên địa bàn xã.	45
7	KV3	Xã Phú Hữu.	
7.1	VT1	- Tất cả cây lâu năm trên địa bàn xã.	45
8	KV3	Châu Khánh	
8.1	VT2	- Đông : xã Tân Hưng - Tây : từ kênh ông Rộng thẳng tới đầu kênh trung thủy nông - Nam : từ đầu kênh trung thủy nông giáp Tân Hưng - Bắc : kênh ông Rộng	35
8.2	VT1	Phần cây lâu năm còn lại trên địa bàn.	45
9	KV3	Tân Thạnh	
9.1	VT1	Tất cả loại đất cây lâu năm trên đại bàn xã.	45
10	KV3	Tân Hưng	
10.1	VT1	Tất cả loại đất cây lâu năm trên đại bàn xã.	45
11	KV3	Xã Long Phú	
11.1	VT2	- Đông: xã Đại Ân 2. - Tây: huyện lộ 27 (Long Phú - LHT). - Nam: kênh 85 - Bắc: kênh mương ông kép	35

		- Đông: kênh 25/4 - Tây: xã Tân Hưng - Nam: Rạch Bưng Thum - Bắc: xã Tân Hưng	35
		- Đông: kênh 96 Long Hưng. - Tây: huyện Mỹ Xuyên. - Nam: kênh Cái Xe. - Bắc: xã Tân Hưng Tân Thạnh.	35
		- Đông: xã Đại Ân 2. - Tây: huyện Mỹ Xuyên - Nam: xã Liêu Tú. - Bắc: kênh Cái Xe	35
11.2	VT1	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
12	KV3	Xã Đại Ân 2	
12.1	VT2	- Đông: kênh xáng mới. - Tây: Mỹ Xuyên. - Nam: kênh Chùa Bưng Buối. - Bắc: lộ đất Tú Diễm – kênh xáng.	35
12.2	VT1	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
13	KV3	Xã Liêu Tú	
13.1	VT3	Đông: xã Lịch Hội Thượng. - Tây: huyện Mỹ Xuyên. - Nam: giáp đất thủy sản. - Bắc: kênh ông Đum kéo thẳng giáp Mỹ Xuyên.	30
13.2	VT2	- Đông: xã Lịch Hội Thượng. - Tây: huyện Mỹ Xuyên. - Nam: kênh ông Đum kéo thẳng giáp Mỹ Xuyên. - Bắc: kênh Chệt Yệu.	35
13.3	VT1	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45
14	KV2 - KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
14.1	KV2- VT2	Khu vực đô thị loại V	45
14.2	KV3-VT2	- Đông: sông gòi – kênh 5 huyện – lộ đản Chùa Hội Phước ra đê ngăn mặn. - Tây: kênh ranh Liêu Tú - LHT. - Nam: lộ đê ngăn mặn – kênh Mã Đức. - Bắc: kênh ông Xua.	35

14.3	KV3-VT2	- Đông: kênh cách ly. - Tây: huyện lộ 9. - Nam: huyện lộ 9 - Bắc: kênh Lâm Ton.	35
14.4	KV3-VT1	Phạm vi đất cây lâu năm còn (ngoài khu vực đô thị loại V).	45
15	KV3	Xã Trung Bình	
15.1	VT2	- Đông: kênh Bồn Bồn - Tây: sông Bung Lức - Nam: kênh 85 - Bắc : kênh mương ông Kép	35
	VT2	- Đông: kênh ngang mặt trời lặn Bung Lức - Tây: Xã Lịch Hội Thượng - Nam: kênh Tư - Bắc : kênh Hai	35
15.2	VT1	Phần đất cây lâu năm còn lại trên địa bàn xã.	45

3. Đất nuôi trồng thủy sản:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV3	Xã Đại Ân 2	
1.1	VT1	- Đông: sông Hậu. - Tây: đê ngăn mặn – Rạch Ba Cồn. - Nam: sông Ngan Rô. - Bắc: xã Long Phú.	35
2	KV3	Xã Liêu Tú	
2.1	VT1	- Từ đê ngăn mặn trở ra sông Mỹ Thanh.	35
2.2	VT2	- Đông: lộ Giồng Chác.	30
		- Tây: lộ Tổng Cán.	
		- Nam: đê ngăn mặn.	
		- Bắc: kênh 81.	
2.3	VT3	Phần đất nuôi trồng thủy sản còn lại	20

3	KV3	Xã Lịch Hội Thượng	
3.1	VT1	- Từ đê ngăn mặn trở ra sông Mỹ Thanh.	35
3.2	VT2	Phần đất nuôi trồng thủy sản còn lại	30
4	KV3	Xã Trung Bình.	
4.1	VT1	- Đông: rạch Cầu Đen – Kinh Tầm Du – Kinh Sáu Quế 2. - Tây: xã Lịch Hội Thượng (kênh Sáu Quế 1). - Nam: Lộ Quốc Phòng. - Bắc: kênh Máy bay.	35
4.2	VT2	Phần đất nuôi trồng thủy sản còn lại.	30

Phụ lục 9:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN CÙ LAO DUNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức, khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Cù Lao Dung.				
1	Đường hai bên hông chợ Bến Bạ.	1A	Suốt đường		3.400
2	Đường Đồng Khởi	1B	Đầu đất Bảy Xe	Hết đất Trường tiểu học	2.700
		1C	Giáp đất Trường tiểu học	Cầu Bến Bạ	2.100
		1C	Từ cầu xã.	Cuối đường xóm củi	2.100
		1B	Cầu xã	Hết Bệnh viện đa khoa	2.700

3	Đường Đoàn Thế Trung	1B	Từ Chợ Bến Bạ	Ngã Tư giáp đường Hùng Vương	2.700
		1B	Ngã Tư giáp đường Hùng Vương	Hết ranh Bưu điện	2.700
		1C	Giáp Bưu Điện	Bến đò Giồng Đình	2.000
4	Đường Đoàn Văn Tố	1B	Đường Đồng Khởi	Đường Hùng Vương	2.500
5	Đường 3 tháng 2	2B	Giáp Bệnh viện đa khoa	Đường Hùng Vương	1.100
6	Đường Hùng Vương	1B	Đầu đất cây xăng Lê Vũ	Giáp đường 3/2	1.700
		2A	Đường 3/2	Ranh xã An Thạnh Tây	1.400
		2A	Giáp đất cây Xăng Lê Vũ	Cầu Kinh Đình Trụ	1.400
		2B	Giáp xã An Thạnh Tây (phía kinh)	Cầu Kinh Đình Trụ	940
7	Đường dal	2A	Giáp Đường Đoàn Thế Trung	Giáp Đường Đoàn Văn Tố	1.400
		2C	Giáp đường 3 tháng 2	Giáp Đường Đoàn Văn Tố	800
8	Đường Rạch Già Lớn	3A	Giáp Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	300
9	Đường 30 Tháng 4	3A	Giáp Đường Hùng Vương	Sông Cồn Tròn	300
10	Đường Nguyễn Trung Trực	3A	Giáp Đường Đoàn Thế Trung	Hết đất Trường Tiểu học	400
11	Đường Xóm 5	3A	Giáp Đường Đoàn Thế Trung	Giáp Khu đất ông Hai Tầng	400
12	Đường Rạch vệt	3A	Suốt tuyến		400
13	Đường Xóm 8	3A	Giáp Đường Hùng Vương	Hết đất ông Cang	450
14	Các đường còn lại	3C	Suốt tuyến		200
II	Xã An Thạnh I.				
1	Quốc lộ 60	KV1-VT1	Bến phà phía sông Đại Ngãi	Bến phà phía Sông Trà Vinh	1.400
2	Đường Tỉnh 933B Phía kênh Phía kênh	KV1 - VT1	Bến phà Kinh Đào	Đầu lộ dal Rạch Su	1.100
		KV1 - VT3	Cầu Kinh Đào	Đầu lộ dal Rạch Su	650
		KV1 - VT2	Đầu lộ dal Rạch Su	Hết ranh HTX Hoàng Dũng	900
		KV1 - VT3	Đầu lộ dal Rạch Su	Hết ranh HTX Hoàng Dũng	600
		KV1 - VT1	Nhà ông Dương Văn On	Lộ dal Rạch Sâu (giáp xã An Thạnh Tây)	1.100

3	Đường trung tâm xã	KV2 - VT1	Giáp ngã ba Đường Tỉnh 933B	Bến phà Long Ân, Cơ sở giáo dục Cồn Cát	800
4	Đường dal Kinh Đào	KV2 - VT1	Đầu đất ông Ba Mạnh	Hết ranh đất ông Chuông	800
5	Đường dal Rạch Miếu	KV2 - VT3	Đầu đất ông Bảy Tự	Hết đất Bến Đình	550
6	Đường dal Rạch Đồi	KV2 - VT3	Đầu đất ông Thoàn	Hết đất ông Chơn	550
7	Đường dal Rạch Trầu	KV2 - VT3	Đầu đất Hồng Văn Y	Hết đất ông Đọt	550
8	Đường dal Rạch Su	KV2 - VT3	Đầu đất Tư Kiệt	Hết đất ông Hai Thế	550
9	Đường Trường Tiền Nhỏ	KV2- VT1	Đầu đất ông Tùng	Giáp QL60	800
10	Đường dal Rạch Vượt (phía trên)	KV2 - VT3	Đầu đất ông Tư Hoàng	Hết đất ông Năm Minh	550
11	Đường dal xóm chùa	KV2 - VT3	Đầu đất ông Đào Văn Oanh	Giáp huyện lộ (chợ Long Ân)	550
12	Đường dal Mương Cũi	KV2 - VT3	Đầu đất ông Sáu Điền	Hết đất Ba Rệt	550
13	Đường dal Rạch Trê	KV2 - VT3	Đầu đất ông Cẩn	Hết đất ông Chấn	550
14	Đường dal Rạch Sâu	KV1- VT2	Đầu đất ông Huỳnh	Cầu nhà Út Gia	900
III Xã An Thạnh Tây					
1	Đường Tỉnh 933B Phía kênh	KV1 - VT1	Ranh xã An Thạnh 1	Hết đất ông Huỳnh Văn Thứ	1.100
		KV1- VT3	Ranh xã An Thạnh 1	Lộ dal Bần Xanh	650
	Phía kênh	KV1- VT2	Giáp đất ông Huỳnh V.Thứ	Ranh TT. Cù Lao Dung	800
		KV2 - VT1	Lộ dal Bần Xanh	Ranh TT. Cù Lao Dung	600
2	Lộ dal Rạch Sâu	KV2 - VT3	Đầu đất ông Biện	Cầu Chính Khánh	550
3	Lộ dal Rạch Tàu	KV2 - VT3	Đầu đất ông Hỳnh Văn Hết	Bến phà Bắc Trang	550
4	Lộ dal Rạch Già	KV2 - VT3	Đầu đất ông Trương Ngọc Chiêu	Hết đất ông Phan Văn Tấn	550
5	Lộ dal Bần Xanh	KV2 - VT3	Giáp Đường Tỉnh 933B	Hết đất ông Hai Thanh	550
6	Lộ dal Bình Linh	KV2 - VT3	Đầu đất ông Trương Văn Phiên	Bến phà Bình Linh	550
7	Lộ dal An Phú	KV2 - VT1	Đầu đất ông Đoàn Văn Giàu	Bến đò Cồn Chén	600
IV Xã An Thạnh II.					
1	Đường Tỉnh 933B Phía kênh	KV1- VT2	Rạch Lớn	Đầu lộ dal xóm mới	800
		KV2 - VT3	Rạch Lớn	Đầu lộ dal xóm mới	450

	Phía kênh	KV2 - VT2	Đầu lộ dal xóm mới	Hết đất Trần Văn Oanh	550
		KV1- VT3	Cầu Rạch Lớn (ấp Bình Du B)	Hết đất ông Hai Hải (ấp Phạm Thành Hôn A)	650
		KV1- VT2	Cầu kinh Đình Trụ	Giáp đất ông Hai Hải (ấp Phạm Thành Hôn A)	800
		KV2 - VT3	Cầu kinh Đình Trụ	Giáp đất ông Hai Hải (ấp Phạm Thành Hôn A)	450
		KV2 - VT2	Giáp đất Trần Văn Oanh (ấp Bình Danh A)	Rạch Mù U (giáp xã An Thạnh 3)	550
2	Đường Tinh 933	KV1-VT3	Đường Tinh 933B	Cầu Cồn Tròn	700
3	Đường dal xóm Rẫy	KV2 - VT3	Đường Tinh 933B	Bến phà qua đền thờ Bác	350
4	Đường dal xóm Mới	KV2 - VT3	Đường Tinh 933B	Hết đường (ấp Bình Du B)	300
5	Đường dal Bà kẹo	KV2 - VT3	Đường Tinh 933B	Chùa KosTung (ấp Sơn Ton)	300
6	Đường dal Mù U	KV2 - VT3	Đường Tinh 933B	Hết đường (ấp Bình Danh B)	350
V Xã An Thạnh III.					
1	Đường bên hông chợ Rạch Trảng	ĐB	Đầu đất ông Út Nhịn	Hết đất Trang Văn Gầm	2.300
		ĐB	Đầu đất ông Ứng	Hết đất Lương Hoàng Thiện	2.300
2	Lộ dal trước chợ Rạch Trảng	ĐB	Đầu đất Trương Văn Khâm	Hết đất Nguyễn Văn Ân	2.300
3	Đường dal mé sông	KV1 - VT1	Đầu đất Sáu Cứng.	Xẻo ông Đồng	1.400
4	Đường dal	KV1 - VT1	Đầu đất Mười Phán	Giáp đất ông Gầm	1.400
5	Tinh Lộ 933B Phía kênh Phía kênh	KV1 - VT1	Đầu đất Tư Giây	Hết đất Trương Văn Hùng	1.400
		KV1 - VT1	Đầu đất Hai Hoàng	Hết đất ông Chong	1.400
		KV2 - VT2	Đầu đất Hai Việt	Cầu Kinh Xáng	380
		KV2 - VT2	Đầu đất Ba Hồng	Hết đất Dương Văn Đủ	380
		KV1 - VT2	Giáp đất ông Chong	Lộ tè ông Sáu	1.100
		KV2 - VT1	Lộ dal Rạch Chồi	Hết đất Hai Trừ	650
		KV2 - VT1	Giáp đất Tư Trực	Giáp đường dal Mù U	650
		KV1- VT3	Giáp đất ông Hùng	Lộ dal Rạch Chồi	650
		KV1 - VT3	Lộ dal ông Sáu	Hết đất ông Tư Trực	800

6	Đường dal	KV2 - VT1	Rạch Mương Cột	Hết đất Quán Sang	600
7	Đường dal sau chợ	KV1 - VT1	Đầu đất ông Nghĩa	Nhà ông Minh và ông Ngon	1.400
8	Đường dal Trạm Y Tế	KV1 - VT2	Đầu đất ông Tư Tà	Hết đất Trại Cưa Út Lắm	1.100
		KV1- VT3	Giáp Trại Cưa Út Lắm	Rạch Mương Cột	650
9	Đường Ô tô (934)	KV1 - VT2	Cầu Mới	Cầu Ba Hùm	850
		KV1 - VT3	Cầu Ba Hùm	Cầu Rạch Voi	700
10	Đường dal ông Tám	KV1 - VT3	Đầu đất thầy Vũ	Cầu Bà Hời	600
11	Các đường dal còn lại	KV1- VT3	Toàn tuyến		200
VI	Xã An Thạnh Nam.				
1	Đường GTNT	KV2 - VT1	Giáp đê quốc phòng	Hết đất Út Hậu	800
2	Đường Ô tô (934)	KV2 - VT1	Giáp đất Út Hậu	Cầu Rạch Voi	600
3	Đường dal	KV2 - VT3	Đầu đất UBND xã	Hết đất Chín Trường	550
4	Đường dal	KV2 - VT3	Cầu rạch Bùng Binh	Bến phà Ba Hùng	550
5	Đường dal	KV2 - VT3	Cầu Tám Bực	Cầu T80	550
6	Đường dal	KV2 - VT3	Cầu Cây Mắm	Hết đất Năm Khai	550
7	Đường dal	KV2 - VT3	Cầu rạch Năm Tiến	Hết đất ông Ba Sơn	550
8	Đường dal	KV2 - VT3	Trường Mẫu giáo Hoa Sen	Hết đất ông Tài	550
VII	Xã An Thạnh Đông.				
1	Lộ Tẻ	KV2 - VT1	Cầu Lòng Đàm.	Cầu khém ông Bộ	700
		KV2 - VT2	Cầu khém ông Bộ	Bến phà	600
2	Lộ trước đền thờ Bác	KV2 - VT1	Cầu Lòng Đàm.	Bến phà cũ	620
3	Lộ tẻ Vàm Tắc	KV2 - VT1	Cầu Lòng Đàm.	Bến phà Vàm Tắc	620
4	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT1	Cầu Lòng Đàm.	Hết đất Điều Văn Nhanh	620
5	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT1	Cầu Lòng Đàm.	Hết đất Điều Văn Toàn	620
6	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT1	Đầu đất ông Lâm Văn Hiệp	Bến phà Bến Bạ	600
7	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT2	Giáp đất Điều Văn Nhanh	Giáp đất Lâm Văn Hiệp	500
8	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT2	Giáp đất Điều Văn Toàn	Cầu Rạch Giữa	500
9	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT2	Ngã ba đi bến phà Bến Bạ	Lộ tẻ Bến Đá	500

10	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT3	Lộ tè Bến Đá	Hết đường	450
11	Đường Trung tâm xã	KV2 - VT3	Cầu Rạch Giữa	Hết đường	450
12	Lộ tè Bến Đá	KV2 - VT3	Đường Trung tâm xã	Hết đường	450
13	Lộ tè Rạch Giữa	KV2 - VT3	Đường Trung tâm xã	Hết đường	450
VIII Xã Đại Ân I.					
01	Đường nhựa 933	KV1- VT3	Cầu Cồn Tròn	Bến phà đi Long Phú	750
2	Đường dal	KV2 - VT2	UBND xã (cũ)	Giáp đường trung tâm xã	500
3	Đường dal (chợ cũ xã Bấy)	KV2 - VT2	Giáp sông Hậu	Hết đường dal	500
4	Đường dal (trung tâm xã)	KV1- VT3	Đầu đất Trạm Y Tế	Hết đất Phan Văn Thống	750
		KV2 - VT1	Cầu Rạch Đáy	Hết đất Huỳnh Văn Hảo	650
		KV2 - VT2	Giáp đất Huỳnh Văn Hảo	Cầu Kinh Đào (ấp Văn Sáu)	500
		KV2 - VT3	Cầu Kinh Đào	cầu treo khém Bà Hành (ấp Văn Sáu)	450
		KV2 - VT3	Giáp đất ông Thống	Trường THCS Đại Ân 1 (điểm nhà ông Lập)	450
		KV2 - VT2	Giáp Trường THCS Đại Ân 1 (điểm nhà ông Lập)	Hết đất bà Phan Thị Lon	500
		KV2 - VT3	Giáp Nhà Phan Thị Lon	Hết đường lộ trung tâm (cuối ấp Nguyễn Tăng	450

Phụ lục 9A:
BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN CÙ LAO DUNG

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Đất trồng cây lâu năm	Đất trồng cây hàng năm	Đất nuôi trồng thủy sản
			Giá đất 2010	Giá đất 2010	Giá đất 2010

1	Thị trấn Cù Lao Dung.				
	KV2-VT2	Toàn thị trấn	45	35	
2	Xã An Thạnh 1.				
	KV3-VT1	Toàn xã	45	35	35
3	Xã An Thạnh Tây.				
	KV3-VT1	Toàn xã	45	35	
	KV3-VT2	Toàn xã	35	30	
4	Xã An Thạnh 2.				
	KV3-VT1	Toàn xã		35	
	KV3-VT2	Toàn xã	35	30	30
5	Xã An Thạnh 3.				
	KV3-VT2		35	30	30
6	Xã An Thạnh Nam.				
	KV3-VT2	Toàn xã	35	30	
	KV3-VT3	Toàn xã		20	20
7	Xã An Thạnh Đông.				
	KV3-VT1	Toàn xã		35	
	KV3-VT2	Toàn xã	35	30	
8	Xã Đại Ân 1.				
	KV3-VT2	Toàn xã	35	30	
	KV3-VT3	Toàn xã		20	20

Phụ lục 10:
BẢNG GIÁ ĐẤT Ở TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Tên đường	Loại đường, mức, khu vực, vị trí	Đoạn đường		Giá đất
			Từ	Đến	
I	Thị trấn Châu Thành.				
1	Quốc Lộ 1A	1A	Ranh xã Hồ Đắc Kien	Hết ranh UBND Thị trấn	1.600
		1B	Giáp ranh UBND Thị trấn	Ranh xã Thuận Hòa	1.500
2	Đường hai bên nhà lồng chợ	1A	Suốt tuyến		2.000
3	Các đường khác khu vực chợ	1B	Suốt tuyến		1.500
4	Đường ranh 939B (TL14)	2A	Từ cầu chợ Thuận Hoà	Ranh xã Thuận Hòa	850
5	Đường Huyện 5	2A	Từ giáp Quốc Lộ 1A	Hết đất ông năm Hớn	850
		2B	Giáp đất ông năm Hớn	Lộ đal vào Ấp Xây Cáp	800
		1C	Lộ đal vào Ấp Xây Cáp	Cầu Xây Cáp	300
		1D	Cầu Xây Cáp	Cầu 30/4	170
6	Khu tái định cư	2A	Khu tái định cư Xây Đá đã đầu tư cơ sở hạ tầng		900
		2C	Khu tái định cư Xây Đá chưa đầu tư hạ tầng		500
		2A	Khu tái định cư Thuận Hòa		1.000
7	Tuyến Đê Bao	2C	Cầu Thuận Hoà	Cổng Ông Minh	500
		3A	Cổng Ông Minh	Hết ranh xã Thuận Hòa	300
		3B	Cổng Thuận Hoà	Hết đất Nguyễn Văn Hùng	200
		3C	Giáp đất Nguyễn Văn Hùng	Ranh xã Hồ Đắc Kien	150
II	Xã Thuận Hòa.				
1	Quốc Lộ 1A	KV I - VT3	Toàn tuyến		600
2	Đường tỉnh 939 B (TL14)	KV II - VT 1	Toàn tuyến		240
3	Đường Vào Trại Giồng	KV II - VT 1	Toàn tuyến		300
4	Đường vào khu hành chính	KV II - VT 1	Toàn tuyến		300

5	Tuyến Đê Bao Thuận Hoà	KV II - VT 2	Ranh TT. Châu Thành	Hết ranh Chùa Cũ	180
		KV II - VT 3	Giáp ranh Chùa Cũ	Ranh xã An Hiệp	150
III	Xã An Hiệp.				
1	Quốc Lộ 1A	KV II - VT 1	Ranh xã Thuận Hoà	Hết đất cây xăng Trần Trần	950
		KV II - VT 1	Giáp đất Cây xăng Trần Trần	Hết cống (nhà Lý Sà Nen)	1.000
		ĐB	Giáp cống (nhà Lý Sà Nen)	Hết Kho Cty Cổ phần TMDL Sóc Trăng	2.800
		ĐB	Giáp Kho Cty cổ phần TMDL Sóc Trăng	Ranh TP Sóc Trăng	2.400
2	Đường tỉnh 932	KV I - VT 2	Ngã ba An Trạch	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp A	1.000
		KV II - VT 2	Đường vào trường Tiểu học An Hiệp A	Giáp ranh xã Phú Tân	650
		KV I - VT 3	Đường vào Trường tiểu học An Hiệp A (suốt tuyến)		500
3	Đường huyện	KV I - VT 1	Giáp Quốc Lộ 1A	Cầu đi Giồng Chùa A	1.320
		KV II - VT 2	Cầu đi Giồng Chùa A	Chùa PengSomRach	350
		KV II - VT 3	Chùa PengSomRach	Cầu Bung Tróp	200
4	Quốc lộ 60	KV II - VT1	Toàn tuyến		800
5	Tuyến đê bao	KVII-VT3	Toàn tuyến		150
IV	Xã Phú Tâm.				
1	Đường tỉnh 932	KV I - VT 1	Từ cầu Phú Tâm	Hèm Công Lập Thành	2.000
		KV I - VT 2	Hèm Công Lập Thành	Hèm Trạm Y Tế	1.600
		KV II - VT 1	Hèm Trạm Y Tế	Đến UBND xã mới	500
2	Đường hai bên nhà lồng chợ	ĐB	Đường hai bên nhà lồng chợ		2.100
3	Đường Huyện 5	KV II - VT 1	Giáp ranh đường 932	Hết đất cô Khanh	250
		KV II - VT 3	Tuyến đường còn lại		200
4	Hèm	KV I - VT 1	Hèm khu 2 của Ấp Phú Thành B		300
		KV I - VT 2	Từ trường Hoa	Cầu nhà thầy Sinh	140

V	Xã An Ninh.				
1	Đường tỉnh 938	KV I - VT 2	Từ Cầu Chùa	Ranh TP Sóc Trăng (cua Xà Lan)	300
		KV I - VT 1	Ranh TP Sóc Trăng (cua Xà Lan)	Bia Truyền Thống	500
		KV I - VT 2	Cầu Chùa	Đường vào Chông Nô	400
		KV I - VT 1	Đường vào Chông Nô	Hết Trường tiểu học An Ninh D	550
		KV I - VT 2	Trường tiểu học An Ninh D	Cầu Trắng	450
2	Đường tỉnh 939	KV I - VT 2	Cầu Trắng	Hết đất nhà máy ông Ba Chiến	1.000
		KV II - VT 2	Giáp đất nhà máy ông Ba Chiến	Ranh xã Mỹ Hương	300
3	Đường đi Chông Nô	KV II - VT 2	Đường tỉnh 938	Cầu kênh 76	240
4	Hẻm Chợ	KV1-VT1	Đầu đất Bà Lếng (nhà ông Tường)	Hết đất bà Nguyễn	700
		KV1-VT1	Giáp đất Bà Dân	Hết đất ông Xe	600
5	Các hẻm trung tâm xã (xóm 1, 2, 3, 4)	KV II - VT 2	Các hẻm nhựa thuộc Ấp Châu Thành		250
		KV II - VT 1	Hai bên nhà lồng chợ cũ		500
		KV II - VT 3	Đường sân bóng cũ		220
VI	Xã Hồ Đắc Kiện.				
1	Quốc Lộ 1A	KV I - VT 1	Ranh TT. Châu Thành	Hết đất Trương Đức Hoàng	700
		KV I - VT 2	Giáp đất Trương Đức Hoàng	Hết đất cây xăng Dư Hoài	550
		KV I - VT 1	Giáp đất cây xăng Dư Hoài	Ranh xã Đại Hải	700
2	Tuyến đê bao	KV II - VT 2	Toàn tuyến		120
3	Tuyến Lộ trên kênh Phú Cường	KV II - VT 1	Giáp Quốc Lộ 1A	Đến kênh thứ Nhất	150
VII	Xã Thiện Mỹ.				
1	Đường tỉnh 939 B (Đường Tỉnh 14)	KV I - VT 1	UBND xã Thiện Mỹ đến đầu cầu xã Thiện Mỹ		1.600

		KV II - VT 1	UBND xã Thiện Mỹ giáp ranh xã Thuận Hoà	440	
		KV II - VT 1	Đầu cầu xã Thiện Mỹ đến café Thanh Trúc	440	
		KV III - VT 1	Giáp đất café Thanh Trúc đến giáp ranh xã Mỹ Hương	220	
VIII	Xã Phú Tân.				
1	Đường tỉnh 932 (Đường Tỉnh 1 cũ)	KV II - VT 3	Ranh xã An Hiệp	Cầu 30/4	550
		KV II - VT 2	Cầu 30/4	Hết ranh Tỉnh xá Ngọc Tâm	950
		KV I - VT 1	Giáp ranh Tỉnh xá Ngọc Tâm	Giáp ranh xã Phú Tâm	1.600
2	Đường đal	KV II - VT 3	Hẻm Ấp văn hoá Phước An		160
		KV II - VT 3	Đường Trọt Trà Ét		160
		KV II - VT 2	Đường vào chùa Bà		190
		KV II - VT 2	Đường vào Đình Phước Hưng		220
3	Quốc Lộ 60	KV II - VT 1	Quốc Lộ 60 (thuộc xã Phú Tân)		800

Phụ lục 10A:

BẢNG GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TẠI HUYỆN CHÂU THÀNH

1. Đất trồng cây hàng năm:

Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Châu Thành.	
1.1	VT1	Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt	40
1.2	VT3	Kênh Hai Col- kênh 30/4- Ranh xã Phú Tâm - xã Phú Tân	30
1.3	VT2	Các vùng còn lại	35
2	KV3	Xã Thuận Hoà.	
2.1	VT1	Kênh ông Ứng - ranh xã Hồ Đắc Kien-ranh xã Thiện Mỹ.	35
		Quốc lộ 1A-ranh xã Phú Tân- kênh Hai Gò-rạch hàng Bần	35
2.3	VT3	Rạch Trà Canh A-kênh Sườn- kênh ông Ứng-ranh xã An Hiệp (hướng Nam)	20
2.4	VT2	Các vùng còn lại	30
3	KV3	Xã An Hiệp.	
3.1	VT2	Kênh 77 -ranh TP Sóc Trăng	30
		Kênh 85-đường đất- rạch thuộc ấp Bung Tróp A và B - kênh ranh xã An Ninh	30
3.2	VT3	Kênh 85 - Ranh xã Thiện Mỹ	20
3.3	VT1	Các vùng còn lại	35
4	KV3	Xã Phú Tâm.	
4.1	VT1	Toàn bộ ấp Phú Thành B	35
4.2	VT2	Kênh Cầu Chùa- kênh ông Quên - ranh huyện Long Phú	30
		Kênh ông Quên - kênh Cầu Chùa- ranh xã Phú Tân	30
		Kênh 77 - kênh ông Bọng - kênh thủy lợi - kênh Pà Chắt	30
		Kênh 7 Quýt - kênh 77 - ranh huyện Kế Sách	30
		Kênh 30/4 đến ranh xã Hồ Đắc Kien	30

4.3	VT3	Các vùng còn lại	20
5	KV3	Xã An Ninh.	
5.1	VT1	Kênh xáng Bồ Thảo - Đường Tỉnh 939 - Kênh ranh xã An Hiệp	35
		Kênh xáng Tà Liêm - kênh ranh xã Thuận Hưng	35
5.2	VT3	Kênh 77-rạch Chấn Đùm- ranh xã Mỹ Hương- ranh xã Thiện Mỹ	20
5.3	VT2	Các vùng còn lại	30
6	KV3	Xã Hồ Đắc Kien.	
6.1	VT1	Quốc Lộ 1A -ranh TT Châu Thành, Phú Tân và huyện Kế Sách	35
		Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành	35
6.2	VT3	Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường	20
		Kênh lâm trường - kênh Sườn - kênh Hai Nhân	20
6.3	VT2	Các vùng còn lại	30
7	KV3	Xã Thiện Mỹ.	
7.1	VT1	Kênh Ba Rinh - kênh Phú Tường - kênh năm Cường, kênh Năm Thục, kênh Hai Phong	35
7.2	VT3	Kênh Phú Tường - xã Long Hưng	20
7.3	VT2	Phần còn lại	30
8	KV3	Xã Phú Tân.	
8.1	VT1	Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tân - kênh Vành Đai - ranh xã An Hiệp	35
		Kênh 6 Thước -Kênh ranh xã An Hiệp	35
8.2	VT2	Kênh Trà Canh - Ranh xã Thuận Hòa , Phú Tân	30
8.3	VT3	Các vùng còn lại	20

2. Đất trồng cây lâu năm:

 Đơn vị tính: 1.000đồng/m²

STT	Khu vực, vị trí	Ranh giới, vị trí	Giá đất
1	KV2	Thị trấn Châu Thành.	
1.1	VT1	Dọc kênh Xây Cáp theo hướng Bắc dọc ranh đường Huyện 5, kênh thủy lợi, kênh Mai Thanh và phần đất ấp Trà Quýt	50
1.2	VT3	Kênh Hai Col- kênh 30/4- Ranh xã Phú Tâm - xã Phú Tân	40
1.3	VT2	Phần còn lại	45
2	KV3	Xã Thuận Hoà	
2.1	VT1	Kênh ông Ứng - ranh xã Hồ Đắc Kien-ranh xã Thiện Mỹ.	45
		Quốc lộ 1A-ranh xã Phú Tân- kênh Hai Gò-rạch hàng Bằng	45
2.2	VT3	Rạch Trà Canh A-kênh Sườn- kênh ông Ứng- ranh xã An Hiệp (hướng Nam)	30
2.3	VT2	Các vùng còn lại	35
3	KV3	Xã An Hiệp	
3.1	VT2	Kênh 77 -ranh TP Sóc Trăng	35
		Kênh 85-đường đất- rạch thuộc ấp Bưng Tróp A và B - kênh ranh xã An Ninh	35
3.2	VT3	Kênh 85 - Ranh xã Thiện Mỹ	30
3.3	VT1	Các vùng còn lại	45
4	KV3	Xã Phú Tâm	
4.1	VT1	Toàn bộ ấp Phú Thành B	45
4.2	VT2	Kênh Cầu Chùa- kênh ông Quên - ranh huyện Long Phú	35
		Kênh ông Quên - kênh Cầu Chùa- ranh xã Phú Tân	35
		Kênh 77 - kênh ông Bọng - kênh thủy lợi - kênh Pà Chắt	35
		Kênh 7 Quýt - kênh 77 - ranh huyện Kế Sách	35
		Kênh 30/4 đến ranh xã Hồ Đắc Kien	35
4.3	VT3	Các vùng còn lại	30

5	KV3	Xã An Ninh	
5.1	VT1	Kênh xáng Bó Thảo - Đường Tỉnh 939 - Kênh ranh xã An Hiệp	45
		Kênh xáng Tà Liêm - kênh ranh xã Thuận Hưng	45
5.2	VT3	Kênh 77-rạch Chấn Đùm- ranh xã Mỹ Hương- ranh xã Thiện Mỹ	30
5.3	VT2	Các vùng còn lại	35
6	KV3	Xã Hồ Đắc Kien	
6.1	VT1	Quốc Lộ 1A -ranh TT Châu Thành, Phú Tân và huyện Kế Sách	45
		Kênh Gòn - Kênh Sườn (ấp kinh Đào) - ranh TT Châu Thành	45
6.2	VT3	Lộ đal Thiện Mỹ đi Đại Hải đến hết đất Lâm Trường	30
		Kênh lâm trường - kênh Sườn - kênh Hai Nhân	30
6.3	VT2	Các vùng còn lại	35
7	KV3	Xã Thiện Mỹ	
7.1	VT1	kênh Ba Rinh - kênh Phú Tường - kênh năm Cường, kênh Năm Thục, kênh Hai Phong	45
7.2	VT3	Kênh Phú Tường - xã Long Hưng	30
7.3	VT2	Phần còn lại	35
8	KV3	Xã Phú Tâm	
8.1	VT1	Kênh Xây Chô - ranh xã Phú Tâm - kênh Vành Đai - ranh xã An Hiệp	45
		Kênh 6 Thước -Kênh ranh xã An Hiệp	45
8.2	VT2	Kênh Trà Canh - Ranh xã Thuận Hòa , Phú Tâm	35
8.3	VT3	Các vùng còn lại	30

Phụ lục 11 :
GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRÊN ĐỊA BÀN HUYỆN, THÀNH PHỐ VÀ
VÙNG GIÁP RANH THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, ĐẤT TRỒNG RỪNG,
ĐẤT LÀM MUỐI, ĐẤT BÃI BỒI VEN BIỂN VÀ ĐẤT Ở TẠI NÔNG
THÔN (KHU VỰC 3 CÒN LẠI) TRÊN ĐỊA BÀN CÁC HUYỆN

1. Giá đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản trên địa bàn các huyện

Đơn vị tính: 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
Khu vực 2	40	35	30
Khu vực 3	35	30	20

2. Giá đất trồng cây lâu năm trên địa bàn các huyện

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vùng 1	Vùng 2	Vùng 3
Khu vực 2	50	45	40
Khu vực 3	45	35	30

3. Giá đất nông nghiệp trên địa bàn thành phố Sóc Trăng (áp dụng cho đất trồng cây lâu năm, đất trồng cây hàng năm, đất nuôi trồng thủy sản và đất nông nghiệp khác): 80.000 đồng/m².

4. Giá đất nông nghiệp giáp ranh giữa các huyện Mỹ Tú, Châu Thành, Mỹ Xuyên, Long Phú với thành phố Sóc Trăng (được xác định trong phạm vi khoảng cách 300 m tính từ đường địa giới hành chính về phía huyện và áp dụng chung cho đất trồng cây hàng năm, trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản): 64.000 đồng/m².

5. Giá đất làm muối thuộc các HTX muối huyện Vĩnh Châu: 20.000 đồng/m²

6. Giá đất rừng sản xuất của các phân trường Công ty lâm nghiệp trên địa bàn các huyện: 20.000 đồng/m²

7. Giá đất ở tại nông thôn khu vực 3 trên địa bàn các huyện.

Đơn vị tính : 1.000 đồng/m²

Khu vực	Vị trí 1	Vị trí 2	Vị trí 3
Khu vực 3	120	100	80

8. Giá đất ở tại các tuyến hẻm cấp quốc lộ 1A từ ngã 3 Trà Tim đến Chùa Chén Kiểu thuộc xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên.

Giá đất tại các tuyến hẻm cấp quốc lộ 1A đoạn từ ngã 3 Trà Tim đến chùa Chén Kiểu thuộc xã Đại Tâm, huyện Mỹ Xuyên là 300.000 đồng/m² đối với các thửa đất nằm trong phạm vi từ tim lộ quốc lộ 1A hướng vào hẻm 100m; giá 200.000 đồng/m² đối với các thửa đất nằm trong phạm vi cách tim lộ quốc lộ 1A hướng vào hẻm từ trên 100m đến 150m; thửa đất cuối nằm trong m thứ 100 và 150 được tính hết ranh thửa đất cùng với giá đất thửa trước đó. Phần còn lại của hẻm được tính giá đất ở tại nông thôn khu vực 3.



Phục lục 12:
GIÁ ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ MINH CHÂU,
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG, TỈNH SÓC TRĂNG

1. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường A1 và A2 (suốt đường): giá 560.000 đồng/m².

2. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc đường B, theo 03 giới hạn chiều dài tuyến đường:

- Giới hạn 1 : từ Quốc lộ 1A đến Đường A2, giá: 1.120.000 đồng/m².

- Giới hạn 2 : từ Đường A2 đến Đường A1, giá: 620.000 đồng/m².

- Giới hạn 3 : từ Đường A1 đến Kênh 30/4, giá: 336.000 đồng/m².

3. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường C1, C2, C3, C4, C5, C6 và C7 (suốt đường): giá 560.000 đồng/m².

4. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Đường D1, D2, D3, D4, D5, D6, D7, D8, D9, D10, D11, D12, D13, D14, D15, D16, D17, D18 và D19 (suốt đường): giá 280.000 đồng/m².

Ghi chú: Tên đường quy định trên căn cứ theo bản vẽ quy hoạch Khu dân cư Minh Châu được duyệt tại Quyết định số 1653/QĐ.HC.04, ngày 21 tháng 10 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng.

Phụ lục 13:
GIÁ ĐẤT Ở THUỘC DỰ ÁN KHU DÂN CƯ XUNG QUANH TRƯỜNG
QUÂN SỰ QUÂN KHU 9, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG,
TỈNH SÓC TRĂNG

1. Giá đất ở đối với các thửa đất thuộc Khu A (các lô A₅, A₈ và A₁₂) và Khu B có vị trí mặt tiền giáp đường Trần Hưng Đạo nổi dài: 4.000.000 đồng/m².

2. Giá đất ở cặp đường lộ giới 22m: theo 02 giới hạn chiều dài tuyến đường :

- Giới hạn 1: đối với các thửa đất thuộc lô A₈, A₉ và A₁₂ có vị trí giáp đường lộ giới 22m, giá: 1.100.000 đồng/m².

- Giới hạn 2: đối với các thửa đất thuộc lô A₁₀, A₁₁ và A₁₃ có vị trí giáp đường lộ giới 22m, giá: 1.000.000 đồng/m².

3. Giá đất ở cặp đường lộ giới 14m: theo 02 giới hạn chiều dài tuyến đường:

- Giới hạn 1: đối với các thửa đất thuộc lô A₃, A₅, A₆, A₈ và A₉ có vị trí giáp đường lộ giới 14m, giá: 650.000 đồng/m².

- Giới hạn 2: đối với các thửa đất thuộc lô A₄, A₇ và A₁₀ có vị trí giáp đường lộ giới 14m, giá: 630.000 đồng/m².

4. Giá đất ở cặp đường lộ giới 8m: theo 03 vị trí tuyến đường :

- Vị trí 1: đối với các thửa đất thuộc lô A₁, A₂ có vị trí giáp đường lộ giới 8m, giá: 500.000 đồng/m².

- Vị trí 2: đối với các thửa đất thuộc lô A₁₂ có vị trí giáp đường lộ giới 8m, giá: 700.000 đồng/m².

- Vị trí 3: đối với các thửa đất thuộc lô A₁₃ có vị trí giáp đường lộ giới 8m, giá : 650.000 đồng/m².

5. Giá đất ở cặp đường lộ giới 10m :

Đối với các thửa đất thuộc lô A_1 , A_2 , A_3 và A_4 có vị trí giáp đường lộ giới 10m, giá: 500.000 đồng/m².

6. Giá đất ở lô A_{11} (giáp lộ đal): giá 450.000 đồng/m².

7. Giá đất ở khu C: giá 1.100.000 đồng/m².

8. Giá đất ở khu D: giá 600.000 đồng/m².

9. Giá đất ở khu E: giá 450.000 đồng/m².

10. Giá đất ở khu F: giá 500.000 đồng/m².

Hệ số tính giá bổ sung: đối với những thửa đất có vị trí giáp 02 mặt đường, giá đất nhân thêm hệ số 1,2.



Phụ lục 14:
GIÁ ĐẤT Ở CỦA TIỂU DỰ ÁN 1 VÀ 5
THUỘC DỰ ÁN PHÁT TRIỂN ĐÔ THỊ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
KHU 5A - MẠC ĐĨNH CHI, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG,
TỈNH SÓC TRĂNG

1. Giá đất ở thực hiện đối với các đối tượng thu nhập thấp được Ủy ban nhân dân tỉnh xét duyệt theo chủ trương và chính sách của tỉnh:

- Lốp nhà bên trong: giá 1.000.000 đồng/m².
- Lốp nhà bên ngoài :
 - + Đường số 8 (giáp khu tái định cư): giá 1.200.000 đồng/m².
 - + Đường số 7 (giáp tuyến Nam Nhân Lực): giá 1.400.000 đồng/m².

2. Giá đất ở thực hiện đối với các đối tượng là hộ dân được bố trí tái định cư do bị ảnh hưởng của dự án Kè bờ sông Maspéro, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng:

- Đất dãy nhà bên trong (có lộ giới 8m): giá 900.000 đồng/m².
- Đất dãy nhà bên ngoài :
 - + Giáp đường số 7: giá 1.080.000 đồng/m².
 - + Giáp đường số 8: giá 1.280.000 đồng/m²